CHI MAI- MAI THU
(BIÊN SOẠN)

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Động từ và giới từ tiếng Anh

IGUYÊN
C LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

ĐỘNG TỪ VÀ GIỚI TỪ TIẾNG ANH

CHI MAI – MAI THU
(Biên soạn)

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

ĐỘNG TỪ VÀ GIỚI TỪ TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc đang cầm trong tay bộ sách "Ngữ pháp tiếng Anh" gồm 3 tập:

1. Văn phạm tiếng Anh

2. Các từ loại trong tiếng Anh

3. Động từ và giới từ trong tiếng Anh

Đây là bộ sách mang tính giáo khoa phổ thông, được soạn thảo công phu, trình bày những giải thích ngữ pháp trọng điểm, ngắn gọn, sử dụng thuật ngữ dễ hiểu, dễ nhớ, bài tập phong phú, đa dạng, giúp người đọc tự tin hơn trong việc học và giao tiếp tiếng Anh.

Hy vọng bộ sách này sẽ được đông đảo bạn đọc gần xa tiếp nhận như một cẩm nang để tra cứu tham khảo. Đồng thời, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ phía độc giả, để cuốn sách có thể ngày một hoàn thiện tốt hơn trong những lần tái bản sau.

NGƯỜI BIÊN SOẠN

Chương 1
KHÁI QUÁT VỀ ĐỘNG TỪ

1.1

1. Động từ (verb) là từ biểu thị hành động hay trạng thái.

Khái quát

a, Biểu thị hành động như: swim: bơi, push: xô, đẩy.

b, Biểu thị trạng thái như: have: có, be: là.

2. Trong tiếng Anh động từ cũng có sự thay đổi về hình thức như thời, thể, ngữ khí...

1.2 Căn cứ vào việc có bị chủ ngữ hạn chế hay không, động từ chia làm 2 loại động từ có ngôi (**finite verb**) và động từ không có ngôi (**nonfinite verb**).

1. Động từ có ngôi: Động từ có ngôi làm vị ngữ động từ của câu và chịu sự hạn chế của chủ ngữ, có sự thay đổi về số và ngôi. Ví dụ:

Động từ có ngôi và động từ không có ngôi

He **is** a tractor driver: Anh ấy là người lái xe kéo.

Facts **are** more eloquent than words: Sự thật chiến thắng ăn nói hùng hồn.

We **have** friends all over the world: Bạn bè của chúng tôi ở khắp năm châu bốn bể.

An apple **falls** by the force of gravitation: Lực hấp dẫn trái đất làm táo bị rụng xuống.

2. Động từ không có ngôi: Động từ không có ngôi bao gồm động từ nguyên thể, động danh từ và phân từ. Nó không thể độc lập làm vị ngữ động từ trong câu, cũng không chịu sự hạn chế của chủ ngữ, không có sự thay đổi về số và ngôi. Ví dụ:

I am pleased **to meet** you: Tôi rất lấy làm hãnh diện khi được quen biết bạn (động từ nguyên thể).

Smoking is harmful to the health: Hút thuốc có hại cho sức khoẻ (động danh từ).

I heard them **singing** the **Internationable**: Tôi nghe thấy họ hát bài "Quốc tế ca" (phân từ).

Spoken words are often more powerful than writing: Ngôn ngữ bao giờ cũng có tác động mạnh mẽ hơn văn tự (phân câu).

1.3 Căn cứ vào ý nghĩa có thể chia động từ thành 4 loại: động từ thực nghĩa: notional verb, động từ liên kết: link verb, động từ tình thái: modal verb, trợ động từ: auxiliary verb.

1. Động từ thực nghĩa: Là động từ có nghĩa từ hoàn toàn, có thể độc lập làm vị ngữ động từ. Ví dụ:

Động từ thực nghĩa, động từ liên kết, động từ tình thái, trợ động từ

The sun **shone** brightly this morning: Sáng hôm nay mặt trời chiếu sáng.

He **likes** to go for a long wark on Sundays: Anh ấy rất thích đi dạo bộ vào chủ nhật.

We **have** a big TV set in the club: Câu lạc bộ của chúng tôi có một cái ti vi rất to.

2. Động từ liên kết: Động từ liên kết có thể làm vị ngữ động từ trong câu, đằng sau có mang theo biểu ngữ. Trong tiếng Anh có những động từ liên kết sau: be (là), seem (dường như), look (xem ra), keep (giữ gìn), become (trở thành), get (trở nên), grow (trở thành), feel (cảm thấy), turn (trở thành, đổi thành), appear (cho thấy, tỏ ra là), remain (vẫn như cũ). Ví dụ:

It **is** never too late to mend: Biết sửa chữa không bao giờ là muộn.

It **was** a close game: Tỉ số của trận bóng đá đó rất sát nút.

The children in this nursery **look** very healthy: Xem ra bọn trẻ trong nhà trẻ này rất khoẻ mạnh.

Keep quiet, please! Hãy trật tự!

The tape recorder **seems** all right: Cái đài này hình như không bị hỏng ở đâu cả.

Later he **became** a doctor: Sau này anh ấy sẽ trở thành bác sĩ.

The problem **remained** unsolved until last year: Vấn đề này đến năm ngoái mới được giải quyết.

Chú ý 1: **come** và **go** trong các ví dụ sau đều là động từ liên kết.

The old man's dream has come true: Ước mơ của ông lão đã được thực hiện rồi.

Something has gone wrong with the truck: Xe tải bị hỏng rồi.

Chú ý 2: sau các động từ liên kết sau có mang theo **to be** như **seem**, **appear**. Ví dụ:

The new text seems to be easy, but actually it is rather difficult: Bài khoá này tưởng là rất dễ nhưng kì thực tương đối khó.

She appears to be the girl's sister: Cô ấy hình như là chị gái của cô gái kia.

3. Động từ tình thái: Động từ tình thái bao gồm: can (có thể), may (có thể, có lẽ), must (bắt buộc)...

Thì quá khứ của chúng là **could**, **might**... biểu thị tình thái hoặc ngữ khí của người nói như năng lực, nghĩa vụ, tất yếu, phán đoán. Động từ tình thái chỉ có thể kết hợp với động từ làm vị ngữ động từ.

Chú ý: Động từ tình thái xem chương 5.

4. Trợ động từ: Trợ động từ bao gồm **shall**, **will**, **have**, **be**, **should**, **would**, **do**. Nó chỉ có thể kết hợp với

động từ tạo thành các hình thức động từ mang thời, thể, ngữ khí và vị ngữ động từ trong kết cấu phủ định, nghi vấn.

Chú ý: Trợ động từ xem chương 4.

1.4 Căn cứ vào động từ có tân ngữ theo sau hay không có thể chia động từ thực nghĩa thành nội động từ và ngoại động từ.

1. Ngoại động từ (**transitive verb**): là động từ thực nghĩa đằng sau bắt buộc phải mang theo tân ngữ, như vậy ý nghĩa của nó mới hoàn chỉnh. Ví dụ:

I **believe** that the committee will **consider** our suggestion: Tôi tin rằng uỷ ban sẽ xem xét kiến nghị của chúng ta.

"How long can I **keep** the book?" Harry **asked**: Harry hỏi: "tôi có thể mượn quyển sách này trong bao lâu?"

Nội động từ và ngoại động từ

Dr. Bethune **set** us a good example: Bác sĩ Bethune là tấm gương sáng cho chúng tôi noi theo.

Crude oil **contains** many useful substances: Dầu thô có rất nhiều chất hữu ích.

2. Nội động từ (**intransitive verb**) là động từ thực nghĩa bản thân nó đã có ý nghĩa hoàn chỉnh, đằng sau không cần mang theo tân ngữ. Ví dụ:

Birds **fly**: Chim có thể bay.

It **happened** in June 1932: Việc này xảy ra từ năm 1932.

My watch **stopped**: Đồng hồ của tôi hỏng rồi.

She **spoke** at the meeting yesterday evening: Tối hôm qua tại hội nghị cô ấy đã phát biểu ý kiến.

3. Trong tiếng Anh có không ít động từ thực nghĩa vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ. Loại động từ này có thể chia thành hai trường hợp sau:

a, Những động từ vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ, ý nghĩa không đổi, hãy so sánh:

Shall **I begin** at once? Tôi có thể bắt đầu ngay không? (begin là nội động từ).

She **began** working as a librarian after she left school: Sau khi tốt nghiệp cố ấy làm quản lý ở thư viện (**began** là ngoại động từ).

When did they have **leave** Chicago? Khi nào thì họ rời Chicago? (**leave** là ngoại động từ).

They **left** last week: Tuần trước họ rời khỏi đây (**left** là nội động từ).

b, Những động từ vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ, có ý nghĩa không giống nhau. Ví dụ:

Wash your hands before meals? Trước khi ăn cơm phải rửa tay.

Does this cloth **wash** well? Mảnh vải này đã giặt chưa?

Our children are taught to **serve** the people wholeheartedly: Con em chúng tôi đều được dạy dỗ phải toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân.

1.5 Động từ thường kết hợp với các từ loại khác tạo thành cụm từ cố định gọi là cụm động từ (**phrasal verb**). Giống như động từ, cụm động từ cũng chia thành 2 loại cập vật và bất cập vật (có tân ngữ theo sau và không có tân ngữ theo sau). Cụm động từ có thể coi là một chỉnh thể, chức năng ngữ pháp của nó giống như động từ.

Cụm động từ

1. Động từ + giới từ: trong cụm từ này, động từ làm ngoại động từ, đằng sau bắt buộc phải mang theo tân ngữ, ví dụ:

The small boy **insisted on** going with his parents: Cậu bé cứ đòi ở cùng với bố mẹ.

Do you often **listen to** broadcasts in English? Bạn có thường xuyên nghe bản tin tiếng Anh không?

Look at the children. Aren't they lovely? Hãy nhìn lũ trẻ này, chúng đáng yêu quá.

We **stand for** self- reliance: Chúng tôi chủ trương tự lực cánh sinh.

Cụm động từ loại này còn rất nhiều như: depend on (upon): dựa vào, wait on: phụng dưỡng, look for: tìm kiếm, deal with: đối đãi, look after: chăm sóc, wait for: đợi chờ...

2. Động từ + phó từ: động từ trong cụm từ loại này có thể là ngoại động từ, cũng có thể là nội động từ. Ví dụ:

I always **get up** as soon as the bell rings: Thường là đồng hồ reo, tôi sẽ dậy ngay (nội động từ).

Look out, there's a car coming! Nhìn kìa, xe đến rồi (nội động từ).

Have you **handed in** your exercises already? Bạn đã nộp bài tập chưa? (ngoại động từ).

Please don't forget to **put on** your coat; it's cold outside: Đừng quên mang theo áo khoác, bên ngoài rất lạnh (ngoại động từ).

Cụm động từ loại này còn rất nhiều, ngoại động từ gồm put out: dập tắt, eat up: ăn hết, put down: để xuống; nội động từ gồm set off: xuất phát, come up: đến gần, go on: tiếp tục.

Chú ý 1: Cụm "động từ + phó từ" và cụm "động từ + giới từ" khác nhau ở chỗ: trong cụm "động từ + giới từ", động từ làm ngoại động từ, bắt buộc phải mang theo tân ngữ, còn cụm "động từ + phó từ" có thể là ngoại động từ, cũng có thể là nội động từ; tân ngữ của ngoại động từ là đại từ nhân xưng, đại từ phản thân, phó từ luôn phải đặt sau tân ngữ. Ví dụ:

Please wake me up at five tomorrow: 5 giờ sáng mai gọi tôi dậy nhé.

If you have done your exercises, please hand them in: Nếu các em đã làm xong bài tập rồi thì nộp bài luôn đi.

She doesn't normally behave like that; she's putting it on: Bình thường cô ấy không biểu hiện tốt như hôm nay, cô ấy ra vẻ như vậy.

Chú ý 2: Cụm động từ loại này cũng có thể vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ. Ví dụ:

He took off his hat when he entered the office: Sau khi anh ấy bước vào văn phòng liền cởi mũ ra ngay (ngoại động từ).

The plane took off at seven sharp: 7 giờ máy bay sẽ cất cánh (nội động từ).

Charlie rang up Neil to ask about the time of the meeting: Charlie gọi điện thoại hỏi Neil thời gian cuộc họp bắt đầu (ngoại động từ).

If you can't come, please ring up and let us know: Nếu bạn không thể đến được hãy gọi điện báo trước cho chúng tôi (nội động từ).

3. Đông từ + phó từ + giới từ:

Cụm động từ "động từ + phó từ" đằng sau có thể mang theo một giới từ, hình thành một loại cụm động từ khác. Động từ trong cụm động từ loại này làm ngoại động từ. Ví dụ:

Do not give up hope. We must **go on with** the experiment: Đừng thất vọng. Chúng ta sẽ tiếp tục tiến hành thực nghiệm (**go on with** tiếp tục).

He **came up to** me: Anh ấy đi đến trước mặt tôi (**come up to** lại gần).

Cụm động từ loại này còn có: look down upon: xem thường, do away with: giết bỏ, put up with: chịu đựng.

4. Động từ + danh từ + giới từ: Động từ trong cụm động từ loại này làm ngoại động từ. Ví dụ:

He **shook hands with** all the guests at the banquet: Anh ấy bắt tay với tất cả khách khứa trong yến tiệc.

Young Pioneers often come to the Children's Palace to **take part in** after- school activities: Hội viên đội thiếu niên tiền phong thường đến cung thiếu niên sinh hoạt ngoại khoá.

Pay attention to the temperature of the stored rice: Chú ý nhiệt độ của gạo dự trữ.

Her job **is talking care of** the babies: Công việc của cô ấy là trông trẻ.

Cụm động từ loại này còn có: put an end to: kết thúc, take notice of: chú ý, catch hold of: bắt được, lose sight of: không nhìn thấy, make use of: lợi dụng...

Chú ý 1: Trước danh từ trong cụm động từ loại này có thể dùng tính từ làm định ngữ. Ví dụ:

The nurses took good care of the patients: Những cô y tá này chăm sóc các bệnh nhân rất cẩn thận.

We must pay close attention to English pronunciation: Chúng tôi cần phải hết sức chú ý cách phát âm của tiếng Anh.

Chú ý 2: "be + tính từ + giới từ" ví dụ: be afraid of: sợ rằng, be fond of: thích, be angry with: tức giận... cũng có thể coi là một loại cụm động từ.

1.6

1. Trong tiếng Anh động từ có 4 hình thức cơ bản, đó là động từ gốc (**root form of the verb**), thì quá khứ (**past tense form**), phân từ quá khứ (**past participle**) và phân từ hiện tại (**present participle**). Bốn hình thức này kết hợp với trợ động từ tạo thành thì, thể, ngữ khí của động từ.

Nguyên gốc	Thì quá khứ	Phân từ quá khứ	Phân từ hiện tại
Work	Worked	Worked	Working
Write	Wrote	Written	Writing
Have	Had	Had	Having
Do	Did	Done	doing

2. Động từ gốc là động từ có hình thức được ghi như trong từ điển, như **be, have, do, work, study**...

3. Thì quá khứ của động từ và phân từ quá khứ có hai loại là có quy tắc và bất quy tắc. Thì quá khứ và phân từ quá khứ của động từ có quy tắc (**regular verb**) có kết cấu là: động từ gốc thêm đuôi **-ed**. Phương pháp cấu thành và đọc âm của động từ quy tắc cụ thể như sau:

Hình thức cơ bản của động từ (principal forms of the verb)

	Sau động từ thêm **-ed**	Cuối đuôi động từ là **-e** thêm **-d**	Cuối đuôi là phụ âm **y** trước hết phải đổi **y** thành **i** sau đó thêm **-ed**	Động từ có một âm tiết mà tận cùng là một phụ âm thì gấp đôi phụ âm rồi mới thêm **-ed**
Sau phụ âm vô thanh đọc là [t]	Worked Finished Helped Fetched	Hoped Liked Joked	–	Clapped Stopped Mapped
Sau nguyên âm và phụ âm hữu thanh đọc là [d]	Followed Stayed Called Entered	Agreed Believed Lived Changed	Carried Studied Tried	Planned Referred Preferred

Sau phụ âm **t**, **d** đọc là [id]	Wanted Rested Needed	–	–	Admitted Omitted permitted

Chú ý: Một số ít động từ có hai âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, mà tận cùng là 1 phụ âm trước nó là một nguyên âm thì viết lặp lại chữ cái phụ âm cuối cùng, sau đó mới thêm **-ed**. Ví dụ:

'travel - travelled 'level - levelled

'total - totalled 'model - modelled

Trong tiếng Anh Mĩ không cần viết lặp lại chữ cái phụ âm cuối cùng, ví dụ: travel - traveled.

Hình thức của thời quá khứ và phân từ quá khứ của động từ bất quy tắc (**irregular verb**) là bất quy tắc. Những động từ loại này tuy không nhiều nhưng thường dùng, cần phải ghi nhớ bảng động từ bất quy tắc ở phụ lục 1.

4. Phân từ hiện tại của động từ: có kết cấu là động từ gốc thêm đuôi **ing**. Phương pháp cấu thành của nó như sau:

a, Trường hợp thông thường, trực tiếp thêm đuôi **ing**:

Go - going: đi Stand - standing: đứng lên

Ask - asking: hỏi Answer - answering: trả lời

Be - being: là See - seeing: nhìn

Study - studying: học tập

Chú ý 1: Khi kết hợp với danh từ số nhiều, động từ ngôi thứ 3 thì hiện tại thêm **s** (**es**), nếu đuôi của động từ là "phụ âm + **y**", **y** không thay đổi, đằng sau có thể trực tiếp thêm **ing**. Ví dụ: studying ['stʌdiiŋ], fly - flying ['flaiiŋ], carry - carrying ['kæriiŋ].

Chú ý 2: Nếu đuôi của động từ là phụ âm **r**, bắt buộc phải phát âm. Ví dụ:

enter ['entə] - entering ['entəriŋ]: bước vào

answer ['ɑ:nsə] - answering ['entəriŋ]: trả lời

wear [wɛə] - wearing ['wɛəriŋ]: mặc

b, Động từ không phát âm đuôi **e** có thể bỏ **e** sau đó thêm **ing**. Ví dụ:

Come - coming: đến Write - writing: viết

Take - taking: cầm Become - becoming: trở thành

c, Động từ là từ có 1 âm tiết, hoặc 2 âm tiết, nhưng nhấn mạnh ở âm tiết thứ 2, nếu âm cuối chỉ có 1 phụ âm trước nó là 1 nguyên âm thì viết lặp lại phụ âm này sau đó thêm **ing**. Ví dụ:

Sit-sitting: ngồi Run - running: chạy

Stop-stopping: dừng lại Begin - beginning: bắt đầu

Admit-admitting: thừa nhận Forget - forgetting: quên

Chú ý 1: Động từ **send**, **think**, **accept** tận cùng có 2 phụ âm, thì phụ âm cuối không phải lặp lại, trực tiếp mang thêm **ing**. Ví dụ: sending, thinking, accepting.

Chú ý 2: Có một số ít động từ có 2 âm tiết, trọng âm ở âm tiết thứ nhất, vẫn gấp đôi phụ âm cuối sau đó mới thêm **ing**. Ví dụ:

'travel - travelling 'total - totalling

'level - levelling 'model - modelling

Trong tiếng Anh ở Mĩ không cần viết lặp lại chữ cái phụ âm cuối cùng, ví dụ: travel - traveling.

d, Một vài động từ có đuôi là **ie**, phải đổi **ie** thành **y**, sau đó mới thêm **ing**. Ví dụ:

Die - dying: chết Tie - tying: buộc

Lie - lying: nằm, nói khoác

Chú ý: Một số động từ có đuôi **c** khi chuyển sang thì quá khứ và phân từ hoàn thành phải chuyển **c** thành **ck**, sau đó thêm **-ed** hoặc **-ing**. Ví dụ:

Picnic	Picniked	Picnicking
Traffic	Trafficked	Trafficking

Chương 2
THỜI CỦA ĐỘNG TỪ

I. Khái quát

Khái niệm cơ bản

2.1 Thời của động từ (**tense**) là một loại hình thức của động từ. Thời khác nhau thể hiện thời gian và phương diện khác nhau.

2.2 Căn cứ vào thời gian (time), thời của tiếng Anh chia thành hiện tại, quá khứ, tương lai, quá khứ tương lai. Căn cứ vào phương diện, thời của tiếng Anh lại chia thành "đơn", "tiếp diễn", "hoàn thành", "hoàn thành tiếp diễn". Hành động của động từ có thể xảy ra trong 4 khoảng thời gian khác nhau, biểu hiện trong 4 phương diện khác nhau. Mỗi một "thời gian- phương diện" sẽ tạo thành một thời. Cho nên trong tiếng Anh có tất cả 16 thời. Nhưng chỉ có 14 thời thường dùng. Thời quá khứ tương lai hoàn thành và thời tương lai hoàn thành tiếp diễn rất ít dùng, vì thế trong tuyển tập này không giới thiệu cách dùng của 2 thời này.

Phân loại

Sau đây mời các bạn chú ý xem cách chia động từ **work** ở 16 thời:

	Hiện tại	**Quá khứ**	**Tương lai**	**Quá khứ tương lai**
Đơn giản	I work	I worked	I shall work	I should work
Tiếp diễn	I am working	I was working	I shall be working	I should be working
Hoàn thành	I have worked	I had worked	I shall have worked	I should have worked

Hoàn thành tiếp diễn	I have been working	I had been working	I shall have been working	I should have been working

II. Thời đơn giản

(I) Khái quát

2.4

1. Thời đơn giản (**indefinite tenses**) biểu thị hành động tương đối trừu tượng và tương đối đơn giản, hoặc đơn thuần xảy ra một sự việc.

2. Thời đơn giản có 4 loại: thời hiện tại đơn giản, thời quá khứ đơn giản, thời tương lai đơn giản, thời quá khứ tương lai đơn giản. Hãy chú ý sự thay đổi các hình thức của thời đơn giản trong bảng sau:

Khái niệm cơ bản và phân loại

	Thời hiện tại đơn giản	**Thời quá khứ đơn giản**	**Thời tương lai đơn giản**	**Thời quá khứ tương lai đơn giản**
Động từ "be"	I am You are He is She is We are You are They are	I was You were He was She was We were You were They were	I shall be We shall be He will be She will be You will be They will be	I should be We should be He would be She would be You would be They would be
Động từ "have"	I have You have We have They have He has She has	I had You had He had She had We had They had	I shall have We shall have He will have She will have You will have They will have	I should have We should have He would have She would have You would have They would have

Động từ hành động	I study You study We study They study He studies She studies	I studied You studied He studied She studied We studied They studied	I shall study We shall study He will study She will study You will study They will study	I should study We should study He would study She would study You would study They would study

Chú ý: Căn cứ vào thay đổi về hình thức của động từ, động từ có thể phân thành động từ **be** (verb to be), động từ **have** (verb to have) và động từ hành vi (verb to do). Ngoài động từ **be** và động từ **have** tất cả các động từ khác đều là động từ hoạt động. Hàng thứ 3 trong bảng trên là sự thay đổi của động từ hành vi **study** thích hợp với tất cả các động từ khác (là động từ hành vi) trừ **have** và **be**.

(II)- Thời hiện tại đơn giản

Khái niệm cơ bản của thời hiện tại đơn giản

2.6 Thời hiện tại đơn giản (**present indefinite tense**) biểu thị hành động thường xuyên xảy ra hoặc trạng thái tồn tại trong một khoảng thời gian của "hiện tại". Ví dụ:

I **know** Ruth well, we **are** at the same school: Tôi và Ruth rất thân, chúng tôi là bạn học cùng lớp.

The earth **moves** round the sun: Trái đất quay xung quanh mặt trời.

There **is** nothing in the room, it is empty: Căn phòng này không có một đồ đạc gì, là một căn phòng rỗng.

Hình thức của thời hiện tại đơn

2.7

1. Động từ **be** trừ ngôi thứ nhất số ít là **am**, ngôi thứ ba số ít là **is**, còn lại đều dùng **are**.

2. Động từ **have** trừ ngôi thứ ba số ít là **has**, còn lại đều dùng **have**.

3. Động từ hành vi: Hình thức thời hiện tại đơn giản của động từ hành vi ngoài ngôi thứ 3 số ít do động từ gốc thêm đuôi **-s** hoặc **-es** cấu thành (Phương pháp cấu thành và cách đọc của nó giống danh từ số nhiều, xem chi tiết phần sau), còn lại đều giống hình thức của động từ gốc.

Hình thức thời hiện tại đơn của động từ **be**, **have**, **study** trong kết cấu phủ định, khẳng định, nghi vấn thông thường và trả lời ngắn gọn được biểu hiện trong bảng sau:

	Khẳng định	**Phủ định**
Động từ "be"	I am You are He is She is We are You are They are	I am not You are not He is not She is not We are not You are not They are not
Động từ "have"	I have You have We have They have He has She has	I have not You have not We have not They have not He has not She has not
Động từ hành động	I study You study We study They study He studies She studies	I do not study You do not study We do not study They do not study He does not study She does not study
Động từ "be"	Are you... ? Is he... ?	Yes, I am. No, I am not Yes, he is.

Động từ "be"	Are they... ?	No, he is not. Yes, they are. No, they are not.
Động từ "have"	Have you... ? Has he... ? Have they... ?	Yes, I have. No, I have not. Yes, he has. No, he has not. Yes, they have. No, they have not.
Động từ hành động	Do you study...? Does he study... ? Do they study...?	Yes, I do. No, I do not. Yes, he does. No, he does not. Yes, they do. No, they do not.

Chú ý 1: Kết cấu phủ định, nghi vấn thông thường, trả lời ngắn gọn của **have** trong tiếng Anh Mĩ giống động từ hành động. Hãy so sánh:

I haven't any brother (Anh - British English).

I don't have any brother (Mĩ - American English).

Have you any brother? Yes, I have two. No, I haven't any (Anh).

Do have you any brother? Yes, I have two. No, I don't have any (Mĩ).

Chú ý 2: Trong khẩu ngữ người Anh thường nói **have (has) got** thay thế cho **have (has)**; thể phủ định cũng thường dùng **haven't got** thay thế cho **have not**, **hasn't got** thay thế cho **has not**.

Chú ý 3: Hình thức viết tắt thể phủ định của **be**, **have**, **do** xem 2. của 4.1.

2.8 Phương pháp cấu thành của nó và danh từ số nhiều hoàn toàn giống nhau, xem bảng sau:

Phương pháp cấu thành	Ví dụ
1. thêm s 1, sau âm vô thanh đọc là [s] 2, sau âm hữu thanh đọc là [z]	Work: công việc - works Run: chạy - runs Dig: đào - digs Live: sống - lives
2. Ở cuối đuôi [s], [z], [ʃ], [tʃ],[dʒ] thêm **es**, đọc thành [iz], nếu đuôi là **e** thêm **-s**	Miss: lỡ - misses Finish: hoàn thành - finishes Teach: dạy học - teaches Lose: mất - loses Please: làm vừa lòng - pleases Industrialize: công nghiệp hoá - industrializes Pledge: bảo đảm - pledges
3. thêm **es** đọc là [z] 1, nếu cuối động từ là **y**, mà trước **y** là phụ âm, chuyển **y** thành **i** rồi thêm **es**. 2, nếu cuối động từ là **o**, trước **o** là phụ âm, thêm **es**	Carry: khênh, vác - carries Fly: bay - flies Go: đi - goes Do: làm - does [dʌz]

Phương pháp cấu thành hình thức ngôi thứ ba số ít thời hiện tại bất định của động từ hành vi

2.9

1. Thể hiện thói quen tồn tại trong hiện tại, hành động thường xuyên xảy ra hoặc trạng thái tồn tại trong hiện tại. Thường kết hợp với các trạng ngữ chỉ thời gian như **every day**, **twice a week**: mỗi tuần 2 lần, **often**: thường

xuyên, **usually**: thông thường, **always**: thường, **seldom**: rất ít khi, **sometimes**: đôi khi. Ví dụ:

She is our English teacher: Cô ấy là giáo viên tiếng Anh của chúng tôi.

He **takes** a walk after supper every day: Hàng ngày, sau khi ăn tối xong anh ấy đều đi dạo.

The children **go** to school at seven every morning: 7 giờ sáng bọn trẻ đến trường.

Chức năng cơ bản của thời hiện tại đơn

2. Biểu thị đặc trưng, tính cách, năng lực của chủ ngữ. Ví dụ:

He **works** hard: Anh ấy làm việc rất chăm chỉ (tức là anh ấy là một người chịu khó).

Does she like sports? Cô ấy có thích thể thao không? (biểu thị sở thích).

The children draw well: Bọn trẻ này rất có khiếu hội hoạ (biểu thị năng lực).

3. Biểu thị sự thật hiển nhiên hoặc chân lý thông thường. Ví dụ:

The sun **rises** in the east: Mặt trời mọc ở đằng đông.

Two plus two **makes** four: 2 +2 = 4

Knowledge **is** power: Tri thức chính là năng lực.

2.10

1. Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian, điều kiện, biểu thị hành động trong tương lai. Ví dụ:

When they **leave** school, they will go to work in Tibel: Sau khi họ tốt nghiệp, họ sẽ đến Tây Tạng làm việc.

If you **see** him, will you tell him to ring me up? Nếu bạn nhìn thấy anh ấy, bảo anh ấy gọi điện cho tôi nhé.

We'll visit the cotton mill if it **is** fine tomorrow: Nếu mai trời đẹp, chúng tôi sẽ đi thăm quan xưởng dệt may.

2. Biểu thị hành động đã sắp xếp hoặc đã vạch kế hoạch trong tương lai (thông thường chỉ dùng với các động từ biểu thị sự chuyển động như **go**, **come**, **leave**, **start**...). Ví dụ:

The train **starts** at ten o'clock in the morning: 10 giờ sáng mai tàu sẽ chuyển bánh.

When **does** the Japanese youth delegation **leave** for Chicago? Khi nào đoàn đại biểu thanh niên Nhật mới đi Chicago?

Supper **is** at five today: 5 giờ chiều nấu cơm tối.

Chức năng ngữ pháp khác của thời hiện tại đơn giản

3. Khi dẫn ra sách báo hoặc tên tác giả, bắt buộc phải dùng thời hiện tại đơn giản. Ví dụ:

Marx **says** that a foreign language is a weapon in the struggle of life: Mac đã từng nói ngoại ngữ chính là vũ khí đấu tranh trong cuộc sống con người.

The story **describes** how a young scientist develops a new theory: Câu chuyện kể về một nhà khoa học trẻ làm thế nào để xây dựng được một lý luận mới.

4. Nếu vị ngữ động từ trong câu chính là thời quá khứ, vị ngữ động từ của mệnh đề tân ngữ cũng phải là thời quá khứ. Nhưng nếu mệnh đề tân ngữ đề cập đến chân lý khách quan, vị ngữ động từ của nó phải chia ở thời hiện tại đơn giản. Ví dụ:

Galileo insisted that the earth **moves** round the sun: Galileo luôn bảo vệ quan điểm của mình là trái đất quay xung quanh mặt trời.

Chú ý: Lời giới thiệu của tranh ảnh, bộ phim, câu chuyện, sân khấu kịch nói và các tiêu đề đăng trên báo, tên của câu chuyện thường dùng thời hiện tại đơn giản, tiểu thuyết thường dùng thời quá khứ. Nhưng nếu với

mục đích miêu tả sinh động hơn cũng dùng thời hiện tại đơn giản và các thời hiện tại khác.

5. Trong một số câu thường dùng nào đó, biểu thị một hành động cụ thể hoặc trạng thái tồn tại cụ thể đã xảy ra trong hiện tại (không phải là hành động hay trạng thái tồn tại thường xuyên xảy ra).

What time **is** it now? Bây giờ là mấy giờ?

The patient **is** much better now: Người bệnh giờ đã đỡ nhiều rồi.

What **is** Shanghai like now? Tình hình Thượng Hải bây giờ như thế nào?

Trong các câu cảm thán dưới đây cũng dùng thời hiện tại đơn giản. Ví dụ:

. Here he **comes**: Anh ấy đến rồi (chú ý **here** phải đứng ở đầu câu)

There **goes** the bell: Chuông reo rồi (chú ý **there** phải đứng ở đầu câu)

(III) Thời quá khứ đơn giản

Khái niệm cơ bản của thời quá khứ đơn giản

2.11 Thời quá khứ đơn (**past indefinite tense**) biểu thị hành động hoặc trạng thái trong quá khứ. Hành động hoặc trạng thái này có thể xảy ra một lần, cũng có thể thường xuyên xảy ra. Ví dụ:

He **went** to town yesterday: Hôm qua anh ấy vào thành phố (hành động xảy ra một lần)

The weather **was** warm last month: Tháng trước trời rất ấm.

When I was young I **took** cold baths regularly: Khi còn thanh niên tôi thường tắm bằng nước lạnh (hành động thường xuyên xảy ra).

2.12

1. Khái quát: thời quá khứ đơn giản do động từ quy tắc hoặc bất quy tắc biểu thị; ngoài động từ **be** ra, các

động từ khác đều không có thay đổi về ngôi và số. Kết cấu phủ định và nghi vấn thông thường của các động từ loại này giống của thời hiện tại đơn.

2. Động từ **be**: ngôi thứ 1 số ít và ngôi thứ 3 số ít dùng **was**, còn lại dùng **were**.

3. Động từ **have**: tất cả đều dùng **had**, không có thay đổi về ngôi và số.

4. Động từ hành động: tất cả dùng thời quá khứ, không có thay đổi về ngôi và số.

Mời các bạn hãy chú ý xem bảng hình thức của thời quá khứ đơn giản trong kết cấu phủ định, khẳng định, nghi vấn bình thường, trả lời ngắn gọn:

Hình thức của thời quá khứ đơn giản

	Khẳng định	Phủ định
Động từ "be"	I was	I was
	You were	You were
	He was	He was
	She was	She was not
	It was	It was not
	We were	We were not
	You were	You were not
	They were	They were not
Động từ "have"	I had	I had not
	You had	You had not
	He had	He had not
	She had	She had not
	It had	It had not
	We had	We had not
	They had	They had not
Động từ "study"	I studied	I did not study
	You studied	You did not study
	He studied	He did not study

Động từ "study"	She studied We studied They studied	She did not study We did not study You did not study They did not study

	Nghi vấn thông thường	**Trả lời ngắn gọn**
Động từ "be"	Were you...? Was he...? Were they...?	Yes, I was. No, I was not. Yes, he was. No, he was not. Yes, they were. No, they were not.
Động từ "have"	Had you...? Had he...? Had they...?	Yes, I had. No, I had not. Yes, he had. No, he had not. Yes, they had. No, they had not.
Động từ "study"	Did you study...? Did he study...? Did they study...?	Yes, I did. No, I did not. Yes, he did. No, he did not. Yes, they did. No, they did not.

Chú ý: Hình thức viết tắt thể phủ định của **was, were, had, did** xem 2. của 4.1.

2.13

1. Biểu thị hành động hoặc trạng thái trong quá khứ: thường mang theo trạng ngữ thời gian **yesterday, two days ago, last week, in 1958**... và mệnh đề trạng ngữ thời gian do liên từ **when** dẫn ra. Ví dụ:

We **had** a good swim last Sunday: Chủ nhật tuần trước chúng tôi đi bơi thật thoải mái.

She suddenly **fell** ill yesterday: Hôm qua cô ấy đột nhiên đổ bệnh.

He **was** very busy when I saw him: Khi tôi nhìn thấy anh ấy, anh ấy đang rất bận.

2. Thuật lại một sự việc liên tục xảy ra trong quá khứ. Ví dụ:

He **got** up early in the morning, **fetched** water, **swept** the yard and then **went** out to work: Sáng anh ấy dậy rất sớm, đun nước, quét vườn, sau đó đi làm.

3. Cũng có thể biểu thị hành động thường xuyên hoặc lặp lại nhiều lần trong một khoảng thời gian của quá khứ. Ví dụ:

Chức năng ngữ pháp của thời quá khứ đơn giản

When my brother was a teenager, he **played** table tennis almost every day: Khi em trai tôi là một thiếu niên, hầu như ngày nào nó cũng chơi bóng bàn.

Chú ý: Biểu thị hành động thường xuyên hoặc lặp lại nhiều lần trong một khoảng thời gian của quá khứ cũng có thể dùng **would** + động từ gốc hoặc dùng **used to** + động từ gốc. Ví dụ:

When he was a child he would go skating every winter: Khi anh ấy còn bé, mùa đông nào cũng đi trượt băng.

Mr. Higgins used to have a big house in downtown: Ông Higgins thường có một ngôi biệt thự ở thành phố.

4. Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian, điều kiện, biểu thị hành động quá khứ tương lai. Ví dụ:

They said they would let us know if they **heard** any news about him: Họ nói nếu họ nghe thấy tin tức gì có liên quan đến chúng ta, họ sẽ thông báo cho chúng ta.

He promised me that when he **went** to the bookstore he would get me a copy of the **Selected Stories** of To

Hoai: Anh ấy hứa với tôi khi nào anh ấy đến cửa hàng sách sẽ mua giúp tôi một quyển "tuyển tập truyện ngắn của Tô Hoài".

(IV). Thời tương lai đơn giản

2.14 Thời tương lai đơn giản (**future indefinite tense**) biểu thị hành động hoặc trạng thái trong một thời khắc nào đó của tương lai hoặc hành động và trạng thái thường xuyên trong một khoảng thời gian của tương lai. Thời tương lai đơn giản do trợ động từ **shall** (ngôi thứ nhất) hoặc **will** (ngôi thứ 2, 3) + động từ gốc cấu thành. Trong tiếng Anh, tất cả các ngôi đều dùng **will**. Chúng ta hãy cùng xem bảng hình thức của thời tương lai đơn giản trong các kết cấu khẳng định, phủ định, nghi vấn thông thường, trả lời ngắn gọn sau:

Khái niệm cơ bản và hình thức của thời tương lai đơn giản

	Khẳng định	Phủ định
Động từ "be"	I shall be We shall be He will be She will be You will be They will be	I shall not be We shall not be He will not be She will not be You will not be They will not be
Động từ "have"	I shall have We shall have He will have She will have You will have They will have	I shall not have We shall not have He will not have She will not have You will not have They will not have
Động từ "study"	I shall study We shall study He will study She will study You will study They will study	I shall not study We shall not study He will not study She will not study You will not study They will not study

	Nghi vấn thông thường	Trả lời ngắn gọn
Động từ "be"	Will you be...? Will he be...? Will they be...?	Yes, I will. No, I will not. Yes, he will. No, he will not. Yes, they will. No, they will not.
Động từ "have"	Will you have...? Will he have...? Will they have...?	Yes, I will. No, I will not. Yes, he will. No, he will not. Yes, they will. No, they will not.
Động từ "study"	Will you study...? Will he study...? Will they study...?	Yes, I will. No, I will not. Yes, he will. No, he will not. Yes, they will. No, they will not.

Chú ý 1: **will** thường viết tắt là **'ll**, có thể viết liền với chủ ngữ như **I'll, he'll, it'll, we'll, they'll**. Hình thức viết tắt thể phủ định của **shall** và **will** xem 2. của 4.1.

Chú ý 2: Nếu nghi vấn bình thường dùng **Will you**...? Trả lời ngắn gọn của nó là: **Yes, I will** hoặc **No, I will not**.

2.15

1. Biểu thị hành động hoặc trạng thái trong tương lai, thường kết hợp dùng với các trạng ngữ thời gian biểu thị tương lai như tomorrow: ngày mai, next week: tuần sau, from now on: từ nay trở đi, in a month: 1 tháng sau, in the future: tương lai... Ví dụ:

My daughter **will be** twelve years old tomorrow: Ngày mai con gái tôi vừa tròn 12 tuổi.

He **will come** to see you the day after tomorrow: Ngày kia anh ấy sẽ đến thăm bạn.

The indoor swimming pool **will be** open to the public from October 16: Bắt đầu từ ngày 16 tháng 10 hồ bơi sẽ mở cửa.

Chức năng ngữ pháp của thời tương lai đơn giản

He **will go** to the technical training class every other day: Cứ cách một ngày anh ấy sẽ đến lớp huấn luyện kĩ thuật để học tập.

I **shall go** back to see my childhood friends in the summer vacation: Nghỉ hè tôi sẽ đi thăm người bạn thuở nhỏ của tôi.

Today we **shall have** a report on the situation in Africa: Hôm nay chúng tôi có bài báo cáo về tình hình ở châu Phi.

2. Biểu thị hành động thường xuyên xảy ra trong tương lai. Ví dụ:

We **shall work** in this factory every day: Hàng ngày chúng tôi sẽ làm việc ở công xưởng này.

2.16

1. Trong khẩu ngữ thường dùng "**be going** + động từ nguyên thể" biểu thị dự định, sắp sửa quyết tâm làm một việc gì đó hoặc một sự việc có khả năng xảy ra. Ví dụ:

Cách nói khác biểu thị tương lai

We **are going to** visit the Museum of History: Chúng tôi sẽ đi thăm quan viện bảo tàng lịch sử (biểu thị dự định).

Peter studies very hard, he **is going to** try for a scholarship: Peter rất chăm chỉ học tập, anh ấy sẽ giành được học bổng (biểu thị quyết tâm).

Look at those clouds. It's **going to** rain: Nhìn mây thế kia, chắc trời sắp mưa (biểu thị ước tính khả năng).

The wall **is going to** collapse! Bức tường này sắp đổ rồi (sắp sửa).

2. Động từ **go, come, leave, start** biểu thị di chuyển có thể dùng thời hiện tại tiếp diễn để biểu thị hành động sắp xảy ra. Xem 3. của 2.24.

3. "**be about** + động từ nguyên thể" biểu thị hành động sắp xảy ra. Ví dụ:

The English evening **is about to begin**: Dạ hội tiếng Anh sắp bắt đầu.

We **are about to leave**, so there is no time to visit him now: Chúng tôi phải đi rồi không còn thời gian để đi thăm anh ấy.

4. "**be** + động từ nguyên thể" biểu thị hành động đã được sắp xếp hoặc vạch ra kế hoạch, (xem 3. của 4.2). Ví dụ:

The boys **are to go** to school next week: Tuần sau bọn trẻ phải đi học rồi.

He and I **are to meet** at the Shanghai Railway Station: Tôi và anh ấy hẹn gặp mặt nhau ở nhà ga Thượng Hải.

I'm to be home before midnight: Trước nửa đêm tôi sẽ về.

(V). Thời quá khứ tương lai đơn giản

Khái niệm cơ bản và hình thức của thời quá khứ tương lai đơn giản

2.17 Thời quá khứ tương lai đơn giản (**future-in-the-past indefinite tense**) biểu thị hành động hoặc trạng thái tồn tại có thể xảy ra trong một thời điểm nào đó của quá khứ.

Thời quá khứ tương lai đơn giản do **should** (ngôi thứ 1) hoặc **would** (ngôi thứ 2, 3). Động từ gốc cấu thành. Trong tiếng Anh tất cả các ngôi đều dùng **would**.

Các bạn hãy chú ý xem bảng kết cấu khẳng định và phủ định của động từ **go** ở thời quá khứ tương lai đơn giản:

Khẳng định	Phủ định
I should go	I should not go
You would go	You would not go
He would go	He would not go
She would go	She would not go
It would go	It would not go
We should go	We should not go
You would go	You would not go
They would go	They would not go

Chú ý: viết tắt của **would** là **'d**, ví dụ: I'd, you'd, he'd. Cách viết tắt thể phủ định của **should** và **would** xem 2. của 4.1.

2.18 Thời quá khứ tương lai đơn giản thường dùng trong mệnh đề tân ngữ. Ví dụ:

I rang up to tell my aunt that I **should leave** for Los Angeles next Monday: Tôi gọi điện báo cho cô tôi thứ hai tuần sau tôi sẽ đi Los Angeles.

Chức năng ngữ pháp của thời quá khứ tương lai đơn giản

Michael said that about twenty agronomists **would come** here in a few days: Michael nói vài ngày nữa, gần 20 nhà nông học sẽ đến đây.

They wanted to know when you **would finish** the article: Họ muốn biết khi nào bạn viết xong bài văn này.

We asked him where we **should go** to work next week: Chúng tôi hỏi anh ấy tuần sau chúng tôi sẽ tới đâu làm việc.

Chú ý: Trong ứng dụng thực tế, hành động quá khứ tương lai thường dùng biểu thị thời quá khứ trong các cách nói của 2.16.

III. Thời tiếp diễn

Khái niệm cơ bản

(I) Khái quát

2.19 Thời tiếp diễn (**continuous- tense**) biểu thị hành động đang tiến hành hoặc đang xảy ra trong một thời

điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

2.20 Thời tiếp diễn có thời hiện tại tiếp diễn, thời quá khứ tiếp diễn, thời tương lai tiếp diễn, thời quá khứ tương lai tiếp diễn do hình thức của 4 loại thời đơn giản của trợ động từ **be** + phân từ hiện tại cấu thành.

Phân loại và hình thức

Thời hiện tại tiếp diễn	Thời quá khứ tiếp diễn
I am going	I was going
You are going	You were going
He is going	He was going
She is going	She was going
It is going	It was going
We are going	We were going
You are going	You were going
They are going	They were going

Thời tương lai tiếp diễn	Thời quá khứ tương lai tiếp diễn
I shall be going	I should be going
We shall be going	You would be going
He will be going	He would be going
She will be going	She would be going
It will be going	It would be going
You will be going	We should be going
They will be going	You would be going
	They would be going

2.21 Hai sự khác biệt chủ yếu của thời đơn giản và thời tiếp diễn:

1. Thời đơn giản thường biểu thị hành động hoặc trạng thái thường xuyên xảy ra, còn thời tiếp diễn biểu thị hành động đang diễn ra trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó. Ví dụ:

We **read** newspapers every day: Ngày nào chúng tôi cũng đọc báo.

She **is** now **reading** the newspapers: Bây giờ cô ấy đang đọc báo.

2. Thời đơn giản biểu thị đặc trưng, năng lực cố định của chủ ngữ còn thời tiếp diễn biểu thị hành động cụ thể đang tiến hành trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó của chủ ngữ. Ví dụ:

Sự khác biệt của thời đơn giản và thời tiếp diễn

He **sings** well: Anh ấy hát rất hay.

He **is singing** a folk song: Anh ấy đang hát một bài hát dân ca.

Chú ý: Không phải tất cả động từ đều có thể dùng thời tiếp diễn, ví dụ một số động từ biểu thị trạng thái, tình cảm hoặc cảm giác, thông thường chỉ có thể dùng thời đơn giản, không thể dùng thời tiếp diễn, ví dụ: know: biết. Động từ loại này gồm be: là, have: có, love: yêu, hate: ghét, want: muốn, like: thích, think: cho rằng, believe: tin tưởng, see: nhìn thấy, hear: nghe thấy...

(II). Thời hiện tại tiếp diễn

Khái niệm cơ bản của thời hiện tại tiếp diễn

2.22 Thời hiện tại tiếp diễn (**present continuous tense**) biểu thị hành động đang diễn ra trong hiện tại (tại thời điểm nói). Ví dụ:

The young men **are playing** tennis: Những người thanh niên này đang đánh bóng bàn.

Is it **snowing**? Tuyết đang rơi à?

The children **are going** to the museum: Bọn trẻ đang đi thăm quan viện bảo tàng.

2.23 Thời hiện tại tiếp diễn do trợ động từ **am, are, is** + phân từ hiện tại cấu thành. Hãy xem bảng các hình thức của động từ **go** chia ở thời hiện tại tiếp diễn:

Hình thức của thời hiện tại tiếp diễn

Khẳng định	Phủ định
I am going	I am not going
You are going	You are not going
He is going	He is not going
She is going	She is not going
It is going	It is not going
We are going	We are not going
You are going	You are not going
They are going	They are not going
Nghi vấn thông thường	**Trả lời ngắn gọn**
Are you going?	Yes, I am.
	No, I am not.
Is he going?	Yes, he is.
	No, he is not.
Are they going?	Yes, they are.
	No, they are not.

2.24

Chức năng ngữ pháp của thời hiện tại tiếp diễn

1. Thời hiện tại tiếp diễn biểu thị hành động đang diễn ra trong thời gian này (tại thời điểm nói), nó không cho biết hành động này khi nào bắt đầu, khi nào kết thúc. Trong tiếng Việt thường dùng "đang" để biểu thị quan hệ thời gian này. Ví dụ:

- What **are** you **doing**? Bạn đang làm gì?

- I'**m doing** some washing: Tôi đang giặt quần áo.

Look! It **is snowing**: Nhìn kia! Tuyết đang rơi.

She **is drawing** a map: Cô ấy đang vẽ bản đồ.

- **Are** they **listening** to the music? Họ đang nghe nhạc phải không?

- No, they **are listening** to the radio: Không, họ đang nghe đài.

2. Thời hiện tại tiếp diễn biểu thị hành động đang

diễn ra trong một khoảng thời gian ở hiện tại, tuy nhiên hành động này trong thời điểm này có thể không tiếp tục diễn ra. Ví dụ:

He **is working** on a paper: Anh ấy đang viết một bài luận văn.

They **are compiling** a dictionary: Họ đang biên tập một quyển từ điển.

3. Thời hiện tại tiếp diễn có lúc còn biểu thị hành động xảy ra trong tương lai, có "ý đồ", hoặc "dự định" (dùng với các động từ biểu thị sự chuyển động như **go, come, stay, leave, start**...) Ví dụ:

He **is coming** to see you tomorrow: Ngày mai anh ấy sẽ đến thăm bạn.

They **are going** to the Ming Tombs this coming Sunday: Chủ nhật tuần này họ sẽ đi thăm quan Mười ba lăng mộ.

They **are taking** the children to the zoo on Sunday: Chủ nhật họ sẽ đưa bọn trẻ đi chơi công viên.

What **are** you **doing** next Sunday? I'm going on a picnic with my wife and daughter. Chủ nhật tuần này bạn sẽ làm gì? Tôi sẽ cùng vợ và con gái đi picnic.

(III). Thời quá khứ tiếp diễn

Khái niệm cơ bản của thời quá khứ tiếp diễn

2.25 Thời quá khứ tiếp diễn (past continuous tense) biểu thị hành động đang xảy ra trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ. Ví dụ:

I **was practising** the violin at eight o'clock yesterday evening: 8 giờ tối hôm qua tôi đang luyện chơi đàn vi-ô-lông.

When Waller arrived home, his sister **was doing** her homework: Khi Waller trở về nhà thì em gái anh ấy đang làm bài tập.

Pat **was watching** TV all evening: Pat xem vô tuyến suốt cả buổi tối.

2.26 Thời quá khứ tiếp diễn do **was** (ngôi thứ 1, 3 số ít) hoặc **were** (các ngôi và số còn lại) + phân từ hiện tại cấu thành. Hãy xem bảng chia thời quá khứ tiếp diễn của động từ **go** dưới đây:

Hình thức của thời quá khứ tiếp diễn

Khẳng định	**Phủ định**
I was going	I was not going
You were going	You were not going
He was going	He was not going
She was going	She was not going
It was going	It was not going
We were going	We were not going
You were going	You were not going
They were going	They were not going
Nghi vấn thông thường	**Trả lời ngắn gọn**
Were you going?	Yes, I were. No, I were not.
Was he going?	Yes, he was. No, he was not.
Were they going?	Yes, they were. No, they were not.

Chức năng ngữ pháp cơ bản của thời quá khứ tiếp diễn

2.27 Biểu thị hành động đang xảy ra trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ, thời gian này thường dùng trạng ngữ thời gian để biểu thị. Ví dụ:

She **was reading** an English magazine when I came in: Khi tôi bước vào, cô ấy đang đọc tạp chí tiếng Anh.

It **was getting** dark: Trời tối rồi.

They **were working** all day yesterday: Hôm qua các anh ấy làm việc cả ngày.

We **were cleaning** the auditorium from 7 to 9 last

night: Tối qua lúc 7 giờ đến 9 giờ chúng tôi đang quét dọn đại lễ đường.

I met him when he **was crossing** the street: Khi anh ấy qua đường, tôi gặp anh ấy.

2.28

1. Thời quá khứ tiếp diễn của động từ biểu thị sự chuyển động như **go**, **come**, **start**, **stay**, **leave**... có thể biểu thị hành động xảy ra trong quá khứ tương lai. Ví dụ:

They wanted to know when we **were leaving** for Shanghai: Họ biết khi nào chúng tôi đến Thượng Hải.

She asked whether he **was starting** the next day: Cô ấy hỏi anh ấy có phải ngày hôm sau sẽ đi không.

Chức năng ngữ pháp khác của thời quá khứ tiếp diễn

2. Thời quá khứ tiếp diễn của động từ **go** + động từ nguyên thể có thể biểu thị hành động sắp xảy ra sau một khoảng thời gian trong quá khứ (so sánh 3. của 2.24). Ví dụ:

They said they **were going to set up** a nursery: Họ nói họ sẽ xây một nhà trẻ.

She said the foreign guests **were going to visit** the Shanghai industrial Exhibition: Cô ấy nói khách nước ngoài muốn đi thăm quan hội chợ triển lãm công nghiệp Thượng Hải.

The monitor announced that our new teacher **was going to speak** to us: Lớp trưởng thông báo cô giáo mới muốn nói chuyện với chúng tôi.

3. Thời quá khứ tiếp diễn dùng để miêu tả bối cảnh câu chuyện xảy ra. Ví dụ:

It was a dark night. The wind **was blowing** hard and the rain **was falling** heavily. A young woman suddenly appeared on the river bank. It was Jane. She had just escaped from Micheal's house: Đó là một đêm tối như mực. Gió thổi dữ dội, mưa thét gào. Một phụ nữ trẻ

bỗng nhiên xuất hiện ở bờ sông. Đó chính là Jane. Cô vừa trốn khỏi nhà của Micheal.

2.29 Thời quá khứ đơn thông thường biểu thị một hành động đơn thuần xảy ra trong quá khứ còn thời quá khứ tiếp diễn biểu thị hành động đang diễn ra trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ. Hãy so sánh:

So sánh chức năng ngữ pháp của thời quá khứ đơn giản và thời quá khứ tiếp diễn

We built a bridge last winter: Mùa đông năm ngoái chúng tôi sửa lại một cây cầu (tức là mùa đông năm ngoái chúng tôi làm việc này, cầu đã được sửa xong).

We **were building** a hydro- electric station last winter: Mùa đông năm ngoái chúng tôi đang sửa trạm thuỷ điện (tức là suốt mùa đông năm ngoái chúng tôi đang sửa trạm thuỷ điện, còn đã sửa xong chưa thì không rõ).

I **wrote** a letter home last night: Tối hôm qua tôi viết thư về nhà (tức là tối hôm qua tôi đã làm việc này, thư đã viết xong).

I **was writing** a letter to my pen friend in America last night: Tối hôm qua tôi đang viết thư cho một người bạn ở Mĩ (tức là suốt tối hôm qua tôi đang viết thư, chưa chắc đã viết xong).

(IV). Thời tương lai tiếp diễn

Khái niệm cơ bản, hình thức và chức năng ngữ pháp của thời tương lai tiếp diễn

2.30 Thời tương lai tiếp diễn (**future continuous tense**) biểu thị hành động đang diễn ra trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó trong tương lai.

1. Hình thức của thời tương lai tiếp diễn: do thời tương lai của trợ động từ **be**, tức là **shall be** (ngôi thứ 1) hoặc **will be** (ngôi thứ 2, 3) + phân từ hiện tại tạo thành. Trong tiếng Anh tất cả các ngôi đều dùng **will**. Hãy xem bảng chia động từ **go** ở thời tương lai tiếp diễn sau đây:

Khẳng định	Phủ định
I shall be going	I shall not be going
We shall be going	We shall not be going
He will be going	He will not be going
She will be going	She will not be going
It will be going	It will not be going
You will be going	You will not be going
They will be going	They will not be going

2. Chức năng ngữ pháp của thời tương lai tiếp diễn

a. Biểu thị hành động đang diễn ra trong một thời điểm nào đó hoặc một khoảng thời gian nào đó trong tương lai. Ví dụ:

This time tomorrow I **shall be flying** to Paris: Ngày mai vào giờ này tôi sẽ bay đến Paris.

What **will** you **be doing** at eight tomorrow morning? 8 giờ sáng mai bạn làm gì?

I hope you **won't be feeling** too tired: Tôi hi vọng bạn không mệt quá.

We**'ll be watching** television all evening: Cả buổi tối chúng tôi đều xem ti vi.

b. Biểu thị hành động do tình hình khách quan quyết định trong tương lai hoặc hành động sắp xảy ra theo sắp xếp. Ví dụ:

We**'ll be having** tea after dinner as usual: Giống như mọi khi, sau bữa ăn tối chúng tôi sẽ uống trà.

The leaves **will** be falling soon: Lá cây rất nhanh bị rụng.

I'll be seeing him in the office tomorrow: Ngày mai tôi sẽ gặp anh ấy ở văn phòng.

We **shall be having** a meeting tomorrow morning: Sáng mai chúng tôi sẽ họp.

I'll be taking my holidays soon: Không lâu nữa tôi sẽ nghỉ hè.

(V). Thời quá khứ tương lai tiếp diễn

2.31 Thời quá khứ tương lai tiếp diễn (**future-in-the-past continuous tense**) biểu thị hành động đang diễn ra trong một thời điểm hoặc một khoảng thời gian nào đó trong tương lai của quá khứ.

1. Hình thức của thời quá khứ tương lai tiếp diễn: do **should be** (ngôi thứ 1) hoặc **would be** (ngôi thứ 2, 3) + phân từ hiện tại cấu thành. Trong tiếng Anh tất cả các ngôi đều dùng **would**. Hãy xem bảng chia động từ go ở thời quá khứ tương lai tiếp diễn sau đây:

Khái niệm cơ bản, hình thức, chức năng ngữ pháp của thời quá khứ tương lai tiếp diễn

2. Chức năng ngữ pháp của thời quá khứ tương lai tiếp diễn

Khẳng định	Phủ định
I should be going	I should not be going
You would be going	You would not be going
He would be going	He would not be going
She would be going	She would not be going
It would be going	It would not be going
We should be going	We should not be going
You would be going	You would not be going
They would be going	They would not be going

a, Biểu thị hành động đang diễn ra trong một thời điểm hoặc một khoảng thời gian nào đó trong tương lai của quá khứ. Ví dụ:

He asked me what I **should be doing** at ten the next day: Anh ấy hỏi tôi 10 giờ ngày hôm sau tôi làm gì.

They said that they **would be expecting** us the next week: Họ nói tuần sau họ sẽ đợi chúng ta đi.

b, biểu thị hành động sắp sửa xảy ra theo kế hoạch sau một thời gian nào đó của quá khứ. Ví dụ:

He said he could not come because he **would be having** a meeting: Anh ấy nói anh ấy không thể đến được vì anh ấy phải họp.

IV. Thời hoàn thành

(I) Khái quát

Khái niệm cơ bản

2.32 Thời hoàn thành (**perfect tense**) biểu thị một hành động đã xảy ra hoặc đã hoàn thành trước một thời gian đã định nào đó trong quá khứ, hiện tại, tương lai và hành động này lại có quan hệ nhất định với sự phát triển của sự việc sau này.

Phân loại

2.33 Tuyển tập này chỉ thảo luận 3 loại thời hoàn thành đó là: thời hiện tại hoàn thành, thời quá khứ hoàn thành và thời tương lai hoàn thành.

2.34 Hãy xem bảng chi tiết về 3 loại thời hoàn thành của động từ **see** dưới đây:

Hình thức

Thời hiện tại hoàn thành	Thời quá khứ hoàn thành
I have seen You have seen He has seen She has seen We have seen You have seen They have seen	I had seen You had seen He had seen She had seen We had seen You had seen They had seen
Thời tương lai hoàn thành	
I shall have seen We shall have seen He will have seen She will have seen You will have seen They will have seen	

(II) Thời hiện tại hoàn thành

2.35 Thời hiện tại hoàn thành (**present perfect tense**) biểu thị hành động xảy ra trong quá khứ nhưng có quan hệ với tương lai.

Thời hiện tại hoàn thành do trợ động từ **have (has)** + phân từ quá khứ cấu thành.

Hãy xem bảng chia động từ **see** trong thời hiện tại hoàn thành trong các kết cấu khẳng định, phủ định, nghi vấn thông thường, trả lời ngắn gọn sau đây:

Khái niệm cơ bản và hình thức của thời hiện tại hoàn thành

Khẳng định	Phủ định
I have seen it	I have not seen it
You have seen it	You have not seen it
He has seen it	He has not seen it
She has seen it	She has not seen it
We have seen it	We have not seen it
You have seen it	You have not seen it
They have seen it	They have not seen it
Nghi vấn thông thường	**Trả lời ngắn gọn**
Have you seen it?	Yes, I have.
	No, I have not.
Has he seen it?	Yes, he has.
	No, he has not.
Have they seen it?	Yes, they have.
	No, they have not.

2.36

1. Biểu thị hành động đến bây giờ đã hoàn thành hoặc vừa hoàn thành, trong tiếng Việt thường dùng "rồi" hoặc "đã từng" để biểu thị. Ví dụ:

I **have finished** my work: Tôi đã làm xong việc của tôi rồi.

We **have set up** many new factories in this area:

Chúng tôi đã xây được rất nhiều công xưởng mới ở khu này.

She **has read** all these books: Tôi đã đọc xong những quyển sách này rồi.

2. Hành động hoàn thành trong quá khứ, biểu thị "kinh nghiệm" hoặc "kết quả". Ví dụ:

Chức năng ngữ pháp cơ bản của thời hiện tại hoàn thành

Have you **ever seen** the play the "Doll's House?": Bạn đã từng xem vở kịch "Gia đình nhà Doll" rồi phải không?

Yes, I **have seen** it twice: Tôi đã xem 2 lượt rồi.

I **have learnt** to drive: Tôi đã học lái xe rồi.

The man has lived in China: Ông ấy đã từng sống ở Trung Quốc.

Chú ý: Ý nghĩa của **be** trong những câu sau. Ví dụ:

Where **have** you **been**? - **I've been** to the laboratory. Bạn đi đâu đấy? - Tôi đến phòng thí nghiệm.

Have you **ever been** to India? - No, **I' ve never been** there. Bạn đã đi Ấn Độ bao giờ chưa? - Chưa bao giờ.

How **have** you **been**? - **I've been** very well, thank you. Dạo này bạn có khoẻ không? - Cám ơn, tôi rất khoẻ.

Sự khác biệt của thời hiện tại hoàn thành và thời quá khứ đơn giản

2.37 Thời hiện tại hoàn thành và thời quá khứ đơn giản đều biểu thị hành động đã hoàn thành trong quá khứ, nhưng thời hiện tại hoàn thành nhấn mạnh quan hệ của hành động này với hiện tại, như gây ảnh hưởng hoặc tạo ra kết quả ở hiện tại... còn thời quá khứ đơn lại biểu thị hành động đã xảy ra trong quá khứ, không biểu thị quan hệ với hiện tại. Hãy so sánh:

1. I **have lost** my pen: Tôi làm mất bút máy rồi (tức là chưa tìm thấy, bây giờ không có bút viết).

She **lost** her pen yesterday: Hôm qua cô ấy làm mất cái bút máy rồi (tức là bút bị mất từ hôm qua, bây giờ có tìm được hay không, không nói rõ).

2. I **have been** to the Agricultural Exhibition: Tôi đã từng đi xem hội chợ triển lãm nông nghiệp này rồi (nhấn mạnh tôi biết nội dung của nó).

I **went to** the Agricultural Exhibition last week: Tuần trước tôi đi thăm quan hội chợ triển lãm nông nghiệp rồi (chỉ nói lên sự việc là tuần trước tôi đi thăm quan hội chợ triển lãm nông nghiệp).

3. Who **has opened** the door? Ai mở cửa? (hiện tại cửa vẫn mở).

Who **opened** the door? Ai mở cửa? (chỉ quá khứ và hiện tại không có quan hệ gì, hiện tại cửa đóng hay mở, không nói rõ).

4. A: **Have** you **had** your lunch? Bạn đã ăn trưa chưa? (tức là hiện tại bạn không đói phải không?

B: Yes, I **have**: Tôi ăn rồi (tức là hiện tại tôi no rồi, không muốn ăn thêm).

A: When **did** you **have** it? Khi nào bạn ăn? (điều gây cho người nói chú ý là việc "ăn" xảy ra khi nào?).

B: I **had** it about half an hour ago: Tôi ăn cơm khoảng nửa tiếng trước.

2.38

Chức năng ngữ pháp khác của thời hiện tại hoàn thành

1. Còn có thể biểu thị hành động xảy ra trong quá khứ, hơn nữa còn kéo dài đến hiện tại, thậm chí còn có thể tiếp tục kéo dài. Khi đó thường kết hợp với cụm từ hoặc mệnh đề do **since** dẫn ra hoặc cụm từ do **for** dẫn ra (có thể lược bỏ **for**).

How long **have** you **been** in Beijing? - I **have been** in Beijing for four years: Bạn ở Bắc Kinh trong bao lâu? - Tôi ở Bắc Kinh đã 4 năm.

Isaac's father **has been** a school teacher since 1968: Từ năm 1968 trở lại đây, bố của Isaac làm giáo viên.

We **haven't had** a vacation for a long time: Chúng tôi mãi vẫn chưa nghỉ hè.

Three years **have passed** since we left school: Chúng tôi đã tốt nghiệp được 3 năm rồi.

Chú ý: Trong các câu sau, vị ngữ động từ của câu chính có thể dùng thời hiện tại đơn giản. Ví dụ:

It is three years since I began to work on the state farm: Tôi làm việc ở nông trường quốc doanh đã 3 năm rồi (tiếng Anh Mĩ dùng **has been**).

It's a long time since I saw you last: Lâu lắm rồi không gặp.

2. Trong mệnh đề trạng ngữ điều kiện, thời gian biểu thị hành động hoàn thành trong tương lai

I'll go with you when I **have finished** my homework: Sau khi làm xong bài tập tôi sẽ đi cùng bạn.

We'll wait here untill you **have written** the letter: Chúng tôi sẽ ở đây đợi bạn viết xong thư.

Perhaps I'll know more English after I **have learnt** it for two years: Sau khi tôi học xong 2 năm, tôi sẽ sử dụng được tiếng Anh hoặc có thể biết nhiều hơn.

2.39

1. Thời hiện tại hoàn thành nói rõ tình hình ở hiện tại, vì thế không thể kết hợp với trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ như **yesterday, last month, three years ago, in 1960**... Những trạng ngữ này chỉ có thể dùng với thời quá khứ, biểu thị hành động trong quá khứ.

Trạng ngữ thời gian của thời hiện tại hoàn thành

Nhưng thời hiện tại hoàn thành có thể kết hợp với phó từ chỉ thời gian trong quá khứ như **just** và **before**. Ví dụ:

He **has just come**: Anh ấy vừa đến.

We **have seen** the movie **before**: Trước kia anh ấy đã xem bộ phim này rồi.

2. Thời hiện tại hoàn thành thường kết hợp với phó từ chỉ thời gian không xác định như **already, never, ever, always, yet, not... yet, often**... Ví dụ:

Have you **ever been** in a plane? Bạn đã đi máy bay rồi phải không?

The new books **have not arrived yet**: Những quyển sách mới vẫn chưa đến.

The Truong Sa Islands **have** always **been** Vietnamese territory: Quần đảo Trường Sa là lãnh thổ của Việt Nam.

Have you **heard** from him **yet**? Bạn đã nhận được thư của anh ấy chưa?

They **have already finished** their experiment: Họ đã làm xong thực nghiệm rồi.

Many westerners **have never seen** a giant panda: Rất nhiều người phương Tây chưa nhìn thấy gấu trúc.

We **have often been** to the Summer Palace: Chúng tôi thường đến Cung điện mùa hè chơi.

3. Thời hiện tại hoàn thành có thể kết hợp với trạng ngữ thời gian trong "hiện tại", ví dụ: **now, today, this month, this year**... Ví dụ:

We **have planted** many fruit trees this year: Năm nay chúng tôi trồng rất nhiều cây hoa quả.

Have you **seen** Benny today? Hôm nay bạn có nhìn thấy Benny không?

We**'ve had** a lot of rain this summer: Mùa hè năm nay trời thường xuyên đổ mưa.

Nhưng nếu điều làm người nói cảm thấy hứng thú là sự việc nào đó xảy ra trong khoảng thời gian này, chứ không phải là hành động này có quan hệ với hiện tại, thì bắt buộc phải dùng thời quá khứ. Ví dụ:

The conference **opened** this month: Tháng này hội nghị sẽ khai mạc.

Their farm **set up** a pumping station this year: Năm nay nông trường của họ sẽ sửa chữa một trạm bơm nước.

Thời hiện tại hoàn thành cũng có thể kết hợp với phó từ nghi vấn "where, why, how" nhưng thông thường không thể kết hợp với phó từ nghi vấn "when"

2.40 (thông thường **when** chỉ có thể kết hợp với thời quá khứ) Ví dụ:

Where **have** you **been**? Bạn đi đâu đấy? (hỏi sự việc đã xảy ra, nếu dùng "Where did you go?" chỉ hỏi địa điểm)

Why **have** you **turned** off the radio? Sao bạn lại tắt đài? (nhấn mạnh có quan hệ với hiện tại, tức là đài tắt. Nếu nói "Why did you turn off the radio?" lại nhấn mạnh hành động tắt đài trong quá khứ).

(III). Thời quá khứ hoàn thành

2.41 Thời quá khứ hoàn thành (**past perfect tense**) biểu thị hành động đã hoàn thành trong một thời điểm nào đó trong quá khứ hoặc trước một hành động khác. Có thể nói, thời gian mà thời quá khứ hoàn thành biểu thị là "quá khứ của quá khứ".

Thời quá khứ hoàn thành do trợ động từ **had** + phân từ quá khứ cấu thành.

Khái niệm cơ bản và hình thức của thời quá khứ hoàn thành

Hãy xem bảng biểu miêu tả 4 loại kết cấu (khẳng định, phủ định, nghi vấn thông thường, trả lời ngắn gọn) dưới đây:

Khẳng định	Phủ định
I (we) had seen it You had seen it He (she, it) had seen it	I (we) had not seen it You had not seen it He (she, it) had not seen it
Nghi vấn thông thường	**Trả lời ngắn gọn**
Had you seen it? Had he seen it? Had they seen it?	Yes, I had. No, I had not. Yes, he had. No, he had not. Yes, they had. No, they had not.

2.42

1. Thời quá khứ hoàn thành biểu thị hành động đã hoàn thành trong một thời điểm nào đó trong quá khứ hoặc trước một hành động khác. Thời gian trong quá khứ này có thể dùng cụm từ giới từ **by, before**... hoặc mệnh đề trạng ngữ thời gian để biểu thị. Ví dụ:

By the end of last week we **had learned** ten lessons: Cuối tháng trước chúng tôi đã học xong bài 10 rồi.

He **had learned** some English before he came to the institute: Trước khi anh ấy đến học viện, anh ấy đã học được một ít tiếng Anh rồi.

I **didn't go** to the film because I had seen it twice: Tôi không đi xem phim nữa vì bộ phim này tôi đã xem 2 lần rồi.

Chức năng ngữ pháp của thời quá khứ hoàn thành

When I **had gone** over my lessons I took a rest: Sau khi tôi ôn xong bài liền nghỉ ngơi một lát.

I gave my little sister the flowers that I **had bought** for her: Tôi tặng em gái bó hoa mà tôi mua cho cô ấy.

In the exhibition he saw many oil paintings that he **had never seen** before: Anh ấy nhìn thấy rất nhiều tranh sơn dầu mà trước kia anh ấy chưa từng nhìn thấy ở phòng triển lãm.

2. Thời quá khứ hoàn thành có thể biểu thị hành động bắt đầu ở một thời điểm nào đó trong quá khứ, tiếp tục kéo dài đến một thời điểm khác trong quá khứ, thường kết hợp với cụm từ do **for** (có lúc có thể lược bỏ) và **since** cấu thành hoặc mệnh đề do **since** dẫn ra. Ví dụ:

It rained yesterday after it **had been** dry for many months: Sau mấy tháng trời khô hạn, hôm qua trời đã đổ mưa rồi.

By the time I read his new book, I **had known** him for a long time: Khi tôi đọc sách mới của anh ấy tôi đã biết anh ấy từ trước đó rồi.

He said that great changes **had taken** place in his hometown since 1980: Anh ấy nói từ năm 1980 trở lại đây quê hương anh ấy đã có rất nhiều thay đổi.

Chú ý: Khi hành động của mệnh đề do liên từ **when, before, after, as soon as** dẫn ra có quan hệ chặt chẽ với hành động của câu chính thì 2 hành động này đều có thể dùng "thời quá khứ" để biểu thị. Ví dụ:

We had breakfast after we did morning exercises: Sau khi tập thể dục buổi sáng xong, chúng tôi ăn bữa sáng.

When I finished supper, I took a walk: Sau khi ăn tối xong, tôi đi dạo bộ.

The train started to move just before he reached the platform: Khi anh ấy đến sân ga, tàu đã chuyển bánh.

They started ploughing as soon as they got to the fields: Họ vừa xuống ruộng đã bắt tay vào cuốc đất.

(IV) Thời tương lai hoàn thành

Khái niệm cơ bản và hình thức của thời tương lai hoàn thành

2.43 Thời tương lai hoàn thành (**future perfect tense**) biểu thị hành động đã hoàn thành trước một thời điểm nào đó trong tương lai. Hình thức của nó là **shall** (ngôi thứ 1) hoặc **will** (ngôi thứ 2, 3) + **have** + phân từ quá khứ. Trong tiếng Anh Mĩ tất cả các ngôi đều dùng **will**. Hãy xem bảng biểu miêu tả hình thức khẳng định và phủ định của thời tương lai hoàn thành dưới đây:

Khẳng định	Phủ định
I shall have seen it	I shall not have seen it
We shall have seen it	We shall not have seen it
He will have seen it	He will not have seen it
She will have seen it	She will not have seen it
You will have seen it	You will not have seen it
They will have seen it	They will not have seen it

2.44 Thời tương lai hoàn thành biểu thị hành động đã hoàn thành trước một thời điểm nào đó trong tương lai. Ví dụ:

By the end of this week, I **shall have finished** the book: Đến cuối tuần này tôi sẽ đọc xong quyển sách này.

Chức năng ngữ pháp của thời tương lai hoàn thành

By this time tomorrow they **will have repaired** the machine: Ngày mai vào giờ này họ sẽ sửa xong cái máy này.

The children **will have gone** to sleep by the time we get home: Khi chúng tôi trở về nhà bọn trẻ sẽ đi ngủ rồi.

When you come tonight at eight o'clock, I **shall have written** my paper: 8 giờ tối nay khi bạn đến tôi có thể đã viết xong bài văn rồi.

By next year our teacher **will have taught** English for twenty years: Sang năm sau thầy giáo của chúng tôi dạy tiếng Anh đã được 20 năm rồi.

V. Thời hoàn thành tiếp diễn

(I) Khái quát

Khái niệm cơ bản

2.45 Thời hoàn thành tiếp diễn (**perfect continuous tense**) biểu thị hành động bắt đầu xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ hoặc hiện tại và sẽ tiếp tục tiếp diễn đến một thời điểm khác trong quá khứ hoặc hiện tại, hơn nữa có khả năng tiếp tục kéo dài.

(II) Thời quá khứ tương lai hoàn thành

Thời quá khứ tương lai hoàn thành

2.46 Thời quá khứ tương lai hoàn thành (past future perfect tense) biểu thị hành động đã hoàn thành trước một thời điểm nào đó trong tương lai của quá khứ. Hình thức của nó do **should** (ngôi thứ 1) hoặc **would** (ngôi thứ 2, 3) + **have** + phân từ quá khứ cấu thành. Trong tiếng Anh Mĩ tất cả các ngôi đều dùng **would**. Bảng biểu về hình thức khẳng định và phủ định của thời quá khứ tương lai hoàn thành cụ thể như sau:

Khẳng định	Phủ định
I should have seen it	I should not have seen it
You would have seen it	You would not have seen it
He would have seen it	He would not have seen it
She would have seen it	She would not have seen it
It would have seen it	It would not have seen it
We should have seen it	We should not have seen it
You would have seen it	You would not have seen it
They would have seen it	They would not have seen it

Ví dụ:

He said he **would have paid** me back the money by the end of the week. Anh ấy nói sẽ trả tiền cho tôi vào cuối tuần.

We told him that we **should have returned** to the camp by four o'clock: Chúng tôi nói với anh ấy trước 4 giờ chúng tôi sẽ về doanh trại.

I hoped she **would have finished** the work before I got back: Tôi hi vọng trước khi tôi về cô ấy sẽ làm xong việc đấy.

Phân loại

2.47 Thời hoàn thành tiếp diễn gồm thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn, thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn, thời tương lai hoàn thành tiếp diễn và thời quá khứ tương lai hoàn thành tiếp diễn. Tuyển tập này chỉ giới thiệu thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn và thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

2.48

(III) Thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Hình thức

Thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn
I have been working	I had been working
You have been working	You had been working

He has been working	He had been working
She has been working	She had been working
We have been working	We had been working
You have been working	You had been working
They have been working	They had been working

2.49 Bốn loại kết cấu như khẳng định, phủ định, nghi vấn thông thường, trả lời ngắn gọn của thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn (**present perfect continuous tense**) cụ thể như sau:

4 loại kết cấu của thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Khẳng định	**Phủ định**
I have been working	I have not been working
You have been working	You have not been working
He has been working	He has not been working
She has been working	She has not been working
We have been working	We have not been working
You have been working	You have not been working
They have been working	They have not been working
Nghi vấn thông thường	**Trả lời ngắn gọn**
Have you been working?	Yes, I have. No, I have not.
Has he been working?	Yes, he has. No, he has not.
Have they been working?	Yes, they have. No, they have not.

2.50

1. Biểu thị hành động bắt đầu từ một thời điểm nào đó trong quá khứ tiếp tục tiếp diễn đến hiện tại. Hành động này có thể chấm dứt ở hiện tại, cũng có thể vẫn tiếp tục tiếp diễn. Ví dụ:

I **have been waiting** for you for two hours. Tôi đợi bạn 2 tiếng đồng hồ rồi (hành động không tiếp diễn nữa).

It **has been raining** for three hours: Trời đã mưa 3 tiếng rồi (hành động có thể kéo dài).

He has been working on the paper all day: Anh ấy ngồi viết luận văn cả ngày (hành động có tiếp diễn nữa hay không, do đoạn văn dưới quyết định).

Chức năng ngữ pháp của thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn

How long **have** you **been learning** English? - I **have been learning** English for two years: Bạn học tiếng Anh bao lâu rồi? - Chúng tôi học tiếng Anh 2 năm rồi (hành động có thể kéo dài).

Why are you so dirty? - **I've been playing** football: Sao người bạn bẩn thế? - Tôi vừa chơi đá bóng (hành động không tiếp diễn nữa).

2. Có một số động từ không dùng thời hiện tại tiếp diễn, như **be**, **have**, **like**, **love**, **know**, **see**, **hear**..., tương tự cũng không thể dùng ở thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn, chỉ có thể dùng ở thời hiện tại hoàn thành. Ví dụ:

She **has been** ill for a long time: Cô ấy bị ốm rất lâu rồi.

I **have not seen** you for ages: Rất lâu rồi tôi không gặp bạn.

2.51

So sánh giữa thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn và thời hiện tại hoàn thành

1. Thời hiện tại hoàn thành biểu thị hành động đã hoàn thành trong hiện tại, còn thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn biểu thị hành động vẫn tiếp tục kéo dài. Ví dụ:

I **have been reading** To Hoai this week: Tuần này tôi đọc các tác phẩm của Tô Hoài (tôi vẫn đang đọc).

I **have read** A Madman's Diary this week: Tuần này tôi đã đọc "Nhật ký trong tù" (tuần này tôi bắt đầu đọc và đã đọc xong).

I **have read** The Story of Ah Q before: Trước đây tôi đã từng đọc "chuyện Ah Q" (đã trải qua trong quá khứ)

2. Thời hiện tại hoàn thành nhấn mạnh kết quả cuối cùng của hành động, còn thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh kết quả trực tiếp của hành động. Ví dụ:

Now we **have cleaned** the room, we can move the things in: Phòng đã được quét dọn sạch sẽ rồi, chúng ta có thể chuyển đồ đạc vào rồi (nhấn mạnh kết quả cuối cùng).

You look so tired. What **have** you been **doing**? Trông bộ dạng cậu rất mệt. Cậu làm gì vậy? (nhấn mạnh kết quả trực tiếp).

(IV) Thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn

2.52

1. Hình thức của thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn là **had been** + phân từ hiện tại, không có sự phân biệt về ngôi và số. Hãy xem bảng kết cấu khẳng định và phủ định của nó dưới đây:

Thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Khẳng định	Phủ định
I had been working	I had not been working
You had been working	You had not been working
He had been working	He had not been working
She had been working	She had not been working
We had been working	We had not been working
You had been working	You had not been working
They had been working	They had not been working

2. Chức năng ngữ pháp của thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn: biểu thị hành động bắt đầu diễn ra trước một thời điểm nào đó trong quá khứ và tiếp tục tiếp diễn đến thời điểm này trong quá khứ, hành động này có thể còn tiếp tục kéo dài, cũng có thể đã chấm dứt. Ví dụ:

He told me that he **had been waiting** for me for two hours: Anh ấy nói với tôi anh ấy đã đợi tôi 2 tiếng đồng hồ rồi (hành động không tiếp diễn nữa).

The baby **had been crying** for fifteen minutes when her mother came in: Khi mẹ bước vào, đứa bé đã khóc 15 phút rồi (hành động có thể còn tiếp tục tiếp diễn).

It seemed to her that the boys **had been shouting** for a long time: Cô ấy cảm thấy hình như những đứa trẻ này đã kêu gào rất lâu rồi (hành động có thể còn tiếp tục tiếp diễn).

The teacher **had been teaching** for forty years by the time he retired: Thầy giáo đó đã dạy được 40 năm trước khi nghỉ hưu (hành động không tiếp diễn nữa).

VI. Sự phối hợp các thời

Định nghĩa

2.53 Thời của vị ngữ động từ trong một số mệnh đề nào đó (chủ yếu là mệnh đề tân ngữ) thường chịu ảnh hưởng của thời vị ngữ động từ trong câu chính, gọi là sự phối hợp các thời (**sequence of tenses**).

Nếu vị ngữ động từ trong câu chính là thời hiện tại hoặc thời tương lai

2.54 Vị ngữ động từ trong mệnh đề có thể dùng bất kỳ thời nào theo yêu cầu. Ví dụ:

He says his father **is (was, will be)** an engineer: Anh ấy nói bố anh ấy là (trước kia là, sẽ là) một kỹ sư.

Can you tell me when you **finished (will finish)** the work? Bạn có thể nói cho tôi biết khi nào bạn làm xong (sẽ làm xong) công việc này không?

2.55 Vị ngữ động từ trong mệnh đề thông thường dùng thời quá khứ. Trường hợp này có thể chia thành 3 tình huống:

Nếu vị ngữ động từ trong câu chính là thời quá khứ

1. Nếu hành động do vị ngữ động từ trong mệnh đề và hành động do vị ngữ động từ trong câu chính đồng thời xảy ra, thì mệnh đề bắt buộc phải dùng thời quá khứ đơn hoặc thời quá khứ tiếp diễn. Ví dụ:

He **told** me he **was** unwell: Anh ấy nói với tôi anh ấy không được khỏe lắm.

She **said** her brother **was reading** a magazine at the moment: Cô ấy nói em trai cô ấy đang đọc một quyển tạp chí.

2. Nếu hành động do vị ngữ động từ trong mệnh đề

xảy ra trước hành động do vị ngữ động từ trong câu chính thì mệnh đề phải dùng thời quá khứ hoàn thành. Ví dụ:

He **said** he **had posted** the letter: Anh ấy nói anh ấy đã gửi thư rồi.

Our teacher **told** us he **had been** to India: Thầy giáo chúng tôi nói thầy đã từng đến Ấn Độ rồi.

3. Nếu hành động do vị ngữ động từ trong mệnh đề xảy ra sau hành động do vị ngữ động từ trong câu chính thì mệnh đề phải dùng thời quá khứ tương lai. Ví dụ:

They **did** not **know** when they **would go** to the Great Wall: Họ không biết khi nào đi thăm quan Trường Thành.

He **said** he **was going** to be an actor after leaving school: Anh ấy nói sau khi tốt nghiệp anh ấy sẽ làm diễn viên.

Chú ý: Nếu vị ngữ động từ trong câu chính chia ở thời quá khứ cần phải chú ý hai trường hợp đặc biệt sau:

1. Nếu điều mà mệnh đề nêu ra là chân lý hoặc sự thật khách quan, vẫn dùng thời hiện tại. Ví dụ:

The teacher told the pupils that the earth is round: Cô giáo dạy học sinh trái đất hình cầu.

Somebody told me you are a writer: Có người nói với tôi bạn là một nhà văn.

2. Nếu mệnh đề có trạng ngữ biểu thị một thời gian cụ thể, hành động do vị ngữ động từ trong mệnh đề xảy ra trước hành động do vị ngữ động từ trong câu chính thì mệnh đề phải dùng thời quá khứ, không dùng thời quá khứ hoàn thành. Ví dụ:

The teacher told his pupils that the Vietnam Communist Party was founded in 1930: Thầy giáo nói với học sinh Đảng cộng sản Việt Nam ra đời vào năm 1930.

My father told me that my grandfather was born in 1900: Bố tôi nói với tôi ông nội tôi sinh năm 1900.

Chương 3
THỂ

3.1

1. Khái niệm cơ bản của thể: Thể là một hình thức, dùng để nói rõ quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ động từ.

Thể (voice)

2. Phân loại của thể: Trong tiếng Anh có 2 thể: thể chủ động (**active voice**) và thể bị động (**passive voice**). Thể chủ động biểu thị chủ ngữ là người thực hiện hành động, thể bị động biểu thị chủ ngữ là người chịu tác động của hành động. Chương này trọng tâm thảo luận về thể bị động.

Khái niệm cơ bản của thể bị động

3.2 Thể bị động là một hình thức đặc biệt của động từ, biểu thị chủ ngữ trong câu là người chịu tác động của hành động, cũng chính là đối tượng của hành động. Thông thường chỉ có ngoại động từ mới có thể bị động.

3.3 Thể bị động của động từ trong tiếng Anh do trợ động từ **be** + phân từ quá khứ của ngoại động từ cấu thành. Trợ động từ **be** cũng có thay đổi của thời, ngôi và số, quy tắc thay đổi của nó hoàn toàn giống động từ liên kết **be**.

Hình thức của thể bị động

Bảng chia động từ **ask** ở thể bị động cụ thể như sau:

	Bất định	**Hoàn thành**	**Tiếp diễn**
Hiện tại	I am asked...	I have been asked...	I am being asked...
	You are asked...	You have been asked...	You are being asked...
	He is asked...	He has been asked...	He is being asked...

Hiện tại	She is asked...	She has been asked...	She is being asked...
	We are asked...	We have been asked...	We are being asked...
	You are asked...	You have been asked...	You are being asked...
	They are asked...	They have been asked...	They are being asked...
Quá khứ	I was asked...	I had been asked...	I was being asked...
	You were asked...	You had been asked...	You were being asked...
	He was asked...	He had been asked...	He was being asked...
	She was asked...	She had been asked...	She was being asked...
	It was asked...	We had been asked...	It was being asked...
	We were asked...	You had been asked...	We were being asked...
	You were asked...	They had been asked...	You were being asked...
	They were asked...		They were being asked...
Tương lai	I shall be asked...		
	We shall be asked...		
	He will be asked...		
	She will be asked...		
	It will be asked...		

	You will be asked... They will be asked...		
Quá khứ tương lai	I should be asked... You would be asked... He would be asked... She would be asked... It would be asked... We should be asked... You would be asked... They would be asked...		

Chú ý: Thời của thể chủ động trong tiếng Anh có 16 loại, thời thường dùng của thể bị động chỉ có 8 loại trong bảng biểu trên.

Câu nghi vấn thông thường và kết cấu phủ định của thể bị động

3.4 Khi cấu thành câu nghi vấn thông thường của thể bị động bắt buộc phải chuyển trợ động từ thứ nhất lên trước chủ ngữ, khi cấu thành kết cấu phủ định của thể bị động sau trợ động từ phải thêm **not**. Hãy xem bảng kết cấu trần thuật, phủ định, nghi vấn thông thường, trả lời ngắn gọn của thể bị động:

	Đơn giản	**Hoàn thành**	**Tiếp diễn**
Hiện tại	It is written. It is not written.	It has been written. It has not been written.	It is being written. It is not being written.

Hiện tại	Is it written? Yes, it is. No, it is not.	Has it been written? Yes, it has. No, it has not.	Is it being written? Yes, it is. No, it is not.
Quá khứ	It was written. It was not written. Was it written? Yes, it was. No, it was not.	It had been written. It had not been written. Had it been written? Yes, it had. No, it had not.	It was being written. It was not being written. Was it being written? Yes, it was. No, it was not.
Tương lai	It will be written. It will not be written. Will it be written? Yes, it will. No, it will not.		
Quá khứ tương lai	It would be written. It would not be written. Would it be written? Yes, it would. No, it would not.		

3.5

1. Thời hiện tại đơn:

Football **is played** all over the world: Trên thế giới ở đâu cũng có bóng đá (biểu thị thường xuyên).

English **is spoken** in Brian, the U. S and some other countries: Tiếng Anh được nói ở nước Anh, nước Mĩ, và một số quốc gia khác (biểu thị thường xuyên).

Roger, you **are wanted** on the phone: Roger, bạn có điện thoại (biểu thị hiện tại).

2. Thời quá khứ đơn:

The Great Hall of the People **was built** in 1959: Hội trường đại hội nhân dân được tu sửa năm 1959.

His leg **was broken** in an accident: Chân của anh ấy bị gãy trong một lần tai nạn giao thông.

Các ví dụ về thể bị động của các thời

The Internationale **was written** in 1871 by Eugene Pottier, the French worker- poet: "Quốc tế ca" là tác phẩm do nhà thơ Pháp Eugene Pottier sáng tác.

3. Thời tương lai đơn giản và thời quá khứ tương lai đơn giản:

More elementary schools **will be built** in my hometown: Quê hương tôi sẽ xây dựng càng nhiều trường tiểu học hơn.

He **will be taken** to hospital tomorrow: Ngày mai anh ấy sẽ được chuyển đến bệnh viện.

I knew the child **would be** well **looked** after in the kindergarten: Tôi sớm đã biết đứa trẻ này sẽ nhận được sự chăm sóc chu đáo khi ở nhà trẻ.

4. Thời hiện tại hoàn thành và thời quá khứ hoàn thành.

The price of washing-machines **has been cut** again: Máy giặt lại giảm giá rồi.

This book **has been translated** into many foreign languages: Quyển sách này đã được dịch thành rất nhiều thứ tiếng khác nhau.

By 1982 a co-operative medical system **had been set up** in this area: Đến năm 1982, khu vực này đã xây dựng được chế độ y tế hợp tác.

When the anthem **had been played**, the Congress began: Nhạc quốc ca vừa dứt, đại hội sẽ bắt đầu tiến hành.

5. Thời hiện tại tiếp diễn và thời quá khứ tiếp diễn:

Two hospitals **are being built**: Hai bệnh viện đang được sửa.

The airport **is being expanded**: Phi trường đang được mở rộng.

The last time I went back to my hometown, a big power station **was being built** there: Đợt về quê lần trước tôi thấy ở đó đang tu sửa một trạm phát điện lớn.

3.6

Thể chủ động chuyển thành thể bị động

1. Khi kết cấu chủ động của câu chuyển thành kết cấu bị động, trước tiên chuyển tân ngữ của kết cấu chủ động thành chủ ngữ của kết cấu bị động (ví dụ đại từ, hình thức tân cách chuyển thành hình thức chủ cách).

2. Sau đó chuyển động từ của kết cấu chủ động từ thể chủ động sang thể bị động.

3. Tiếp theo sau thể bị động của động từ thêm giới từ **by**, và đặt chủ ngữ trong kết cấu chủ động ở sau **by** chuyển thành tân ngữ của **by** (ví dụ đại từ, hình thức chủ cách chuyển thành hình thức tân cách). Hãy xem bảng sau:

Thể chủ động	Thể bị động
Everybody likes the cook: Ai cũng thích người đầu bếp này.	The cook is liked by everybody.
He wrote a letter: Anh ấy đã viết một bức thư rồi.	A letter was written by him.
We shall finish the work soon: Không lâu nữa, chúng tôi sẽ hoàn thành công viếc này.	The work will be finished soon (by us).
They have recently opened a new college: Họ vừa mở thêm một học viện mới.	A new college has been opened recently (by them).
They are building a road: Họ đang sửa một con đường.	A road is being built (by them).

Chú ý: Đoản ngữ **by** có thể lược bỏ. Những phần trong ngoặc đơn ở các ví dụ trên đều biểu thị cụm từ **by** có thể lược bỏ.

3.7 Thể bị động thường được dùng trong các trường hợp sau:

1. Khi chúng ta không biết ai là người thực hiện hành động, hoặc không cần thiết chỉ ra ai là người thực hiện hành động. Ví dụ:

Chức năng ngữ pháp của thể bị động

Printing **was introduced** into Europe from China: Kĩ xảo in từ Trung Quốc du nhập vào châu Âu (không biết ai truyền đi).

She **is honoured** for her communist spirit: Cô ấy rất được kính trọng vì cô ấy theo chủ nghĩa cộng sản (nhận được sự kính trọng của ai thì không nhất thiết phải nói ra).

Education **hasn't been neglected**: Giáo dục không bao giờ bị coi nhẹ (không cần thiết phải nói ra bị ai coi nhẹ).

Many tractors **are being sent** to the countryside: Rất nhiều xe kéo đang hướng vào nông thôn (không cần thiết phải nói rõ ai lái vào).

A new bridge **will be built** here next year: Năm sau ở đây sẽ xây dựng một cây cầu mới (không cần thiết phải nói rõ ai xây dựng).

We **were asked** to sing a song: Chúng tôi bị yêu cầu hát một bài (trọng điểm là chúng tôi, chứ không phải là những người đưa ra yêu cầu).

2. Khi chúng ta chủ yếu quan tâm đến người chịu tác động của hành động nhưng cũng quan tâm đến người thực hiện hành động (trong trường hợp này dùng **by** + người thực hiện hành động để biểu thị). Ví dụ:

The town **was destroyed** by an earthquake: Thị trấn này bị thiệt hại nặng nề sau lần động đất đó.

The patient **is allowed** a short walk every day by the doctor: Bác sĩ cho phép người bệnh này mỗi ngày được đi dạo một lát.

Thể bị động của cụm động từ

3.8 Thông thường chỉ có ngoại động từ mới có thể bị động, nhưng có một số cụm động từ về mặt ý nghĩa tương đương với một ngoại động từ, cho nên cũng có thể bị động. Cụm động từ trong kết cấu chủ động là một cụm từ không thể tách rời, trong kết cấu bị động cũng vậy, không thể lược bỏ giới từ hoặc phó từ trong cụm từ. Thể bị động của cụm động từ có thể chia làm 4 loại, cụ thể như sau:

1. Động từ + giới từ: ví dụ như look at: nhìn, laugh at: cười, send for: cử người đi mời, depend on: dựa vào, call on: hiệu triệu, phỏng vấn, listen to: lắng nghe...

Thể chủ động	Thể bị động
We have sent for the doctor: Chúng tôi cử người mời bác sĩ đến.	The doctor has been sent for: Đã cử người đi mời bác sĩ đến.

2. Động từ + danh từ + giới từ: ví dụ như take care of: chăm sóc, pay attention to: chú ý, make used of: lợi dụng...

Thể chủ động	Thể bị động
The nurse takes good care of the children: Cô y tá chăm sóc bọn trẻ chu đáo.	The children are taken good care of by the nurse: Bọn trẻ nhận được sự chăm sóc rất chu đáo của y tá.

3. Động từ + phó từ: ví dụ như carry out: thực hành, hand down: truyền cho, put on: mặc lên, take off: cởi ra, look up: tra tìm và xem xét, give up: vứt bỏ.

Thể chủ động	Thể bị động
They have successfully carried out the Party's policy: Họ quán triệt triệt để chính sách của Đảng.	The Party's policy has been successfully carried out: Chính sách của Đảng đã được thực hiện một cách triệt để.

4. Động từ + phó từ + giới từ: ví dụ như look down upon: coi thường, do away with: lược bỏ, put up with: chịu đựng...

Thể chủ động	Thể bị động
People looked down upon women in the past: Trước kia mọi người rất coi thường phụ nữ.	Women were looked down upon in the past: Trước kia phụ nữ rất bị coi thường.

Thể bị động có dùng động từ tình thái

3.9 Kết cấu bị động có dùng động từ tình thái là: động từ tình thái + be + phân từ quá khứ của ngoại động từ. Ví dụ:

This thing **must be handled** with care: Đồ này phải sử dụng nhẹ nhàng.

The plan **ought to be put into practice** as soon as possible: Kế hoạch phải sớm tiến hành.

3.10 Trong kết cấu chủ động nếu có 2 tân ngữ, khi chuyển sang kết cấu bị động, chỉ cần chuyển 1 tân ngữ thành chủ ngữ, còn một tân ngữ (thường gọi là tân ngữ giữ nguyên) không thay đổi. Ví dụ:

We gave him some books: Chúng tôi đưa cho anh ấy một vài quyển sách.

He was given some books (by us): Những quyển sách này được chúng tôi đưa cho anh ấy.

Kết cấu chủ động có 2 tân ngữ chuyển sang kết cấu bị động

Chú ý: Khi kết cấu chủ động có tân ngữ phức chuyển sang kết cấu bị động chỉ chuyển chủ ngữ logic trong tân ngữ phức (tức tân ngữ thành chủ ngữ, thành phần còn lại giữ nguyên. Ví dụ:

Thể chủ động	Thể bị động
They advised her to take the medicine: Họ khuyên cô ấy uống thuốc.	She was advised to take the medicine.
We found him working in the fields: Chúng tôi phát hiện thấy anh ấy đang làm việc dưới ruộng.	He was found working in the fields.
They named the baby Jean: Chúng tôi đặt tên cho đứa bé đó là Jean.	The baby was named Jean.

Chú ý: Bổ túc ngữ tân ngữ trong câu chủ động chuyển thành bổ túc ngữ chủ ngữ trong câu bị động.

3.12 "to be + phân từ quá khứ" có thể là thể bị động, cũng có thể là "kết cấu liên biểu". Sự khác biệt chủ yếu là: thể bị động biểu thị hành động, chủ ngữ của câu là đối tượng của hành động, còn kết cấu liên biểu chủ yếu nói rõ trạng thái của chủ ngữ, phân từ quá khứ trong kết cấu tương đương với một tính từ. Vì thế thể bị động có thể có các thời, còn **be** trong kết cấu liên biểu chỉ có thời đơn giản và thời hoàn thành. Ví dụ:

Sự khác biệt của thể bị động và "động từ liên kết to be + phân từ quá khứ" làm biểu ngữ (gọi tắt là kết cấu liên biểu)

Thể bị động	Kết cấu liên biểu
The children were dressed and taken out for a walk: Mặc quần áo cho tụi nhỏ rồi đưa chúng ra ngoài dạo bộ.	The children were beautifully dressed for Children's Day: Ngày tết thiếu nhi, bọn trẻ mặc quần áo rất đẹp.
The composition was written with great care: Tác phẩm này viết rất cẩn thận.	The composition is well written: Tác phẩm ấy viết rất tuyệt.

Chú ý 1: Sau đây là những ví dụ khác về kết cấu liên biểu:

The meeting is well organized: Hội nghị tổ chức rất thành công.

The door is locked: Cửa khoá rồi.

This test- tube is broken: ống nghiệm này hỏng rồi.

The gun is loaded: Súng lên đạn rồi.

Chú ý 2: Thể bị động còn kết cấu "to get + phân từ quá khứ". Kết cấu này thường dùng trong khẩu ngữ hơn. Ví dụ:

He got wounded in a battle: Anh ấy bị thương trong một chiến dịch.

Mike got married last week: Tuần trước Mike kết hôn rồi.

Chú ý 3: Có một số động từ về hình thức là chủ động còn về ý nghĩa lại là bị động, đó là **smell**, **taste**, **sound**, **prove**, **feel**, **write**, **read**, **wash**... Ví dụ:

The flowers smell sweet: Những bông hoa này rất thơm.

The food tastes nice: Thức ăn này rất ngon.

That sounds all right: Câu này nghe ra rất đúng.

The cloth washes well. Mảnh vải đó giặt rất sạch.

Chương 4
TRỢ ĐỘNG TỪ

I. Khái quát

4.1

1. Trong tiếng Anh trợ động từ thường gặp như **shall**, **will**, **should**, **would**, **be**, **have**, **do**... Thông thường, trợ động từ không có nghĩa từ, không thể độc lập làm vị ngữ động từ. Trong câu, trợ động từ có tác dụng trong việc giúp đỡ cấu thành các loại kết cấu như thời thái, ngữ thái, ngữ khí, phủ định và nghi vấn. Ví dụ:

Hình thức và tác dụng của trợ động từ

Vietnam **has** entered a great new era: Việt Nam đã bước vào thời kỳ mới (giúp cấu thành thời hoàn thành).

Some boys **are** playing on the grass: Một số cậu bé đang chơi ngoài sân cỏ (giúp cấu thành thời tiếp diễn).

Mother is written by Gorky: "Mẹ" là tác phẩm của Gorky (giúp cấu thành ngữ thái bị động).

We **shall** have the football match if it **does** not rain: Nếu như không mưa chúng tôi sẽ thi bóng đá (giúp cấu thành thời tương lai và kết cấu phủ định).

Do you see my point? Bạn đã hiểu ý của tôi chưa? (giúp cấu thành kết cấu nghi vấn).

Chú ý: Trong kết cấu phủ định, **not** bắt buộc phải đứng sau trợ động từ.

2. Thông thường trợ động từ + **not** cũng có hình thức viết tắt, dùng trong khẩu ngữ, ví dụ:

Is not - isn't	Would not - wouldn't
Are not - aren't [ɑ:nt]	Have not - haven't
Was not - wasn't	Has not - hasn't
Were not - weren't [wə:nt]	Do not - don't
Shall not - shan't [ʃɑ:nt]	Does not - doesn't [dəunt]
Will not - won't [wəunt]	Did not - didn't
Should not - shouldn't	

II. Be

4.2 Thay đổi hình thức của trợ động từ **be** và động từ **be** (xem 2.52) là như nhau. Chức năng ngữ pháp của **be** khi làm trợ động từ như sau:

1. Sau **be** + động từ chia thì hiện tại có thể cấu thành các loại thời tiếp diễn. Ví dụ:

The driver **is cleaning** the car: Người lái xe đang rửa xe.

Yesterday afternoon we **were discussing** a new plan: Chiều hôm qua chúng tôi thảo luận một kế hoạch mới.

Trợ động từ "be"

Women in our country **are playing** an important part in socialist construction: Phụ nữ nước chúng tôi có đóng góp rất lớn trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

2. Sau **be** + chia thì quá khứ của động từ có thể cấu thành ngữ thái bị động. Ví dụ:

Alot of consumer goods **are made** of nylon: Rất nhiều hàng tiêu dùng làm từ lylon.

The flower show **is** usually **held** here in October: Chợ hoa tháng 10 tổ chức ở đây.

The cinema **will be closed** for repair from March 3rd: Bắt đầu từ ngày 3 tháng 3 rạp sẽ đóng cửa để tu sửa.

3. **Be** + động từ nguyên thể: Có những chức năng ngữ pháp sau:

a. Biểu thị kế hoạch hoặc sự sắp xếp trong trương lai. Ví dụ:

The delegation **is to leave** for Hoa Binh tomorrow: Đoàn đại biểu dự định ngày mai đi Hòa Bình.

I'm to be home before midnight: Trước nửa đêm tôi nhất định sẽ về.

b, Biểu thị sự tất yếu, ra lệnh hoặc hỏi đối phương. Ví dụ:

You**'re to hand** in your exercises tomorrow: Ngày mai các em phải nộp vở bài tập.

Where **am** I **to put** these tools? Số công cụ này phải để ở đâu?

What **is to be done**? Làm thế nào?

c, Biểu thị "khả năng" giống như **can** hoặc **may**. Ví dụ:

I am not sure he **is to turn** up tonight: Tôi không đoán được tối nay anh ấy có đến không?

My key is nowhere **to be found**: Tôi tìm ở đâu cũng không thấy chìa khoá của tôi.

d, **be + about** + động từ nguyên thể biểu thị kế hoạch sắp diễn ra.

The meeting **is about to begin**: Hội nghị sắp sửa bắt đầu rồi.

Chú ý: chức năng ngữ pháp của **be** khi làm động từ liên kết xem 2. của 7.3.

III. Have

Have

4.3 Thời quá khứ của **have** là **had**, **have (had)** + động từ chia thì quá khứ sẽ cấu thành các thời hoàn thành. Ví dụ:

I **have known** Mr.Smith for four years: Tôi quen ông Smith đã 4 năm rồi.

He **has not made up** his mind yet: Anh ấy vẫn chưa quyết định.

A woman came in with a baby, who **has** just **swallowed** a safety pin: Người phụ nữ đó bế vào đây một đứa bé vừa nuốt một cái kim băng vào bụng.

Chú ý: Hình thức viết tắt của have là **'ve**, của has là **'s**, của had là **'d**. Ví dụ:

I've, you've, he's, I'd, we'd, he'd, they'd.

IV. Do

4.4. Quá khứ của **do** là **did**. Chức năng ngữ pháp của **do** khi làm trợ động từ cụ thể như sau.

1. Cấu thành câu nghi vấn và câu phủ định thời hiện tại và thời quá khứ. Ví dụ:

Do you know each other? Hai người quen nhau không?

How **do** you find the climate here? Bạn thấy thời tiết ở đây như thế nào?

She **did not** go to hospital after breakfast. She went to work as usual. Sau bữa ăn sáng cô ấy không đến bệnh viện mà đi làm như thường lệ.

Do

2. Cấu thành thể phủ định của câu mệnh lệnh. Ví dụ:

Don't be so careless: Không nên làm cẩu thả sơ sài như thế.

Do not hesitate to come when you need help: Có khó khăn cứ đến.

3. Nhấn mạnh ngữ khí của câu trần thuật và câu cầu khiến. Ví dụ:

I **do** think he is right: Tôi cho rằng anh ấy đúng.

Do come often: Nhất định thường xuyên đến nhé.

Do ask, if you have any questions: Nếu có câu hỏi thì cứ đưa ra.

4. Dùng trong câu đảo ngược. Ví dụ:

Only then **did** I understand the importance of science: Chỉ khi đến lúc đó tôi mới hiểu khoa học quan trọng như thế nào.

Never **did** I expect to see him there: Tôi không ngờ được có thể gặp anh ấy ở đây.

5. Cũng có thể dùng để thay thế cho động từ chính để tránh lặp lại: Thường dùng trong câu trả lời ngắn gọn. Ví dụ:

Does he also study geography? Anh ấy cũng học địa lý phải không?

Yes, he **does**: Đúng vậy.

Did it snow a lot last week? Tuần trước tuyết rơi nhiều phải không?

Yes, it **did**: Đúng vậy.

He works even harder than you **do**: Anh ấy chăm chỉ hơn bạn.

Chú ý: "**do**" ở câu cuối cùng trong những ví dụ trên đáng lẽ phải dùng đại từ thay thế nhưng để tiện cho học sinh mới học tiếng Anh sơ cấp có thể hiểu được nên sẽ giảng ở phần trợ động từ.

V. Shall và will

Trợ động từ

4.5. **Shall** không có nghĩa từ, chỉ dùng cho thời tương lai của ngôi thứ nhất (bây giờ thường dùng **will** để thay thế). Ở thời tương lai, sau **shall** + động từ gốc. Ví dụ:

I **shall think** it over: Tôi phải suy nghĩ kỹ đã.

Don't worry. We **shall tell** you all about it: Đừng lo lắng, chúng tôi sẽ đều nói lại cho bạn.

4.6. Bản thân **will** không có nghĩa từ, chỉ dùng cho thời tương lai của ngôi thứ 2 và thứ 3. Ở thời tương lai, **will** + động từ gốc.

He **will be** twenty-five years old next month: Tháng sau anh ấy tròn 25 tuổi.

You **will have** an examination in English tomorrow: Ngày mai các bạn có bài kiểm tra tiếng Anh.

Trợ động từ

The weather forecast says that there**'ll be** heavy rain tomorrow: Dự báo thời tiết báo mai có mưa rào.

Chú ý: Hình thức viết tắt của **will** xem [chú ý 1] của 2.14.

VI. Should và would

4.7 **Should** là thời quá khứ của **shall**, bản thân nó không có nghĩa từ, dùng cho thời quá khứ tương lai của ngôi thứ nhất (Hiện nay dùng **would** nhiều hơn). Ở thời quá khứ tương lai, **should** + động từ gốc. Ví dụ:

Trợ động từ

We were told that we **should sight** the treasure Island that night: Chúng tôi được biết đêm hôm ấy chúng tôi đã nhìn thấy đảo Island.

4.8 **Would** là thời quá khứ của **will**, bản thân nó không có nghĩa từ, dùng trong thời quá khứ tương lai của ngôi thứ hai và ba. Trong thời quá khứ tương lai, **would** + động từ gốc. Ví dụ:

Trợ động từ

He said that he **would** always **remember** that day: Anh ấy nói anh ấy sẽ nhớ mãi ngày đó.

Chú ý: Chức năng ngữ pháp của **should**, **would** làm trợ động từ với ngữ khí hư cấu xem chương 6.

Chương 5
ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI

I. Khái quát

5.1 Đặc trưng

1. Động từ tình thái (**modad verb**) bản thân có nghĩa của từ, biểu thị ngữ khí hoặc tình thái của người nói nhưng nghĩa từ không hoàn toàn, không thể độc lập làm vị ngữ động từ, thông thường chỉ có thể kết hợp với động từ gốc tạo thành vị ngữ động từ.

2. Tình thái mà động từ tình thái biểu thị bao gồm: ra lệnh, đồng ý, thỉnh cầu, cự tuyệt, nguyện vọng, bằng lòng, nghĩa vụ, tất yếu, khả năng, năng lực, dám, yêu cầu...

Hình thức thay đổi

3. Động từ tình thái (trừ **ought**) giống với trợ động từ **shall**, **will**, **should**, **would**, đứng trước động từ nguyên thể không mang "to".

5.2

1. Không có thay đổi về ngôi và số, thời hiện tại của ngôi thứ ba số ít cũng không thay đổi. Ví dụ:

I can		We can
You can		You can
He She It	Can	They can

2. Có một số động từ tình thái có thời quá khứ, có trường hợp thời quá khứ và hình thức ban đầu là một.

a. Một vài động từ tình thái có thời quá khứ như:

Will - would	May - might	Have to - had to
Can - could	Shall - should	

3. Phần lớn sau động từ tình thái có thể kết hợp với thời hiện tại, hoàn thành, bị động của động từ. Ví dụ:

Can (may, must) be doing, can (may, must) have done, can (may, must) be done...

5.3 Động từ tình thái giống với trợ động từ, đằng sau có thể trực tiếp mang từ phủ định "not". Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc thể phủ định của động từ tình thái và hình thức viết tắt thể phủ định của nó (hình thức viết tắt thường dùng trong khẩu ngữ).

Hình thức phủ định

Shall not - shan't [ʃɑ:nt]	Would not - wouldn't
Will not - won't [wəunt]	Could not - couldn't
Can not - can't [kɑ:nt]	Dare not - daren't [dɛənt]
Must not - mustn't ['m^snt]	Need not - needn't
Should not - shouldn't	

5.4 Chức năng ngữ pháp của động từ tình thái trong câu nghi vấn giống trợ động từ. Ví dụ:

Chức năng ngữ pháp trong câu nghi vấn

May I ask you a question? Tôi có thể hỏi bạn một câu không?

Can you let me use your dictionary for a minute? Bạn có thể cho tôi mượn quyển từ điển một chút được không?

Would you like to visit the heavy machinery plant? Bạn có muốn tham quan xưởng máy hạng nặng không?

Chú ý: Vị trí của **have to** trong câu nghi vấn. Ví dụ:

Do you have to go out to day? Hôm nay bạn nhất định phải đi à?

Does he have to finish the work tomorrow? Ngày mai anh ấy nhất định phải làm xong công việc phải không?

II. Can và could

5.5 Biểu thị "khả năng" về các phương diện như sức mạnh và lao động trí óc hoặc "khả năng" khách quan. Ví dụ:

- **Can** you ride a bike? Bạn có biết đi xe đạp không?

Yes, I **can**: Tôi biết.

Nghĩa của từ "can"

- **Can** Mr.Smith use chopsticks? Ngài Smith có biết dùng đũa không?

No he **can't**: Ông ấy không biết dùng.

Most women here **can** read and write now: Đa số phụ nữ ở đây đều biết đọc và viết.

In our country even barren mountains **can** be turned in to fertile fields: Ở nước chúng tôi, vùng núi hoang sơ cũng có thể trở thành cánh đồng màu mỡ.

5.6 Trong loại câu này, **can** thường có nghĩa là có thể, biểu thị phỏng đoán và suy lý. Ví dụ:

It surely **can't** be six o'clock already? Không thể nào đã 6 giờ rồi chứ?

You **can't** be hungry so soon, Tom. You've just had lunch: Tom, con không thể đói nhanh như thế, con vừa ăn trưa mà.

Khi "can" dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn

She **can** not be so careless: Cô ấy không thể cẩu thả như thế được.

Where **can** he be? Anh ấy có thể ở đâu chứ?

What **can** he mean? Anh ấy có ý gì vậy?

Chú ý 1: thời tiếp diễn của động từ cũng có thể biểu thị "khả năng"

What **can** be he doing all this time? Từ nãy đến giờ anh ấy có thể làm gì chứ?

She **can not** be playing ping-pong now. Bây giờ cô ấy không thể đang đánh bóng được.

Chú ý 2: Trong giao tiếp hàng ngày, **can** có thể thay thế cho **may** biểu thị đồng ý. Ví dụ:

You can drop in anytime: Bất cứ lúc nào bạn cũng có thể ghé qua chơi.

Can I use your basin? Tôi có thể sử dụng hộp phấn của bạn không?

- Of couse, you can: Đương nhiên là có thể.

You can have my seat, I'm going now: Tôi phải đi rồi, bạn ngồi chỗ tôi này.

5.7 **Could** là quá khứ của **can**, biểu thị, năng lực, khả năng có liên quan đến quá khứ (trong câu phủ định và nghi vấn). Ví dụ:

1. We were sure that he **could** do the work: Chúng tôi khẳng định anh ấy có thể làm việc này.

He was a farmhand he **could** not afford to send his son to school: Anh ấy là một nông dân làm thuê. Anh ấy không thể nuôi con trai đi học.

2. At that time we thought the story **could** not be true: Khi đó chúng tôi cứ cho rằng việc đã rồi không thể là sự thật.

Could

Chú ý 1: **Could** có thể thay thế cho **can** biểu thị hiện tại nhưng ngữ khí tương đối nhẹ nhàng. Ví dụ:

Could you wait half an hour? Bạn có thể đợi nửa tiếng đồng hồ không?

Could you please ring up again at six? 6 giờ bạn gọi lại được không?

Could we visit a kinder garten? I've been wanting to see one ever since I came to Vietnam? Tôi có thể hỏi thăm một nhà trẻ được không? Tôi rất muốn xem một nhà trẻ của Việt Nam khi tôi đến Việt Nam.

Chú ý 2: Nếu là hành động cụ thể biểu thị năng lực trong quá khứ và đã hoàn thành bắt buộc phải dùng **were(was) able(to)**, không được dùng **could**. Ví dụ:

I am glad we were able to catch the train: Tôi rất vui khi chúng tôi lên kịp tàu.

Nhưng nếu là động từ cụ thể chưa hoàn thành, lại có thể dùng **could not**. Ví dụ:

I'm sorry we couldn't (hoặc weren't able to) catch the train: Tôi rất tiếc vì chúng tôi không lên kịp tàu.

5.8 **Can** chỉ có hai thời hiện tại **can** và quá khứ **could**, có thể biểu thị hiện tại và quá khứ, cũng có thể biểu thị tương lai. Các thời khác phải dùng **be able** + động từ nguyên thể để biểu thị.

Hình thức của "can"

With their help, we shall **be able to finish** the work in a few days: Cùng với sự giúp đỡ của họ, trong vài ngày chúng tôi nhất định có thể hoàn thành công việc này.

They have not **been able to come** to Boston: Họ không thể đến Boston.

Mr. Johnson rang up just now to say that he won't **be able to come** over this evening: Ngài Johnson vừa gọi điện thoại đến, nói tối nay ông ấy không thể đến được.

5.9 **Can** (**could**) dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn + thời hoàn thành của động từ gốc biểu thị "khả năng" đối với sự kiện đã phát sinh trong quá khứ. Nhưng **could** biểu thị ngữ khí "không khẳng định" của người nói hơn **can**. Ví dụ:

Can, could dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn

Can he have left already? Anh ấy có thể đi chưa?

Can she have forgotten my address? Liệu cô ấy có thể quên địa chỉ của tôi không?

It **could**n't have been Henry. He has gone to factory: Không thể là Henry, anh ấy đã tới công xưởng rồi.

Surely she **can** not have arrived so early: Cô ấy đương nhiên không thể đến đây sớm như vậy được.

Chú ý: **Could** + thời hoàn thành của động từ có thể

(Trong tiếng Anh hiện nay cũng thường dùng **can**). Ví dụ:

Write it in simple language in order that every body may understand it: Tôi đã phải viết bằng văn tự ngắn gọn, rõ ràng để mọi người ai xem cũng hiểu.

He died so that others might live: Anh ấy hi sinh vì người khác.

Chú ý 3: **Might** + thời hoàn thành của động từ có thể nói rõ một sự việc nào đó chưa thực hiện trong quá khứ và có hàm ý "khuyên răn" thậm chí "chỉ trích". Ví dụ:

You might have told me earlies: Vốn dĩ bạn có thể sớm thông báo với tôi.

You might have been more careful: Vốn dĩ bạn có thể cẩn thận hơn.

IV. Must

5.14 **Must** biểu thị "cần thiết" hoặc "nên". Ví dụ:

I **must** leave at 9:00: Lúc 9 giờ tôi phải rời khỏi đây.

Nghĩa từ của "must"

Soldiers **must** obey orders: Quân lính bắt buộc phải phục tùng mệnh lệnh.

You **must** get to the station before three o'clock: Trước 3 giờ bạn nhất định phải đến trạm xe lửa.

You **must** come earlier tomorrow: Ngày mai bạn phải đến sớm hơn.

5.15 Thể phủ định của **must** là **must not** biểu thị "không cần" hoặc "không cho phép", ngữ khí tương đối gay gắt. Ví dụ:

Thể phủ định của "must"

We **mustn't** waste our time: Chúng ta không nên làm lãng phí thời gian của chúng ta.

Passengers **must not** walk across the rainway line: Du khách không được đi ngang qua đường ray xe lửa.

You mustn't miss that modern ballet, it is extremely good: Bạn đừng để lỡ vở balê hiện đại này, nó hay tuyệt.

One **must not** divorce oneself from the masses: Không nên rời xa quần chúng.

Chú ý: Nói "không cần thiết" buộc phải dùng **need not**. Ví dụ:

Must we hand in our exercises to day? - Not you needn't.

Hôm nay chúng ta phải giao vở bài tập phải không? - Không cần hôm nay.

5.16. **must** chỉ có thể hiện tại, thường dùng để biểu thị hiện tại, nhưng cũng có lúc biểu thị quá khứ (thường dùng trong lời trích dẫn gián tiếp). Ví dụ:

He told us we **must** all be ready by nine: Anh ấy nói với chúng tôi trước 9 giờ phải chuẩn bị xong.

"Must" cũng có thể biểu thị quá khứ

It was too late to go back, we **must** go on: Muộn quá rồi, không được, chúng ta chỉ có thể tiếp tục đi về phía trước.

Chú ý: **Have to** (bắt buộc) có thể biểu thị về thời gian. Ví dụ:

I am afraid you will have to wait a while: Tôi e rằng bạn phải đợi một lát nữa.

At every step I had to pull my legs out of the snow: Mỗi bước đi tôi lại phải rút 2 chân ra khỏi tuyết.

5.17 Biểu thị sự khẳng định hơn **may**, mang nghĩa "nhất định" hoặc "chắc chắn". Ví dụ:

"Must" cũng có thể biểu thị sự phán đoán của người nói đối với sự việc

He **must** be in the library now: Bây giờ chắc chắn anh ấy đang ở thư viện.

The old man **must** be over seventy now: Ông lão kia nhất định đã 70 tuổi rồi.

She **must** know how to do farm work: Cô ấy nhất định biết nhà nông phải làm gì.

You ate very little at breakfast today. You **must** be hungry now: Sáng nay bạn ăn rất ít, bây giờ chắc đã đói rồi.

Chú ý: **Must** + thời hiện tại của động từ gốc, cũng có thể biểu thị sự phán đoán một động tác xảy ra ở hiện tại, có nghĩa là "nhất định", "chắc chắn".

She must be working on the experimental plot: Bây giờ chắc chắn là cô ấy đang tiến hành thực nghiệm ở ruộng.

5.18 Nói rõ sự phán đoán một sự vật ở quá khứ, biểu thị ý nghĩa "nhất định" hoặc "chắc chắn". Ví dụ:

"Must" + thời hoàn thành của động từ gốc

I mailed the letter two weeks ago. She **must have received** it: Hai tuần trước tôi đã gửi thư rồi, nhất định cô ấy đã nhận được.

She **must have studied** English before: Trước kia chắc chắn là cô ấy đã học qua tiếng Anh.

How did you know about it? Some body **must have told** you: Tại sao bạn lại biết chuyện này. Chắc chắn là đã có ai kể cho bạn.

V. Have to

5.19 Biểu thị "phải", "bắt buộc". Nó biểu thị hàm ý "điều kiện khách quan khiến ta bắt buộc phải làm như vậy" **have to**, có rất nhiều thời. Ví dụ:

Mr.Johnson **has to work** very hard to earn a living: Ông Johnson phải cật lực làm việc để tự nuôi sống bản thân.

"Have to" + động từ gốc

I **had to leave** the party early last night. I wasn't very well: Tối qua vì quá mệt nên tôi đành phải kết thúc sớm buổi dạ hội.

We **will have to get up** very early tomorrow: Ngày mai chúng ta nhất định phải dậy sớm.

I **shall have to go** to the clinic today for my bad cough: Tôi ho quá, hôm nay nhất định phải đến phòng khám kiểm tra.

Chú ý: Trong khẩu ngữ, **I have got to**, **you have got**

to = I have to, you have to. Have I got to? và **Do I have to**? Hai cách nghi vấn này đều có thể sử dụng.

VI. Shall

"Shall" làm động từ tình thái dùng cho ngôi thứ 2 và 3

5.20. Có thể biểu thị người nói "ra lệnh", "cảnh cáo", "đồng ý", "đe dọa" đối phương. Ví dụ:

You **shall** do it, whether you want to or not? Cho dù bạn có đồng ý hay không, bạn bắt buộc phải làm công việc này (ra lệnh)

You **shall** have the book as soon as I finish it: Tôi đọc xong quyển sách này sẽ đưa cho bạn ngay (đồng ý).

You **shall** pay for it: Mày nhất định sẽ bị trừng phạt.(đe dọa)

Trợ từ tình thái "shall" dùng cho ngôi thứ 1 và 3 trong câu nghi vấn

5.21. Biểu thị người nói đang trưng cầu ý kiến của đối phương hoặc yêu cầu đối phương. Ví dụ:

What **shall** I do now? Bây giờ tôi phải làm gì?

Shall we go for a walk? Chúng ta đi bộ nhé?

Shall he come tomorrow? Bạn yêu cầu anh ấy ngày mai đến à?

Chú ý: Chức năng ngữ pháp của trợ động từ **shall** xem 2.14 và 4.5.

VII. Should

Động từ tình thái "should" biểu thị "khuyên răn, kiến nghị"

5.22 Lúc này **should** thường dịch là "nên". Ví dụ:

We **should** learn about the computer and make full use for it: Chúng ta tìm hiểu về máy tính và sử dụng nó nhiều hơn.

You **should** listen to the doctor's advice: Bạn nên nghe lời bác sĩ.

You **should** study the article carefully: Bạn nên nghiên cứu kỹ bài báo này.

"Should" cũng biểu thị

5.23

They **should** be here by now: Bây giờ chắc họ đến rồi.

dự đoán, khả năng

The reference book **should** be in the reading: Quyển sách tham khảo này có lẽ ở phòng đọc.

Có lúc "should" biểu thị tình cảm của người đọc như kinh ngạc...

5.24

Why **should** I go? Tại sao tôi phải đi (không vừa lòng).

I am sorry that he **should** be so obstinate: Tôi rất tiếc, không ngờ anh ấy lại cố chấp như vậy (thất vọng).

It's strange that it **should** be so hot today: Lạ thật, hôm nay sao nóng thế nhỉ (ngạc nhiên).

5.25 Câu này chỉ sự việc đã xảy ra. Nếu là câu khẳng định thường nói rõ sự việc nào đó đáng lẽ nên hoàn thành thì lại chưa hoàn thành. Nếu là câu phủ định sẽ biểu thị sự việc không nên xảy ra. Ví dụ:

Should + thì hoàn thành của động từ

You **should** have stopped at the red light: Nhẽ ra bạn phải dừng lại khi đèn đỏ.

You **should** not have gone back to work without the doctor's pemission: Nhẽ ra bạn không nên đi làm khi chưa được phép của bác sĩ.

He **should** have come earlier: Anh ấy nên đến sớm hơn một chút.

Chú ý: Trợ động từ **should**, xem 4.7 và 2.17.

VIII. Will

5.26 Có thể dùng cho tất cả các ngôi, biểu thị "ý chí", "ý nguyện", "quyết tâm", "đồng ý"... Ví dụ:

Động từ tình thái "will"

I **will** try: Tôi đồng ý thử.

I **will** do my best: Tôi nhất định cố gắng hết sức mình.

We **will** never do it again: Từ giờ về sau nhất định chúng tôi sẽ không làm chuyện này nữa.

Which **will** you take? Bạn muốn cái nào?

Who **will** go with me? Ai muốn đi cùng tôi?

5.27 Lúc này, câu sẽ biểu thị người nói đưa ra mong muốn hoặc câu hỏi cho đối phương. Ví dụ:

Will you please explain the sentence one more? Bạn hãy giải thích lại câu này được không?

Will you have Western food or Vietnamese food, Mr Smith? Ngài Smith, ngài thích ăn đồ ăn phương Tây hay đồ ăn Việt Nam.

Will you pass me the butter? Bạn đưa bơ cho tôi được không?

Chú ý: **Won't** ở câu dưới đây biểu thị yêu cầu.

Won't you come in? Mời vào nhé?

Chú ý 1: Trong câu mệnh đề trạng ngữ bắt buộc phải dùng thì hiện tại để biểu thị tương lai (xem 2.10) nhưng khi **will** làm động từ tình thái biểu thị ý nguyện cũng có thể dùng mệnh đề trạng ngữ điều kiện. Ví dụ:

"Will" dùng cho ngôi thứ 2 trong câu nghi vấn

I'll be glad if you will come: Tôi rất vui khi bạn muốn đến.

Chú ý 2: **will** trong những ví dụ sau biểu thị "tôi đoán" hoặc "rất có thể". Ví dụ:

This will be the room you are looking for? Rất có thể đây là căn hộ bạn đang tìm.

You will remember the story I told you the other day: Các bạn rất có thể vẫn còn nhớ câu chuyện mà hôm đó tôi kể cho các bạn nghe.

Chú ý 3: Có lúc **will** cũng biểu thị một hành động hoặc trạng thái quen thuộc.

Water will boil 100 degrees Centigrade: Nước 100^0 thì sôi.

Boys will be boys: Con trai vẫn chỉ là con trai.

Chú ý 4: Trợ động từ **will** xem 2.14 và 4.6.

IX. Would

5.28. Là thời quá khứ của **will**, có thể dùng cho tất cả các ngôi, biểu thị "ý chí", "mong muốn", "quyết tâm" trong quá khứ. Ví dụ:

He declared that he **would** do everything to help us: Anh ấy nói sẽ cố gắng hết sức để đến giúp chúng ta.

Would

I told Peter that I **would** go along with him: Tôi nói với Peter tôi phải cùng đi với anh ấy.

All the doctors and nurses told Dr.Bethune not to give his own blood to the wounded, but he **wouldn't** listen: Bác sĩ và y tá đều khuyên bác sĩ Bethune không nên hiến máu của mình cho bệnh nhân nhưng bác sĩ Bethune không nghe.

5.29 Lúc này, **would** biểu thị ý chí của chính bản thân người nói hoặc đưa ra yêu cầu cho đối phương, ngữ khí nhẹ nhàng hơn **will**. Ví dụ:

Would you tell us something about yourself: Bạn hãy giới thiệu với chúng tôi về bản thân mình được không?

Would you like to have a glass of wine? Bạn muốn uống rượu không?

Khi "would" biểu thị hiện tại

Would you please tell me the way to the nearest bus-stop? Bạn có thể nói cho tôi biết đường đến bến xe buýt gần nhất không?

Would you mind helping me with my packing? Bạn giúp tôi mở va li được không?

Chú ý: Trong giao tiếp hàng ngày, hai cách nói **I would like** to hoặc **I should like to** đều có thể dùng. hình thức viết tắt của **I would like** là **I'd like**. Ví dụ:

I should (would) like to have a look at the new television set: Tôi muốn nhìn qua chiếc vô tuyến mới.

I'd like to borrow a copy of "Alice in wonderland": Tôi muốn mượn quyển "Alice trên mảnh đất kỳ diệu".

"Would" cũng có thể biểu thị hành động quen thuộc xảy ra trong quá khứ

5.30. (Tham khảo chú ý 2 cuối chương này). Ví dụ:

I found that retired persons **would** often go to the park to play chess: Tôi phát hiện rằng những người đã nghỉ hưu thường ra công viên chơi cờ.

When he had a problem to solve, he **would** work at it until he found an answer: Khi anh ấy có một vấn đề phải giải quyết, anh ấy thường nghĩ cách tìm câu trả lời cuối cùng.

Chú ý: Trợ động từ **would** xem 2.17 và 4.8

X. Ought

Ought

5.31 **Ought** chỉ có một hình thức **ought to** + động từ nguyên thể. **Ought** biểu thị "có nghĩa vụ hoặc bắt buộc" làm một việc nào đó, cũng có thể biểu thị "khuyên răn". Ví dụ:

You **ought to follow** the old man's advice: Bạn nên nghe lời ông cụ đó.

You **oughtn't to smoke** so much: Bạn không nên hút thuốc quá nhiều.

You **ought to do** to the clinic at one: You don't look well. Sắc mặt bạn không được tốt, bạn nên đến bệnh xá khám đi.

Chú ý: **Ought** biểu thị "nên", ngữ khí mạnh hơn **should**.

Ought + thời hoàn thành của động từ nguyên thể

5.32. Chỉ hành động trong quá khứ. Nếu dùng thể khẳng định (ought to have done), biểu thị một sự việc nên làm nhưng chưa làm, tương đương với **should have done**. Nếu dùng thể phủ định (ought not to have done) lại biểu thị một sự việc không nên làm nhưng đã xảy ra rồi, tương đương với **should not have done**. Ví dụ:

He **ought to have done** the exercise more carefully: Bạn nên làm bài tập này cẩn thận hơn.

I **ought to have returned** these books to the library last week: Nhẽ ra tuần trước tôi phải trả những quyển sách này cho thư viện.

You **oughtn't to have been** so rude: Nhẽ ra bạn không nên sỗ sàng như vậy.

You **ought not to have taken** his shates without asking him: Nhẽ ra bạn không nên mang giầy trượt băng của anh ấy đi khi chưa được sự đồng ý của anh ấy.

XI. Dare

5.33. Chức năng ngữ pháp của **dare** và động từ khác không giống nhau. Khi **dare** dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn, chức năng ngữ pháp của **dare** giống với các động từ tình thái khác. Tức là bản thân **dare** không thay đổi, + động từ nguyên thể không mang "to".

They **dare not tell** the truth: Họ không dám nói sự thật.

Dare he **admit** his mistake? Anh ấy dám nhận lỗi sai không?

Dare: dám

Nhưng khi **dare** dùng trong câu kết cấu khẳng định, có thể + động từ nguyên thể có mang "to". Ví dụ:

Young people should **dare to think**, **dare to speak**, **dare to act**: Thanh niên phải dám nghĩ, dám nói, dám làm.

Chú ý 1: Trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn, **dare** có thể dùng như một động từ nghĩa thực, dùng trợ động từ đó để giúp đỡ, động từ nguyên thể đằng sau nó có thể mang theo **to**. Ví dụ:

Do they dare to do it? Họ dám làm việc này không?

The enemy did not dare to come out after dare: Quân địch ban đêm không dám đi ra ngoài.

Chú ý 2: Các bạn hãy chú ý cách nói nhu hoà 2 động từ khác nhau dưới đây.

I didn't dare come? Tôi không dám đến.

Who dare stop me? Ai dám ngăn cản tôi?

XII. Need

5.34. Chức năng ngữ pháp của **need** gần giống hoàn toàn với **dare**. Tức là giống các động từ tình thái khác, trong câu phủ định và câu nghi vấn, bản thân không thay đổi, phía sau có thể kết hợp với động từ nguyên thể không mang "to", khi **need** dùng trong câu khẳng định, **need** giống với động từ nghĩa thực, đằng sau có thể kết hợp với động từ nguyên thể mang theo "to", ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại thêm **s**, có sự thay đổi về thời. Ví dụ:

Need we **return** the magazines today? Hôm nay chúng ta có phải đem trả tạp chí không?

Need: yêu cầu

Every member **needs to pay** only a little money a year to gemedical care: Hàng năm, mỗi thành viên chỉ cần đóng góp một ít tiền là có thể đi khám bệnh định kỳ.

You **need not write** down your translation. You may do it orally: Các em không cần phải dịch viết bài tập này, dịch nói là được.

Chú ý: Giống **dare**, trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn, **need** cũng giống động từ nghĩa thực, dùng trợ động từ **do** giúp đỡ, động từ nguyên thể phía sau **need** bắt buộc phải mang "to". Ví dụ:

Do they need to take any tools wit them? - No, they don't need to: Họ có cần phải mang theo công cụ không? - Không cần.

He did not need to go there early that day: Hôm đó anh ấy không cần phải đi sớm.

"Need" mang theo

5.35. Hoàn toàn giống 1 động từ thực nghĩa, biểu thị "yêu cầu" hoặc "cần thiết" một sự vật nào đó. Lúc này, sự thay đổi của nó và động từ thực nghĩa hoàn toàn giống nhau. Ví dụ:

I **need a dictionary**: Tôi cần một quyển từ điển.

You **need a hair-cut**. Bạn nên cắt tóc rồi.

danh từ làm tân ngữ

Do you **need a fountain-pen**? Bạn có cần một chiếc bút máy không?

I don't **need a new jacket**: Tôi không cần chiếc áo jacket mới.

Mary looks tired, she **needs a rest**: Mary nhìn trông rất mệt, cần phải nghỉ ngơi.

5.36. Biểu thị một hành động trong quá khứ đã làm nhưng nhẽ ra không phải làm.

You **needn't have watered** the vegetables, as it is going to rain: Bạn có thể không cần tưới rau, trời sắp mưa rồi.

You **needn't have brought** your umbrella. We are going by taxi: Bạn có thể không phải mang theo ô dâu, chúng ta sẽ đi bằng taxi.

Needn't + thời hoàn thành của động từ nguyên thể

Chú ý 1: Chú ý **didn't have to** và **didn't need to** thường biểu thị hành động trong quá khứ chưa làm nhưng cũng không phải làm. Ví dụ:

I didn't have to interpret it for her, for she knows Chinese: Tôi không phải dịch cho cô ấy, cô ấy biết tiếng Hán.

I didn't need to take a taxi, it is only five minutes walk to the station: Chỉ cần 5 phút đi bộ là đến nhà ga, tôi không cần đi bằng taxi.

Chú ý 2: **Used to** và **had better** cũng có thể coi là động từ tình thái. **Used to** biểu thị thói quen trong quá khứ, nhưng ở hiện tại không còn thói quen này nữa (khi **would** biểu thị thói quen trong quá khứ không có hàm ý này). Ví dụ:

When I was young, I used to play football: Khi tôi còn bé, tôi thường chơi bóng đá.

He didn't use to come (hoặc dùng usedn't to): Trước kia anh ấy không thường xuyên đến.

Did he used to come? (cũng có thể nói **used he to**..?) Trước kia anh ấy thường đến không? **had better** biểu thị dám làm, có nghĩa là "nên" hoặc "tốt nhất". Ví dụ:

You had better go now: Tốt nhất là chúng ta đi thôi.

You'd better stop now: Bây giờ bạn nên dừng lại ngay.

Hadn't we better go now? Bây giờ chúng ta đi không được sao? (**had better** không dùng trong câu nghi vấn khẳng định).

Chương 6
NGỮ KHÍ VÀ NGỮ KHÍ HƯ CẤU

I. Khái quát:

6.1.

1. Ngữ khí (**mood**) là một loại hình thức động từ, biểu thị cách nhìn và thái độ của người nói đối với một hành vi hoặc sự việc nào đó.

2. Phân loại của ngữ khí: ngữ khí có thể chia thành 3 loại:

a. Ngữ khí trình bày (**indicative mood**) biểu thị người nói cho rằng những điều mình nói là sự thật. Ví dụ:

Ngữ khí và phân loại của nó

There are two sides to every question: Mỗi vấn đề đều có 2 mặt.

Jinzhou is famous for its apples: Cẩm Châu nổi tiếng về sản lượng táo.

Comrade Zhang Side had adeep love for the party: Đồng chí Trương Tư Đức vô cùng yêu Đảng.

b. Ngữ khí cầu khiến (**imperative mood**) biểu thị người nói yêu cầu hoặc ra lệnh cho đối phương. Ví dụ:

Bring along your exercise books tomorrow: Ngày mai mang vở bài tập đến.

Make yourself at home: Mời tự nhiên, đừng khách khí.

Don't move! Đừng cử động!

Don't be late! Không được đến muộn!

Be quiet! Hãy yên lặng!

c, Ngữ khí hư cấu (**subjunctive mood**) xem phần dưới đây.

II. Ngữ khí hư cấu hình thức

6.2. Ngữ khí là một loại hình thức động từ đặc biệt, dùng để biểu thị những lời không phải sự thật mà chỉ là nguyện vọng, giả thiết, hoài nghi, đề nghị, phỏng đoán khả năng hoặc ảo tưởng trong trắng của người nói. Ví dụ:

Ngữ khí hư cấu

If I were not so busy, I would go with you: Nếu như tôi không bận, tôi sẽ đi cùng bạn (biểu thị giả thuyết).

I wish Mr Jim were here. He would know how to fix the machine: Ông Jim ở đây thì tốt biết mấy, ông ấy biết cách sửa chữa máy móc (Biểu thị nguyện vọng).

He suggests that we should all go to see the film: Anh ấy góp ý là chúng ta đi xem phim (biểu thị đề nghị).

6.3. Hình thức động từ của ngữ khí hư cấu tương đối đặc biệt, có thể chia thành 7 loại sau:

Hình thức động từ của ngữ khí hư cấu

1. Động từ gốc (dùng cho tất cả các ngôi và số).

2. Thì quá khứ của động từ (dùng cho tất cả các ngôi và số, thì quá khứ của **be** là **were**).

3. **had** + phân từ quá khứ (dùng cho tất cả các ngôi và số).

4. **should** + động từ gốc (dùng cho tất cả các ngôi và số).

5. **should have** + phân từ quá khứ (dùng cho tất cả các ngôi và số).

6. **should** (ngôi thứ 1), would (ngôi thứ 2 và 3) + động từ gốc.

7. **should** (ngôi thứ 1), would (ngôi thứ 2 và 3) + **have** + phân từ quá khứ.

Chú ý: Các hình thức động từ vừa kể trên giống hình thức động từ của ngữ khí, nhưng trong chức năng ngữ

pháp và khái niệm biểu thị thời gian của chúng hoàn toàn khác nhau, không thể nhầm lẫn.

6.4. Mời các bạn xem bảng sau để hiểu rõ thêm hình thức động từ của ngữ khí hư cấu dùng trong mệnh đề biểu thị điều kiện và câu chính biểu thị kết quả.

Ngữ khí hư cấu thường dùng trong mệnh đề biểu thị điều kiện và câu chính biểu thị kết quả

	Mệnh đề điều kiện	**Câu kết quả**
Ngược với sự việc diễn ra ở hiện tại	If I (we, you, he, they) + động từ quá khứ (quá khứ **be** dùng **were**...)	I(we) should He would You would They would + động từ gốc
Trái ngược với sự việc diễn ra trong quá khứ	If I (we, you, he, they) + had + phân từ quá khứ	I (we) should He would You would They would + have + phân từ quá khứ
Có thể trái ngược với sự việc đưa ra trong tương lai	If I (we, you, he, they) + động từ quá khứ (quá khứ của **be** dùng **were**)	I (we) should He would You would They would + động từ gốc

Chú ý: Trong tiếng Anh Mĩ, ngôi thứ nhất dùng **should** trong câu chính biểu thị kết quả thường được **would** thay thế.

6.5.

1. Biểu thị điều kiện và kết quả trái ngược với sự thật diễn ra ở hiện tại. Ví dụ:

If I were you, I should go and see the dentist at once: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ lập tức đi gặp bác sĩ nha khoa.

If there were no gravity, we should not be able to

walk: Nếu như không có sức hấp dẫn, chúng tôi không thể đi lại.

If they had time, they would stady Italian too: Nếu như họ có thời gian, họ cũng sẽ học tiếng Ý.

If she knew German, she would read Max and Engels in the original: Nếu cô ấy hiểu tiếng Đức, cô ấy sẽ có thể đọc nguyên tác của Mac và Ăngghen rồi.

He would tell me if he knew, but he does not know anything about it: Nếu anh ấy biết, anh ấy sẽ nói với bạn nhưng anh ấy không biết chút gì cả

Chức năng ngữ pháp của ngữ khí hư cấu trong mệnh đề điều kiện hoặc kết quả

2. Biểu thị điều kiện và kết quả trái ngược với sự thật diễn ra ở quá khứ. Ví dụ:

If I had known of your arrival I should have met you at the station: Nếu như tôi sớm biết bạn đến đây, tôi sẽ đi đón bạn.

If you had come a few minutes earlier, you would have met him: Nếu bạn đến sớm mấy phút thì đã gặp anh ấy rồi.

If she hadn't been so strict with herself, she would-n't have made such great progress: Nếu như cô ấy không nghiêm khắc đối với bản thân mình, cô ấy sẽ không đạt được những tiến bộ lớn như bây giờ.

If the child had fallen through the ice, he would have drowned: Nếu đứa trẻ này ngã vào nước băng, nó chắc chắn sẽ chết đuối.

3. Biểu thị điều kiện và kết quả có khả năng diễn ra trái ngược với sự thật diễn ra trong tương lai. Chức năng ngữ pháp của nó giống với chức năng ngữ pháp khi biểu thị điều kiện và kết quả trái ngược với sự thật diễn ra trong hiện tại (Xem bảng phần 6.4). Ví dụ:

If it were Sunday tomorrow, my brother would go skating at the Park: Nếu mai là chủ nhật, em trai tôi sẽ đi trượt tuyết ở công viên.

If you dropped the glass, it would break: Nếu bạn làm rơi cái cốc này, nó nhất định sẽ vỡ.

What would happen if I put the paper on the fire? - It would burn.

Nếu tôi để giấy lên trên lửa sẽ có chuyện gì xảy ra? - Giấy sẽ cháy.

Chú ý: Trong mệnh đề biểu thị có khả năng trái ngược với sự thực diễn ra trong tương lai, có thể dùng **were to** + động từ gốc (thường dùng trong văn viết) và **should** + động từ gốc. Ví dụ:

If you were to come tomorrow, I might have time to see you: Nếu ngày mai bạn đến có lẽ tôi sẽ có thời gian tiếp bạn.

If I were to see her tomorrow, I would tell her about your decisions: Nếu ngày mai tôi gặp cô ấy, tôi sẽ nói cho cô ấy biết về quyết định của bạn.

If it should rain tomorrow, what would we do? Nếu mai mưa, chúng tôi làm thế nào?

If you should meet George, tell him I want to see him: Nếu bạn gặp George, nói với anh ấy tôi muốn gặp anh ấy.

Không dùng kết cấu mệnh đề điều kiện if

6.6 Trong văn viết, mệnh đề điều kiện có lúc không dùng liên từ **if**, mà chuyển **were**, **had** hoặc **should** lên trước chủ ngữ. Nhưng nếu mệnh đề không có **were**, **had** hoặc **should**, không thể thực hiện theo cách này. Ví dụ:

Should he come, tell him to ring me up: Nếu anh ấy đến, bảo anh ấy gọi điện cho tôi.

Were I in your position, I would go: Nếu tôi ở vào địa vị của bạn, tôi sẽ đi.

Had they not helped us, our experiment would have

failed: Nếu không có sự giúp đỡ của anh ấy, cuộc thí nghiệm của chúng tôi sẽ thất bại.

Chú ý: Có lúc điều kiện hư cấu không dùng mệnh đề điều kiện mà dùng cụm từ giới động từ, động từ nguyên thể để biểu thị. Ví dụ:

Without contradition nothing would exist: Không có mâu thuẫn thì không có thế giới.

We could not have done the work well without your help: Nếu như không có bạn giúp đỡ, chúng tôi không thể làm tốt việc này.

It would be good idea to go swimming at the Summer Palace: Đi bơi ở Cung điện mùa Hè quả là một ý hay.

All this would have been impossible ten years ago: Tất cả những cái này nếu là 10 năm trước sẽ không thể có.

6.7 Kết cấu hư cấu (bất luận là mệnh đề hay câu) đều có thể dùng thì quá khứ của động từ tình thái, tức là **could**, **might**, **would**... + động từ nguyên thể không mang **to** hoặc + thời hoàn thành của động từ nguyên thể không mang "**to**" để làm vị ngữ động từ. Các động từ tình thái ngoài biểu thị kết cấu hư cấu ra còn có ý nghĩa độc lập. Ví dụ:

Ngữ khí hư cấu và động từ tình thái

If I were you, I would go: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đồng ý đi.

If he were here, he might agree with you: Nếu như anh ấy ở đây, có thể anh ấy sẽ đồng ý với bạn.

I would help you if I could: Nếu có thể, tôi nhất định sẽ giúp bạn.

If it had not been for their help, we could not have succeeded: Nếu như không có sự giúp đỡ của họ, chúng tôi không thể thành công.

6.8. Lúc này hình thức của động từ sẽ phải thay đổi theo thời gian mà nó biểu thị. Ví dụ:

Đôi khi, thời gian xảy ra hành động trong mệnh đề điều kiện và thời gian xảy ra hành động trong mệnh đề kết quả không cùng một lúc

If he had followed the doctor's advice, he would be quite all right now: Nếu lúc đó anh ấy nghe lời bác sĩ thì bây giờ bệnh đã thuyên giảm rồi (mệnh đề biểu thị quá khứ, câu chính biểu thị hiện tại).

If I were you, I would have gone to the theatre: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ đi xem kịch (mệnh đề biểu thị hiện tại, câu chính biểu thị quá khứ).

If you hadn't helped me, I couldn't have finished it on time and most likely I would be still working now: Nếu như bạn không giúp đỡ tôi, tôi không thể hoàn thành công việc đúng thời hạn, có thể lúc này tôi vẫn đang làm (mệnh đề biểu thị quá khứ, câu chính biểu thị quá khứ và hiện tại).

6.9. Trong tiếng Anh hiện đại, thường dùng ngữ khí trình bày để biểu thị điều kiện và kết quả. Điều kiện và kết quả mà ngữ khí trình bày biểu thị luôn đúng với sự thật. Nếu không phải là sự thật thì khả năng xảy ra của nó cũng lớn hơn ngữ khí hư cấu. Ví dụ:

Dùng ngữ khí để biểu thị điều kiện và kết quả

If it rains tomorrow, we shall not go out: Nếu ngày mai mưa, chúng ta sẽ không đi.

The dog won't attack you if you sit still: Nếu bạn ngồi im, chó sẽ không sủa nữa.

If the train leaves at eight thirty, there is no time to lose: Nếu 8 giờ 30 phút tàu chạy, chúng ta sẽ không đủ thời gian.

If the rain stops, I'll go for a swim: Nếu trời tạnh mưa tôi sẽ đi bơi.

Chú ý: Các ví dụ trong [chú ý 2] của phần 1.6 là minh họa cho việc dùng ngữ khí trình bày để biểu thị điều kiện và kết quả.

6.10. Mệnh đề và câu chính trong kết cấu hư cấu có lúc có thể lược bỏ nhưng ý nghĩa vẫn tồn tại.

1. Kết cấu hư cấu lược bỏ mệnh đề điều kiện. Ví dụ:

That would be true: Thế thì thật quá tốt (Lược bỏ đi **if you should do it** hoặc các điều kiện tương tự).

You might stay here forever: Bạn có thể ngồi ở đây mãi mãi (lược bỏ đi **if you wanted to** hoặc các điều kiện khác).

I would not have done it: Tôi không biết làm việc đó (bỏ đi **if I were you** hoặc các điều kiện khác).

Chú ý: Có lúc rất khó có thể tìm được mệnh đề bị lược bỏ trong kết cấu hư cấu.

Who would have thought of it? Ai mà nghĩ sẽ như thế này cơ chứ.

Lược bỏ kết cấu hư cấu của mệnh đề và câu chính

2. Kết cấu hư cấu đã lược bỏ câu kết quả (thường biểu thị nguyện vọng).

If he were here! Nếu anh ấy ở đây thì tốt biết mấy.

If I had never married: Nếu tôi chưa kết hôn thì hay biết mấy.

Kết cấu này thường dùng **if only** ở đầu câu. Ví dụ:

If only I could help you! Giá như tôi có thể giúp bạn thì tốt biết mấy.

If only I were ten years younger! Nếu như tôi có thể trẻ ra 10 tuổi thì hay biết mấy!

If you would only try harder! Giá bạn thử lại lần nữa sẽ được thôi (**only** cũng có thể đứng sau trợ động từ **would**...)

Chú ý: Có lúc **only** chỉ biểu thị điều kiện, không biểu thị nguyện vọng. Ví dụ:

If only I had know earlier, I'd have sent you a telegram: Nếu tôi biết sớm hơn tôi sẽ đánh điện báo cho bạn.

III. Chức năng ngữ pháp khác của ngữ khí hư cấu.

6.11. Trong các loại câu như: **It is natural (necessary, strange, important) that**..., vị ngữ động từ mà **that** chỉ ra trong mệnh đề chủ ngữ thường dùng **should** kết hợp với động từ gốc. Ví dụ:

Ngữ khí hư cấu dùng trong mệnh đề chủ ngữ

If is quite natural that he should think so: Anh ấy nghĩ như vậy là điều rất tự nhiên.

It is strange that he should have gone away without telling us: Thật lạ, anh ấy chưa thông báo gì cho chúng tôi đã đi luôn rồi.

It is necessary that the question should be settled at once: Bắt buộc phải giải quyết vấn đề này ngay.

It is important that we should speak politely: Chúng ta giao tiếp phải lễ phép, đây là điều hết sức quan trọng.

It is imperative that we should practise criticism and self-criticism: Nên tiến hành phê bình và đánh giá bản thân.

6.12. Trong 2 mệnh đề tân ngữ sau bắt buộc phải dùng ngữ khí hư cấu.

Ngữ khí hư cấu dùng trong mệnh đề tân ngữ

1. Sau động từ **wish** là mệnh đề tân ngữ (thường không kết hợp với **that**) biểu thị nguyện vọng không thể trở thành hiện thực. Nếu động từ trong mệnh đề dùng ở thời quá khứ thì biểu thị trái ngược với sự thật diễn ra trong hiện tại (ví dụ 1 và ví dụ 2 dưới đây). Nếu động từ ở thời quá khứ hoàn thành, lại biểu thị trái ngược với sự thật diễn ra trong quá khứ (ví dụ 3 + 4). Ví dụ:

I wish I were a plot: Tôi hi vọng tôi sẽ trở thành một phi công.

I wish I knew how to operate the machine: Nếu tôi biết sử dụng máy móc này thì hay biết mấy (= I'm sorry I don't know).

I wish he hasn't gone: Nếu như anh ấy không đi thì hay quá (= I'm sorry he has gone).

We wish you had come to our New Year's party: Chúng tôi thật sự mong muốn bạn sẽ đến tham dự liên hoan đón năm mới (= but you did not).

Nếu động từ **wish** chia ở thời quá khứ, ngữ khí hư cấu của động từ trong mệnh đề tân ngữ không thay đổi, vẫn chia ở thời quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành.

She wished she knew how to play golf: Cô ấy đã luôn mong muốn biết đánh gôn (trái ngược với sự thật diễn ra trong quá khứ).

I wished I hadn't been so forgetful. Then I shouldn't have missed the concert: Nếu như tôi không quên chuyện này thì hay biết mấy. Như vậy tôi cũng sẽ không nhỡ buổi hòa nhạc (trái ngược với sự thật diễn ra trong quá khứ của quá khứ).

Chú ý: Có lúc, trong mệnh đề tân ngữ cũng có thể dùng **would** hoặc **might** + động từ gốc, biểu thị nguyện vọng có khả năng thực hiện. Ví dụ:

I wish he might stay with me: Tôi hi vọng tôi và anh ấy có thể sống chung với nhau.

He wishes I would go with him: Anh ấy hi vọng tôi cùng đi với anh ấy.

I wish you would go with him: Tôi hi vọng bạn cũng đi với anh ấy.

I wish you would be quiet. Tôi hy vọng bạn yên lặng một chút.

2. Sau động từ **demand** (yêu cầu), suggest (kiến nghị), **order** (ra lệnh), **insist** (kiên trì), **propose** (kiến nghị) là mệnh đề tân ngữ, dùng **should** (dùng với tất cả các ngôi) kết hợp với động từ gốc để biểu thị ngữ khí hư cấu. Ví dụ:

I suggest that we should hold a meeting tonight: Tôi xin có ý kiến tối nay chúng ta hãy mở một cuộc họp.

The chairman proposed that we should discuss the question: Chủ tịch yêu cầu chúng tôi thảo luận vấn đề này.

Most students insist that they should have more English classes: Phần lớn học sinh kiên quyết tăng tiết học tiếng Anh nhiều hơn.

Chú ý: Kết cấu này không bao giờ dùng **should**, thậm chí ở nước Mĩ, chỉ dùng động từ gốc (dùng cho tất cả các ngôi). 3 ví dụ dưới đây chỉ dùng **hold**, **discuss** và **have**, không dùng **should hold**, **should discuss** và **should have**. Ví dụ:

I suggest that we make a new experiment: Theo tôi nên tiến hành một cuộc thực nghiệm mới.

I propose that the matter be put to the vote at once: Tôi đề nghị lập tức đưa ra biểu quyết về vấn đề này.

6.13. Mệnh đề trạng ngữ do **as it** hoặc **as though** dẫn ra biểu thị hư cấu. Động từ quá khứ (**be** chia là **were**) hoặc **had** + phần từ quá khứ. Ví dụ:

Ngữ khí hư cấu dùng trong mệnh đề trạng ngữ

My mother looked after the or phan as if he were her own child: Mẹ của tôi chăm sóc đứa trẻ mồ côi này như con của mình.

You speak as if you had really been there: Bạn nói cứ như là bạn đã đến rồi.

Chú ý trong câu sau đây mệnh đề **as if** làm biểu ngữ. Ví dụ:

It look as if it might rain: Trời sắp mưa.

6.14. Vị ngữ động từ mệnh đề định ngữ trong các câu như **it is time (that)**... thường dùng ngữ khí hư cấu biểu

Ngữ khí hư cấu dùng trong mệnh đề định ngữ

thị tương lai, động từ dùng trong mệnh đề là động từ chia ở thời quá khứ. Ví dụ:

It is time we left: Chúng ta nên đi thôi.

It is time went to bed: Chúng ta nên đi ngủ thôi.

It is time we summed up our results: Chúng ta nên tổng kết thành tích của chúng ta.

6.15. Hai tình huống mà ngữ khí hư cấu dùng trong câu đơn, đều biểu thị cầu mong. Ví dụ:

Ngữ khí hư cấu dùng trong câu đơn

1. Động từ gốc dùng trong **long live**... Ví dụ:

Long live the communist Party of Vietnam! Đảng cộng sản Việt Nam muôn năm!

Long live the People! Nhân dân muôn năm! (**live** ở đây cũng là 1 loại động từ dùng ngữ khí hư cấu, không thể biến đổi thành **lives**).

2. **May** dùng ở đầu câu (thường dùng trong các văn bản chính quy). Ví dụ:

May good luck be yours! Chúc bạn may mắn!

May you be happy: Chúc bạn hạnh phúc!

May you do even better! Chúc bạn gặt hái được nhiều thành tựu hơn.

Chương 7
ĐỘNG TỪ KHÔNG CÓ NGÔI

I.- Khái quát

7.1

1. Động từ không có ngôi (**verbal**) có 3 loại là động từ nguyên thể, danh động từ, phân từ.

2. Sự khác biệt của động từ không có ngôi và động từ có ngôi:

a, Động từ có ngôi có thể độc lập làm vị ngữ động từ trong câu còn động từ không có ngôi không thể độc lập làm vị ngữ động từ trong câu.

b, Hình thức của động từ có ngôi thường phụ thuộc vào số và ngôi của chủ ngữ, còn động từ không có ngôi không chịu sự hạn chế của ngôi và số của chủ ngữ. Ví dụ:

Phân loại, ý nghĩa và đặc trưng

He likes to sing: *(Anh ấy rất thích hát).* They like to sing: *(Họ thích hát).*	Động từ có ngôi **like** chịu sự hạn chế của ngôi và số của chủ ngữ, hình thức của nó phụ thuộc vào chủ ngữ, trong câu thứ nhất là **likes**, câu thứ hai là **like**. Còn động từ không có ngôi **sing** không chịu sự hạn chế của ngôi và số của chủ ngữ, hình thức của nó không thay đổi theo chủ ngữ.
The man walking in front was carrying a flag: *(Người đàn ông đi phía trước cầm một lá cờ).*	Động từ có ngôi **be** chịu sự hạn chế của ngôi và số của chủ ngữ, hình thức của nó phụ thuộc vào chủ ngữ, trong câu thứ nhất là **was**, câu thứ hai là

The men walking in front were carrying flags: *(Những người đàn ông đi phía trước đều cầm cờ).*	**were**. Còn động từ không có ngôi **walking** không chịu sự hạn chế của ngôi và số của chủ ngữ, hình thức của nó không thay đổi theo chủ ngữ.

3. Tính chất của động từ không có ngôi:

a, Động từ không có ngôi có đặc trưng của động từ:

(a) Nếu động từ không có ngôi là ngoại động từ, bắt buộc phải mang theo tân ngữ.

(b) Động từ không có ngôi mang theo trạng ngữ bổ nghĩa cho nó.

(c) Động từ không có ngôi vẫn có sự thay đổi về thời và thể.

b, Động từ không có ngôi còn có đặc trưng phi động từ:

Nó tương đương với tính từ, danh từ nên nó có thể làm các thành phần câu mà các từ loại này có thể đảm nhiệm.

Ví dụ:

He promised to do it tonight: Anh ấy hứa là tối nay làm (tính chất động từ của động từ không có ngôi **to do** biểu hiện ở chỗ mang theo tân ngữ **it** và trạng ngữ **tonight**. Đặc trưng phi động từ của nó biểu hiện ở chỗ nó có thể làm tân ngữ cho động từ **promised**).

I am sorry to have disturbed you: Tôi làm phiền bạn quá, xin lỗi nhé (**to have disturbed** là thời hoàn thành của động từ nguyên thể **to distur**, cho thấy động từ không có ngôi có sự thay đổi về thời, đó cũng là tính chất động từ của động từ không có ngôi).

I saw many people spreading manure in the fields: Tôi nhìn thấy có rất nhiều người bón phân ở dưới ruộng

(động từ không có ngôi **spreading** là phân từ hiện tại, nó có tân ngữ **manure** và trạng ngữ **in the fields**).

There is no time to be lost: Phải tranh thủ thời gian (**to be lost** là thể bị động của động từ nguyên thể **to lose**, cho thấy động từ không có ngôi có sự thay đổi về thời, đó cũng là tính chất động từ của động từ không có ngôi).

4. Cụm động từ không có ngôi: là tổ từ động từ không có ngôi có mang theo tân ngữ hoặc trạng ngữ (xem 7.2, 7.14, 7.26) Ví dụ:

I have no time to finish that long novel this week: Tuần này tôi không có thời gian đọc xong quyển tiểu thuyết này (Cụm từ không xác định).

Forgetting the past means betrayal: Quên đi quá khứ đồng nghĩa với phản bội (Cụm từ danh động từ).

Members wishing to see the play are requested to notify Li Min before Saturday: Hội viên nào muốn đi xem kịch, trước thứ 6 đến đăng kí với Lý Mẫn (Cụm phân từ).

II. Động từ nguyên thể

7.2

Hình thức, ý nghĩa và đặc trưng

1. Khái niệm cơ bản và hình thức: động từ nguyên thể (**infinitive**) là một loại động từ không có ngôi, do kí hiệu không xác định **to** + động từ gốc cấu thành. Động từ nguyên thể có đặc trưng của động từ, cũng có đặc trưng của danh từ, tính từ và phó từ.

2. Đặc trưng động từ của động từ nguyên thể:

a. Nếu động từ nguyên thể là ngoại động từ, bắt buộc phải mang theo tân ngữ. Ví dụ:

He wants to study Japanese: Anh ấy muốn học tiếng Nhật (sau động từ nguyên thể **to study** có mang theo tân ngữ **Japanese**).

b, Động từ nguyên thể có mang theo trạng ngữ bổ nghĩa cho nó. Ví dụ:

The rain continued to fail heavily: Mưa vẫn rơi rất to (sau động từ nguyên thể **to fail** có mang theo trạng ngữ **heavily**).

Động từ nguyên thể mang theo tân ngữ hoặc trạng ngữ tạo thành cụm động từ nguyên thể, như **to study Japanese, to fail heavily** ở hai ví dụ trên.

c, Động từ nguyên thể có sự thay đổi về thời và thể như sau:

	Thể chủ động	**Thể bị động**
Thời đơn giản	To write	To be written
Thời tiếp diễn	To be writing	-
Thời hoàn thành	To have written	To have been written

3. Đặc trưng phi động từ của động từ nguyên thể (xem phần sau)

7.3 Động từ nguyên thể có đặc trưng của danh từ, tính từ, phó từ nên có thể làm chủ ngữ, biểu ngữ, tân ngữ, định ngữ và trạng ngữ trong câu.

1. Chủ ngữ:

To lean out of the window is dangerous: Nhướn người ra ngoài cửa rất nguy hiểm.

Chức năng ngữ pháp

To talk with him is a great pleasure: Nói chuyện với anh ấy rất thoải mái.

To die for the people is a glorious death! Chết vì nhân dân là cái chết vinh quang.

Khi cụm động từ nguyên thể làm chủ ngữ, thường đặt sau vị ngữ động từ, có thể dùng từ dẫn **it** đặt ở đầu câu làm chủ ngữ. Hai câu trên có thể đổi thành:

It is a great pleasure to talk with him.

It is a glorious death to die for the people.

Chú ý: Kết cấu "**It is** + tính từ + cụm động từ nguyên thể" cũng có thể sử dụng trong các loại câu sau:

It is necessary to make a plan for this course of study: Phải vạch kế hoạch để học môn này.

It is not difficult to learn a foreign language if you spend time and effort on it: Chỉ cần bạn chăm chỉ và dành một chút thời gian thì học một ngoại ngữ không phải là việc khó.

It's just impossible to see that and not weep: Gặp tình cảnh đó mà không khóc là điều không thể (chú ý trước **weep** đã lược bỏ **to**, để tránh lặp lại).

2. Biểu ngữ:

Her wish is to become an astronaut: Mơ ước của cô ấy là trở thành một nhà du hành vũ trụ.

Our plan is to finish the work in two weeks: Kế hoạch của chúng tôi là trong hai tuần hoàn thành công việc này.

His only desire was to be useful to the country: Nguyện vọng duy nhất của anh ấy là làm một người công dân tốt cho xã hội.

3. Tân ngữ: Có một số ngoại động từ thường dùng động từ nguyên thể làm tân ngữ, đó là **want** (muốn), **wish** (ước mơ), **like** (thích), **decide** (quyết định), **help** (giúp đỡ), **pledge** (bảo đảm), **begin** (bắt đầu), **forget** (quên), **learn** (học tập), **ask** (yêu cầu)... Động từ nguyên thể không thể làm tân ngữ cho giới từ. Ví dụ:

He wants to be a village school teacher in a mountain area: Anh ấy muốn trở thành thầy giáo ở vùng núi.

Do you like to watch football matches? Bạn có thích xem thi đấu bóng đá không?

Learn to walk before you run: Học đi trước mới học chạy.

We decided to make changes in our plan: Chúng tôi quyết định sẽ sửa kế hoạch một chút.

Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm tân ngữ của một số tính từ. Thường dùng các tính từ như **ready** (chuẩn bị xong, sẵn sàng), **eager** (háo hức), **anxious** (háo hức), **able** (có thể), **sure** (nhất định), **glad** (vui mừng), **sorry** (buồn), **afraid** (sợ), **free** (tuỳ ý), **pleased** (vui mừng), **determined** (quyết tâm), **willing** (bằng lòng). Ví dụ:

He is sure to succeed: Anh ấy khẳng định sẽ thành công.

How do you do? I'm glad to meet you: Bạn có khoẻ không? Gặp bạn tôi rất vui.

The boys and girls are anxious to learn how to skate: Các bé gái và bé trai đều muốn học trượt băng.

4. Định ngữ: Khi động từ nguyên thể làm định ngữ, bắt buộc phải đặt sau danh từ hoặc đại từ được bổ nghĩa. Ví dụ:

He is always the first one to get up: Anh ấy là người đầu tiên thức dậy.

I have a few words to say on this question: Tôi có vài câu hỏi cần hỏi về vấn đề đấy.

They are discussing ways to guarantee high output: Họ đang thảo luận về vấn đề bảo đảm chất lượng cao.

After the Ching Ming Festival it is time to sow sorghum, millet and corn: Sau tết Thanh Minh sẽ là lúc gieo hạt lúa, ngũ cốc và ngô.

5. Trạng ngữ: Khi động từ nguyên thể làm trạng ngữ, thường đặt sau động từ mà nó bổ nghĩa.

a, Biểu thị mục đích:

He went to Russia to study in 1988: Năm 1988 anh ấy đi học ở nước Nga.

He went to Paris to learn French: Anh ấy đi Paris học tiếng Pháp.

Chú ý 1: Khi muốn nhấn mạnh động từ nguyên thể biểu thị mục đích, động từ nguyên thể có thể chuyển thành **in order to** (để) hoặc **so as to** (để) + động từ gốc. Ví dụ:

We often listen to English broadcasts in order to get more practice in training our ears. Chúng tôi thường xuyên nghe phát thanh, để thực hành kỹ năng nghe.

In order to learn acupuncture, she practised on herself every day: Để học tốt môn châm cứu, ngày nào cô ấy cũng tự châm cứu cho mình (chú ý **in order to** đặt ở đầu câu)

We must have good soil so as to grow roses: Muốn trồng hoa hồng phải có đất tốt.

Chú ý 2: Động từ nguyên thể có thể đặt ở đầu câu, để mục đích muốn biểu thị càng rõ ràng và nổi bật hơn. Ví dụ:

To be a good teacher one must use good teaching methods: Muốn trở thành giáo viên dạy giỏi phải có phương pháp dạy tốt.

To defend our country we must strengthen ourselves: Muốn bảo vệ tổ quốc chúng ta phải luôn luôn kiên cường.

Chú ý 3: Một số ngữ làm thành phần độc lập của câu, như **to begin with** (đầu tiên), **to conclude** (cuối cùng), **to be sure** (đương nhiên), **to tell you the truth** (nói thật với bạn)...

b. Biểu thị kết quả:

My grandmother lived to see the birth of my little daughter: Bà nội tôi sống đến khi con gái tôi ra đời.

A few years later he came home to find that his hometown had greatly changed: Sau vài năm anh ấy trở

về quê, anh ấy phát hiện thấy quê hương anh đã thay đổi rất nhiều.

Chú ý 1: Có lúc có thể dùng kết cấu **too... to** (quá... mà không thể) biểu thị "kết quả không đạt được". Ví dụ:

He is too young to join the army: Anh ấy quá trẻ, không thể tham gia quân đội.

It was too cold to go out last night: Tối nay lạnh quá, không thể đi ra ngoài được đâu.

Chú ý 2: Khi động từ nguyên thể kết hợp với **only**, thường biểu thị kết quả không ngờ. Ví dụ:

I went to see him only to find him out: Tôi đến thăm anh ấy, không ngờ anh ấy đã đi ra ngoài rồi.

I hurried to the post office, only to find it was closed: Tôi vội vàng chạy ra bưu điện nhưng bưu điện đã đóng cửa rồi.

7.4 Động từ nguyên thể có thể làm bổ túc ngữ tân ngữ trong tân ngữ phức như: get (mời), ask (yêu cầu), order (ra lệnh), persuade (thuyết phục), advise (khuyên răn), like (thích), want (muốn), tell (gọi), know (biết), help (giúp đỡ), call on (hiệu triệu, yêu cầu). Ví dụ:

He got someone to repair the door: Anh ấy mời người đến sửa cửa.

Tân ngữ phức có động từ nguyên thể

I persuaded my brother to change his mind: Tôi thuyết phục em trai thay đổi ý kiến.

The doctor advised him to take a good rest: Bác sĩ khuyên anh ấy nên chú ý nghỉ ngơi.

Trong tân ngữ phức của một số ngoại động từ, động từ nguyên thể bắt buộc phải lược bỏ **to**. Những động từ này bao gồm: make (khiến), let (hãy), see (nhìn), watch (trông), hear (nghe), have (khiến), feel (cảm thấy)... sau động từ **help** có thể lược bỏ kí hiệu không xác định **to**, cũng có thể giữ lại. Ví dụ:

He let me go home: Anh ấy bảo tôi về nhà.

We must have someone repair the refrigerator: Chúng tôi bắt buộc phải gọi người đến sửa tủ lạnh.

I heard him speak in the next room: Tôi nghe thấy anh ấy nói chuyện ở phòng bên cạnh.

Mother is helping Pat (to) clean her shoes: Mẹ đang giúp Pat đánh giầy.

Chú ý 1: Khi các câu trên chuyển thành thể bị động, vẫn phải giữ nguyên **to** của động từ nguyên thể. Ví dụ:

He was seen to enter the room: Có người nhìn thấy anh ấy bước vào phòng.

7.5 Kết cấu phủ định của động từ nguyên thể là kí hiệu không xác định **not + to** tạo thành. Ví dụ:

Kết cấu phủ định của động từ nguyên thể

He decided not to go home: Anh ấy quyết định không về nhà.

The teacher warned the pupils not to go skating on thin ice: Thầy giáo cảnh báo học sinh không được trượt băng ở những tảng băng mỏng.

I told him not to open the door: Tôi bảo anh ấy không mở cửa.

7.6 Sau đại từ nghi vấn **who, what, which** và phó từ nghi vấn **when, where, how** có thể mang theo động từ nguyên thể tạo thành một loại cụm động từ nguyên thể đặc biệt, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, biểu ngữ trong câu. Ví dụ:

Từ nghi vấn + động từ nguyên thể

When to start has not been decided: Khi nào khởi hành vẫn chưa quyết định (làm chủ ngữ).

They told her where to find her little brother: Họ nói cho cô ấy nên đi đâu để tìm em trai cô ấy (làm tân ngữ).

The teacher showed the students how to do the exercise: Thầy giáo hướng dẫn học sinh làm bài tập như thế nào (làm tân ngữ).

He thought a lot about how to improve his English pronunciation: Anh ấy nghĩ rất nhiều biện pháp làm thế nào để có thể nâng cao trình độ ngữ âm tiếng Anh (làm tân ngữ của giới từ).

7.7 Trong kết cấu này, bản thân **for** không có ý nghĩa. Về hình thức danh từ (hoặc đại từ tân cách) là tân ngữ của **for**, nhưng về lôgic có thể coi nó là chủ ngữ của động từ nguyên thể. Kết cấu phức của động từ nguyên thể có thể làm những thành phần câu sau:

1. Chủ ngữ:

For us to learn foreign languages is important: Học ngoại ngữ rất quan trọng đối với chúng ta.

Kết cấu phức của động từ nguyên thể "for + danh từ (hoặc đại từ tân cách) + động từ nguyên thể"

Về logic, **for us** là chủ ngữ của **to learn foreign languages**. Khi kết cấu này làm chủ ngữ, giống như kết cấu động từ nguyên thể đơn giản, cũng có thể dùng từ dẫn **it** thay thế đặt ở đầu câu, kết cấu "for + danh từ (hoặc đại từ tân cách) + động từ nguyên thể" đặt ở cuối câu. Ví dụ:

It is important for us to learn foreign languages: Chúng ta cần phải học ngoại ngữ.

It is necessary for us to learn each other: Chúng ta cần phải học tập lẫn nhau.

2. Biểu ngữ:

It is for you to decide: Cái này phải do anh ấy quyết định.

3. Tân ngữ:

Can you arrange for a car to take us there? Bạn có thể sắp xếp một chiếc ô tô để đưa chúng tôi đến đó không?

4. Định ngữ:

There is a lot of work for us to do: Có rất nhiều công việc đang đợi chúng ta làm.

5. Trạng ngữ:

The policeman blew his whistle for the cars to stop: Cảnh sát tuýt còi yêu cầu mấy cái xe đó phải dừng lại (làm trạng ngữ chỉ mục đích).

7.8

Thời đơn giản của động từ nguyên thể biểu thị quan hệ thời gian

1. Hành động mà thời đơn giản của động từ nguyên thể biểu thị xảy ra đồng thời với hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

I saw him go out: Tôi nhìn thấy anh ấy đi ra ngoài rồi (hai động từ **saw** và **go** đồng thời xảy ra).

Would you help me put things in order before we leave? Trước khi chúng tôi rời khỏi đây, bạn có thể giúp tôi sắp xếp lại đồ đạc được không? (**would help** và **put** đồng thời xảy ra).

2. Trong rất nhiều trường hợp hành động do thời đơn giản của động từ nguyên thể biểu thị xảy ra sau hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

I hope to see you again: Tôi hi vọng sẽ gặp lại bạn (động từ **to see** xảy ra sau động từ **hope**).

The boy said he wanted to be a scientist: Cậu bé này nói nó muốn trở thành một nhà khoa học (**to be** xảy ra sau **wanted**).

Thời của động từ nguyên thể

7.9 Thông thường động từ nguyên thể có 3 thời, lấy ví dụ với động từ **write**:

Thời đơn giản	To write
Thời hoàn thành	To have written
Thời tiếp diễn	To be writing

Chức năng ngữ pháp thời hoàn thành

7.10 Hành động thời hoàn thành của động từ nguyên thể biểu thị đứng trước hành động mà động từ có ngôi biểu thị. Ví dụ:

I am sorry to have kept you waiting: Xin lỗi đã bắt bạn đợi lâu (**to have kept** xảy ra trước thời gian mà **am** biểu thị).

She seems to have read the book before: Hình như cô ấy đã đọc quyển sách này rồi (**to have read** xảy ra trước thời gian mà **seems** biểu thị).

của động từ nguyên thể

The battery appears to have run down: Cục pin này hình như đã dùng hết rồi (**to have run** xảy ra trước thời gian mà **appears** biểu thị).

Trong những câu sau, động từ nguyên thể biểu thị "hành động chưa hoàn thành":

We were to have met at ten: Vốn dĩ chúng tôi hẹn nhau 10 giờ gặp mặt (kết quả vẫn chưa gặp mặt).

Chức năng ngữ pháp thời tiếp diễn của động từ nguyên thể

7.11 Động từ nguyên thể biểu thị hành động đang xảy ra, xảy ra đồng thời với hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

He seems to be recovering: Xem ra anh ấy đang rất khoẻ mạnh.

When he came in, I happened to be lying on the bed, reading: Khi anh ấy bước vào, tôi đang nằm trên giường đọc sách.

7.12 Động từ nguyên thể có hai hình thức thể bị động là:

Thể bị động của động từ nguyên thể

Ví dụ:

Thời đơn giản	To be written
Thời hoàn thành	To have been written

The next thing to be done is to carry away the earth: Bước tiếp theo phải làm là chuyển đất đi.

No harm seems to have been done: Hình như vẫn chưa bị tổn thất.

Phân tách không xác định

7.13 Có lúc giữa kí hiệu không xác định "to" và động từ gốc chèn thêm một phó từ, hiện tượng này gọi là phân tách không xác định (splip infinitive). Phó từ chèn vào giữa đó thường kết hợp với động từ nguyên thể. Ví dụ:

He likes to half close his eyes: Anh ấy thích nhắm hờ mắt.

Our object is to further cement friendly relations between the two countries: Mục đích của chúng tôi là làm thế nào tăng cường hơn nữa tình hữu nghị giữa hai nước.

At first he wasn't interested in bookkeeping, but later he began to actually like it: Ban đầu anh ấy không hứng thú gì với nghề kế toán nhưng bây giờ thì ngược lại, rất thích nó.

III. Động danh từ

7.14

1. Động danh từ (**gerund**) là một loại động từ không có ngôi, do động từ gốc thêm đuôi **ing** tạo thành, có hình thức giống với phân từ hiện tại, động danh từ có đặc trưng của động từ và danh từ.

2. Đặc trưng động từ của động danh từ:

a. Động danh từ có thể mang theo tân ngữ. Ví dụ:

I have finished repairing that machine: Tôi sửa xong cái máy đó rồi.

Hình thức, ý nghĩa, đặc trưng

b. Động danh từ có thể mang theo trạng ngữ để bổ nghĩa cho nó. Ví dụ:

They have started working in the apple- orchard: Họ đã bắt đầu làm việc trong vườn táo rồi.

Động danh từ mang theo tân ngữ hoặc trạng ngữ tạo thành cụm danh động từ, như "repairing that machine" và "working in the apple- orchard" trong hai ví dụ trên.

c. Động danh từ có sự thay đổi về thời và thể:

	Thể chủ động	**Thể bị động**
Thời đơn giản	Doing	Being done
Thời hoàn thành	Having done	Having been done

3. Đặc trưng danh từ của động danh từ: làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu. Ví dụ:

Getting up early is a good habit: Dậy sớm là một thói quen tốt (động danh từ **getting up** làm chủ ngữ).

The foreign visitors enjoyed seeing Chinese acrobatics: Khách nước ngoài thích xem xiếc Trung Quốc (động danh từ **seeing** làm tân ngữ).

7.15 Động danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, biểu ngữ, định ngữ.

1. Làm chủ ngữ:

Seeing is believing: Trăm nghe không bằng một thấy.

Reading aloud is very important in learning English: Học tiếng Anh đọc to cũng rất quan trọng.

Looking down on women is feudal ideology: Coi thường phụ nữ là cách nghĩ của thời phong kiến.

Chú ý: Trong các kết cấu dưới đây, có thể dùng từ dẫn **it** làm chủ ngữ, đặt chủ ngữ tức động danh từ ở cuối câu. Ví dụ:

Chức năng ngữ pháp

It's no use crying over spilt milk: Hộp sữa đổ rồi, có khóc cũng vô dụng (một việc đã rồi, hối hận cũng vô dụng).

It's no good talking about it: Nói cũng vô ích.

2. Làm biểu ngữ:

Her job was looking after the pigs: Công việc của anh ấy là nuôi lợn.

His hobby is collecting stamps: Anh ấy thích sưu tầm tem.

Chú ý: Khi động danh từ làm biểu ngữ, không thể nhầm lẫn với thời tiếp diễn, hãy so sánh:

She was washing clothes: Cô ấy đang giặt quần áo (thời quá khứ tiếp diễn).

Her job was washing clothes: Công việc của cô ấy là giặt quần áo (động danh từ).

3. Làm tân ngữ

a, Làm tân ngữ trực tiếp, dùng sau các động từ **begin**, **start**, **stop**, **finish**, **like**... Ví dụ:

Please stop talking: Cấm nói chuyện.

You must practise reading English aloud: Bạn nên luyện tập đọc tiếng Anh.

b, Làm tân ngữ của giới từ. Ví dụ:

My sister is fond of reading novels: Chị gái tôi thích đọc tiểu thuyết.

We're tired of having the same kind of food every day: Ngày nào cũng ăn thức ăn như vậy, chúng tôi cảm thấy rất ngán.

Instead of going to Lenin Park, they went to the Zoo: Họ không đi chơi công viên Lênin, họ đi chơi sở thú.

Mr. Bush earns his living by teaching: Ông Bush sống bằng nghề dạy học.

He was punished for stealing: Anh ấy bị trừng phạt vì tội ăn cắp.

4. Làm định ngữ

My father works in a printing shop: Bố anh ấy làm việc ở một xưởng in.

Our school built a swimming pool last summer: Mùa hè năm ngoái trường chúng tôi đã sửa chữa bể bơi rồi.

Our teacher uses a very good teaching method: Phương pháp dạy học của thầy giáo chúng tôi rất hay.

7.16 Kết cấu phủ định của động danh từ do **not** + động danh từ tạo thành. Ví dụ:

Trying without success is better than not trying at all:

Kết cấu phủ định của động danh từ

Thực nghiệm không thành công cũng tốt hơn là không làm thực nghiệm.

He hated himself for not having worked hard: Anh ấy hận bản thân vì đã không chăm chỉ.

7.17 Đại từ vật chủ hoặc danh từ sở hữu cách kết hợp với động danh từ tạo thành kết cấu phức của động danh từ. Trong kết cấu phức của động danh từ, về lôgic, đại từ vật chủ hoặc danh từ sở hữu làm chủ ngữ; về lôgic, động danh từ làm vị ngữ động từ. Kết cấu này có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu. Ví dụ:

Your going there will help a lot: Bạn đi đâu có ý nghĩa rất lớn đối với việc này (**your going there** làm chủ ngữ).

Please excuse my interrupting you: Xin lỗi vì tôi ngắt lời bạn (**my interrupting you** là tân ngữ của **excuse**).

Do you mind my smoking? Tôi có thể hút thuốc không? (**my smoking** làm tân ngữ cho **mind**).

Kết cấu phức của động danh từ

Aunt Liu was very happy about Wang's coming to see her: Bà Lưu rất vui khi Vương đến thăm bà (**Wang's coming** là tân ngữ của giới từ **about**).

We are looking forward to the expert's coming to speak to us: Chúng tôi mong chờ chuyên gia đó sẽ đến nói chuyện với chúng tôi (**the expert's coming** làm tân ngữ cho **look forward to**).

Chú ý: Trong khẩu ngữ, danh từ trong kết cấu này không dùng sở hữu cách, mà dùng thông cách, đại từ không dùng đại từ vật chủ, mà dùng tân cách, ví dụ thứ 2.5 có thể đổi thành:

Please excuse me interrupting you: Xin lỗi đã làm phiền bạn.

Aunt Lan was very happy about Vuong coming to see her: Cô Lan rất vui vì Vương đến thăm cô.

His father agreed to him becoming an engine driver: Bố anh ấy đồng ý để anh ấy làm người lái tàu hoả.

Do you remember me and my mother coming to see you? Bạn có còn nhớ tôi và mẹ tôi đến thăm bạn không?

Tides are caused by the moon and sun pulling water toward them: Thuỷ triều là do mặt trăng và mặt trời đẩy nước biển dâng lên.

7.18

1. Thời của động danh từ:

Thời đơn giản	Writing
Thời hoàn thành	Having written

2. Thời đơn giản của động danh từ: Hành động mà thời đơn giản của động danh từ biểu thị xảy ra đồng thời với hành động mà vị ngữ động từ biểu thị hoặc xảy ra sau hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

Thời của động danh từ

Children enjoy watching colour TV: Trẻ con thích xem ti vi màu (**enjoy** và **watching** đồng thời xảy ra).

Would you mind opening the window and letting a little air in? Bạn hãy mở cửa sổ đi, cho gió lùa vào (**opening** và **letting** xảy ra sau **mind**).

Chú ý: Trong hai câu sau hành động mà thời đơn giản của động danh từ biểu thị xảy ra trước hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

Do you remember cutting rice on the state farm? Bạn còn nhớ phải đi gặt lúa ở nông trường quốc doanh không? (**cutting** xảy ra trước **remember**).

I shall never forget seeing Uncle Ho the first time in 1932: Tôi mãi mãi không quên năm 1932 là lần đầu tôi gặp Bác Hồ (**seeing** xảy ra trước **forget**).

3. Thời hoàn thành của động danh từ: hành động mà thời hoàn thành của động danh từ biểu thị xảy ra trước hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

I regret having been unable to write to you earlier: Tôi rất xin lỗi vì không viết thư sớm cho bạn được.

His leg showed no symptom of having been injured: Chân của anh ấy chẳng giống bị thương chút nào.

We were overjoyed at the news of China having launched another man- made satellite: Chúng tôi cảm thấy rất vui mừng khi biết được tin Trung Quốc đã phóng vệ tinh nhân tạo.

7.19 Động danh từ có 2 hình thức thể bị động:

Thể đơn giản	Being written
Thể hoàn thành	Having been written

Thể bị động của động danh từ

Ví dụ:

This picture shows a child being beaten by a Japanese soldier: Bức ảnh này ghi lại hình ảnh một em bé bị đánh bởi một quân nhân Nhật.

The meeting was put off without his having been consulted: Việc hội nghị kéo dài không hề được thương lượng với anh ấy.

So sánh động danh từ và động từ nguyên thể

7.20 Về kết cấu điểm khác nhau của chúng là: trước động danh từ có thể dùng giới từ, nó có thể được danh từ (đại từ) sở hữu cách bổ nghĩa, còn động từ nguyên thể không dùng giới từ, và được danh từ (đại từ) sở hữu cách bổ nghĩa.

Trong vận dụng thực tế cần chú ý những điểm sau:

1. Về ý nghĩa, hành động mà động danh từ biểu thị, quan niệm về thời gian, trừu tượng không được nhấn mạnh, không chỉ hành động xảy ra một lần còn động từ nguyên thể thường biểu thị một hành động cụ thể nào đó. Ví dụ:

The students like playing football: Những học sinh này rất thích chơi bóng đá (sở thích thường xuyên).

Would you like to play football this afternoon: Chiều hôm nay bạn muốn đi đá bóng không? (chỉ hành động một lần).

2. Chủ ngữ lôgic của hành động do động từ nguyên thể biểu thị thường là một danh từ hoặc đại từ còn chủ ngữ lôgic của hành động do động danh từ biểu thị có thể là danh từ hoặc đại từ, cũng có thể là người hoặc sự vật. Ví dụ:

She hates to trouble you: Cô ấy không muốn làm phiền bạn (chủ ngữ logic của **to trouble** là **she**).

She hates smoking: Cô ấy không thích hút thuốc (chủ ngữ logic của **smoking** không nhất định là **she**, cũng có thể là "người khác").

3. Có một số động từ như **stop**, **remember**, **forget** đằng sau có thể mang theo động danh từ và mang theo động từ nguyên thể, ý nghĩa của nó có sự thay đổi. Hãy so sánh:

Stop talking: Cấm nói chuyện! (tân ngữ của **talking** chỉ việc chấm dứt hành động "nói chuyện").

Stop to think about it for a moment: Dừng lại để nghĩ về việc đó một chút (**to think** là trạng ngữ mục đích, chỉ dừng lại, để suy nghĩ).

I remember seeing him: Tôi nhớ là đã gặp anh ấy rồi (đã từng gặp, chỉ hành động trong quá khứ).

You must remember to post the letter: Bạn đừng quên gửi bức thư này (vẫn chưa gửi, chỉ hành động trong tương lai).

4. Sau một số ngoại động từ nào đó chỉ có thể kết hợp với động danh từ làm tân ngữ trực tiếp của nó, không thể kết hợp với động từ nguyên thể. Đó là các động từ:

finish (đã làm xong, kết thúc), avoid (tránh), enjoy (thích), mind (lưu ý, phản đối), insist on (kiên trì), object to (phản đối), give up (từ bỏ), practise (luyện tập), put off (trì hoãn). Ví dụ:

We all enjoy listening to Beethoven's symphonies: Chúng tôi đều thích nghe các bản nhạc của Beethoven.

We should avoid making grammer mistakes in our exercises: Chúng ta nên tránh mắc phải lỗi về ngữ pháp khi làm bài tập.

The doctor says I must give up smoking: Bác sĩ nói tôi phải bỏ thuốc.

Would you mind repeating what you have just said? Bạn có thể nhắc lại lời bạn vừa nói không?

5. Sau một số ngoại động từ nào đó chỉ có thể kết hợp với động từ nguyên thể làm tân ngữ trực tiếp của nó. Các động từ thường dùng là want (muốn), wish (hi vọng, mong muốn), hope (hi vọng), agree (đồng ý), promise (hứa), mean (dự định), decide (quyết định), expect (kì vọng), manage (đặt biện pháp), pretend (giả vờ). Ví dụ:

I hope to visit the United State again: Tôi hi vọng có thể đến thăm Mỹ một lần nữa.

I wish to take this opportunity to make up for the lessons I have missed: Tôi muốn nhân cơ hội này bổ sung những chỗ thiếu của bài này.

Teachers and students managed to set up a laboratory: Giáo viên và học sinh cùng tìm cách để xây một phòng thí nghiệm.

6. Sau một số ngoại động từ nào đó có thể kết hợp với động từ nguyên thể, cũng có thể kết hợp với động danh từ làm tân ngữ trực tiếp của nó. Các động từ thường dùng là: begin (bắt đầu), start (bắt đầu), continue (tiếp tục), like (thích), hate (ghét), prefer (thà rằng). Ví dụ:

When did you begin learning (to learn) typewriting? Khi nào bạn bắt đầu học đánh máy?

They continued working (to work) after the meal: Sau khi ăn cơm họ tiếp tục làm việc.

7.21 Hình thức của chúng giống nhau, nhưng động danh từ có tính chất động từ (có sự thay đổi về thời và thể, có thể có tân ngữ và trạng ngữ), không có số nhiều, phía trước không thể sử dụng quán từ. Chức năng ngữ pháp của danh động từ (verbal noun) hoàn toàn giống mọt danh từ bình thường: khong có tính chất động từ, có hình thức số ít và số nhiều, phía trước có thể dùng quán từ. Ví dụ:

So sánh giữa động danh từ và danh động từ.

She likes reading Jane Eyre: Tôi thích đọc "Jane Eyre" (động danh từ).

The reading of The Dream of the Red Chamber took her about two weeks: Cô ấy đọc "Hồng lâu mộng" mất gần hai tuần (danh động từ).

They started cleaning their room at six: Sáu giờ họ bắt đầu quét dọn vệ sinh (động danh từ).

They gave the classroom a good cleaning: Họ quét dọn sạch sẽ phòng học rồi (danh động từ).

Reading: đọc (có thể làm động danh từ hoặc danh động từ).

Readings: sách báo (chỉ có thể làm danh động từ).

Writing: viết (có thể làm động danh từ hoặc danh động từ).

Writings: tác phẩm (chỉ có thể làm danh động từ).

7.22 Khi động danh từ làm định ngữ, không có quan hệ chủ vị với danh từ mà nó bổ nghĩa, tức là nó không phải là hành động của danh từ đó. Khi phân từ hiện tại làm định ngữ, có quan hệ chủ vị với danh từ mà nó bổ nghĩa, tức là nó chính là hành động của danh từ đó. Hãy so sánh:

Reading materials: đọc tài liệu (reading là động danh từ làm định ngữ, về logic không phải là vị ngữ của materials, reading materials = materials for reading).

Sự khác biệt của động danh từ và phân từ hiện tại khi chúng làm định ngữ

Leading comrades: lãnh đạo các đồng chí (leading là phân từ hiện tại làm định ngữ, về logic không có phải là vị ngữ của comrades, leading comrades = comrades who lead).

Động danh từ làm định ngữ còn có:

A reading- room: phòng đọc

Drinking water: nước uống

A writing course: một môn học viết

A sleeping car: toa xe có chỗ nằm ngủ

The getting- up bell: chuông báo thức

IV. Phân từ

7.23

Đặc trưng và ý nghĩa

1. Phân từ (**participle**) cũng là một loại động từ không có ngôi, nó có cả đặc trưng của động từ và tính từ.

2. Phân từ có tân ngữ (chỉ hạn chế ở phân từ hiện tại) hoặc trạng ngữ, phân từ kết hợp với tân ngữ hoặc trạng ngữ tạo thành cụm từ phân từ.

7.24

Hình thức

1. Phân từ có hai loại phân từ hiện tại và phân từ quá khứ. Phân từ hiện tại do động từ gốc thêm đuôi **ing** tạo thành (xem 4, của 7.6) Phân từ quá khứ của động từ quy tắc do động từ gốc thêm đuôi **ed** tạo thành, phân từ quá khứ của động từ bất quy tắc không có quy tắc nhất định (xem 3. của 7.6 và phụ lục 1).

2. Phân từ hiện tại có thời đơn giản và thời hoàn thành, có thể chủ động và thể bị động. Phân từ quá khứ chỉ có một loại hình thức.

		Ngoại động từ "write"		Nội động từ go
		Thể chủ động	Thể bị động	
Phân từ hiện tại	Thời đơn giản	Writing	Being written	Going
	Thời hoàn thành	Having written	Having been written	Having gone
Phân từ quá khứ			Written	gone

7.25 Sự khác nhau của phân từ hiện tại và phân từ quá khứ biểu hiện ở quan hệ giữa thời và thời gian.

1. Thời khác nhau: phân từ hiện tại biểu thị ý nghĩa chủ động, còn phân từ quá khứ đa phần là do ngoại động từ chuyển thành nên biểu thị ý nghĩa bị động. Ví dụ:

Surprising: khiến cho mọi người kinh ngạc (chủ động).

Sự khác biệt của phân từ hiện tại và phân từ quá khứ

Surprised: bản thân cảm thấy kinh ngạc (bị động, tức là bị kinh ngạc).

An exciting story: một câu chuyện khiến cho mọi người hưng phấn (chủ động).

Excited spectators: người xem bị làm cho hưng phấn (bị động).

A moving him: một bộ phim cảm động lòng người.

A moved audience: người xem đều cảm động.

A tiring journey: chuyến du lịch mệt nhọc.

A tired football player: cầu thủ bóng đá mệt mỏi.

He told us many interesting things last night: Hôm qua anh ấy kể cho chúng tôi rất nhiều chuyện lí thú.

She is interested in astronomy: Cô ấy rất có hứng thú với thiên văn học.

Cũng có một số phân từ quá khứ không phải do ngoại động từ chuyển thành, chúng chỉ biểu thị một hành động đã hoàn thành, không có ý nghĩa bị động. Ví dụ:

Fallen leaves: lá rụng.

The exploded bomb: quả bom đã nổ.

A retired miner: công nhân mỏ đã nghỉ hưu.

Returned students: lưu học sinh quay về nước.

2. Quan hệ thời gian khác nhau: Thông thường hành động mà phân từ hiện tại biểu thị đang tiến hành, còn hành động mà phân từ quá khứ biểu thị đã hoàn thành. Hãy so sánh:

The changing world: thế giới đang thay đổi.

The changed world: thế giới đã thay đổi.

Boiling water: nước đang đun.

Boiled water: nước đã đun sôi (có thể nước sôi để nguội).

Developing countries: nước đang phát triển.

Developed countries: nước phát triển.

7.26

1. Làm định ngữ: Nếu phân từ làm định ngữ, thông thường là từ đơn, đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Ví dụ:

I'm reading a very interesting book: Tôi đang đọc một quyển sách rất hay.

Chức năng ngữ pháp

He likes to drink cold boiled water: Anh ấy thích uống nước lạnh.

Khi cụm từ phân từ làm định ngữ, thường đặt ở sau danh từ mà nó bổ nghĩa. Chức năng ngữ pháp của nó giống như mệnh đề định ngữ. Ví dụ:

Vietnam is a developing socialist country belonging to the Third World: Việt Nam là một nước xã hội chủ nghĩa đang phát triển, thuộc thế giới thứ ba.

The man sitting in the corner is my brother: Người ngồi ở góc nhà là anh trai tôi (= who is sitting in the corner).

Most of the people invited to the party did not come: Những người được mời đến dự họp phần đông vẫn chưa đến (who were invited to the party).

2. Làm biểu ngữ:

The opera is very moving and instructive: Vở nhạc kịch này rất cảm động, hơn nữa nó còn có ý nghĩa giáo dục.

The cups are broken: Những cái cốc này vỡ rồi.

He is married: Anh ấy đã kết hôn rồi.

Chú ý: Khi phân từ làm biểu ngữ, tương đương với tính từ, không thể nhầm lẫn với phân từ trong thời tiếp diễn và thể bị động. Hình thức của chúng giống nhau, nhưng về ý nghĩa lại có sự khác nhau. Hãy so sánh:

Lei Feng's spirit is inspiring the people all over the country: Tinh thần của Lôi Phong đã cổ vũ nhân dân toàn quốc (thời hiện tại tiếp diễn).

His report is inspiring: Mọi người đều hưởng ứng bài báo cáo của anh ấy (phân từ hiện tại làm biểu ngữ).

The road was completed by the PLA men: Con đường này được hoàn tất bởi chiến sĩ giải phóng quân.

The road is completed: Con đường này đã xây xong rồi (phân từ quá khứ làm biểu ngữ).

3. Làm trạng ngữ: Về ý nghĩa phân từ cũng có thể làm trạng ngữ, biểu thị thời gian, nguyên nhân, phương thức và trạng thái đi kèm.

a. Biểu thị thời gian (về ý nghĩa giống như một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian). Ví dụ:

Looking out of the window, I saw groups of children passing by the house: Tôi nhìn qua cửa sổ, nhìn thấy

một lũ trẻ đi qua ngôi nhà ở phía trước (= When I looked out of the window).

Heated, the metal expands: Kim loại này khi gặp nóng sẽ nở (= When it is heated).

Opening the drawer he took out a dictionary: Anh ấy mở ngăn kéo lấy ra một quyển từ điển (= He opened the drawer and took... hai hành động nối tiếp nhau).

Chú ý: Nếu muốn nhấn mạnh quan hệ thời gian của cụm từ phân từ và vị ngữ động từ, trước cụm từ phân từ phải dùng liên từ **when** hoặc **while**. Ví dụ:

While working in the factory (= While I was working in the factory), I learnt a lot from the workers: Trong thời gian tôi làm việc ở công xưởng, tôi học được rất nhiều điều ở các công nhân.

When heated, the metal expands: Sau khi kim loại này gặp nóng lập tức nở ra.

b, Biểu thị nguyên nhân (về ý nghĩa giống như một mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân). Ví dụ:

Feeling tired, I telephoned and said I couldn't come: Tôi cảm thấy mệt, gọi điện thoại báo tôi không thể đi được (= Since I felt tired...).

Thinking that Chinese medicine might help, he went to a hospital of Chinese medicine: Anh ấy nghĩ uống thuốc bắc có hiệu quả liền tới một bệnh viện đông y khám bệnh (= As he thought that...).

Inspired by the excellent situation, they worked even harder: Dưới sự cổ vũ nhiệt tình, họ càng nỗ lực làm việc hơn (= Since they are inspired by...).

c, Biểu thị phương thức, tình hình đi kèm và kết quả (chức năng ngữ pháp này không thể dùng mệnh đề trạng ngữ thay thế). Ví dụ:

He came running back to tell us the news: Anh ấy chạy về báo cho tôi tin này (phương thức).

She stood there waiting for the bus: Cô ấy đang ngồi đó đợi xe buýt (tình huống đi kèm hoặc phương thức).

The child fell, striking his head against the door and cutting it: Đứa trẻ ngã xõng xoài, đầu đập vào cửa (kết quả).

He went out slamming the door. Anh ấy đi ra ngoài đóng sầm cửa lại (tình hình đi kèm).

The lichens came born by storms. Những đám địa y này là do bão mang đến (phương thức).

7.27 Kết cấu phủ định của phân từ hiện tại do **not** + phân từ hiện tại tạo thành. Ví dụ:

Kết cấu phủ định của phân từ

Not knowing what to do, she went to the teacher for help: Cô ấy không biết phải làm như thế nào, liền đi gặp thầy giáo nhờ giúp đỡ.

I left at noon, not staying for lunch: Buổi trưa tôi đi, không ở lại ăn cơm trưa.

Khi phân từ quá khứ biểu thị phủ định, thường mang theo tiền tố **un** để biểu thị. Ví dụ:

The boy was left uncared for: Đứa trẻ đó không có ai chăm sóc.

7.28 Phân từ có thể làm bổ túc ngữ tân ngữ trong tân ngữ phức. Các động từ này bao gồm: see, watch, hear, set, keep, find, have, get... Ví dụ:

Tân ngữ phức có mang phân từ

We saw them walking across the road: Chúng tôi nhìn thấy họ đi xuyên qua con đường kia.

We heard the children singing "National Anthemn": Chúng tôi nghe thấy lũ trẻ hát "Quốc ca".

I found my hometown almost completely rebuilt: Tôi phát hiện thấy hình như toàn bộ thị trấn đều đã được tu sửa lại.

Trong tân ngữ phức sau **have** hoặc **get**, đa phần bổ túc ngữ tân ngữ là phân từ quá khứ, hành động mà nó biểu thị là do người khác hoàn thành. Ví dụ:

We must get the television set repaired: Chúng tôi phải sửa xong cái ti vi (nhờ người khác sửa).

I had my watch mended in town: Tôi sửa đồng hồ trong thành phố (bảo người khác sửa).

If we have shortcomings, we are not afraid to have them pointed out and criticized: Nếu chúng tôi có khuyết điểm sẽ rất sợ người khác phát hiện và chỉ trích (bị người khác chỉ trích).

Nhưng hành động của phân từ quá khứ trong tân ngữ phức của **have** có lúc không nhất thiết là do người khác hoàn thành, mà biểu thị kinh nghiệm của bản thân. Ví dụ:

He had his arm broken: Anh ấy gãy cánh tay rồi (không phải người khác làm gãy cánh tay của anh ấy mà là do anh ấy).

Chú ý 1: Khi kết cấu của các ví dụ trên đổi thành thể bị động, phải đổi vị trí của chủ ngữ và tân ngữ, phân từ không thay đổi. Ví dụ 1. 2 có thể đổi thành:

They were seen walking across the road.

The children were heard singing "I Love Beijing's Tian An Men".

Chú ý 2: Ý nghĩa của phân từ hiện tại trong tân ngữ phức và động từ nguyên thể trong tân ngữ phức có điểm không giống nhau. Động từ nguyên thể trong tân ngữ phức chỉ toàn bộ quá trình của sự việc, mục đích là nói rõ việc này đã xảy ra rồi, phân từ hiện tại trong tân ngữ phức chỉ một bộ phận của hành động đang tiếp tục tiến hành, mục đích là nhằm nói rõ bối cảnh khi sự việc đang tiến hành xảy ra trước khi người đọc biết đến, ý nghĩa của nó tương đương với thời tiếp diễn. Ví dụ:

I saw him go upstairs: Tôi nhìn thấy anh ấy lên lầu rồi (nhìn thấy cả quá trình anh ấy lên lầu, chỉ rõ việc anh ấy lên lầu).

I saw him going upstairs: Tôi nhìn thấy anh ấy đi lên lầu (chỉ nhìn thấy một bộ phận của hành động anh ấy lên lầu, nêu rõ bối cảnh anh ấy lên lầu).

I was working in the room all morning. I heard somebody knock at the next door: Cả buổi sáng tôi làm việc ở phân xưởng, nghe thấy có người gõ cửa ở phòng bên cạnh (nghe thấy cả quá trình gõ cửa).

When I went back to the room, I heard her practising singing in the next room: Khi tôi trở về phòng nghe thấy cô ấy đang luyện hát ở phòng bên cạnh (chỉ nghe thấy một bộ phận, trước khi trở về phòng cô ấy đã luyện hát rồi).

7.29 Phân từ quá khứ không có sự thay đổi về thời, cho nên ở đây chỉ thảo luận về thời của phân từ hiện tại.

Thời đơn giản	Writing
Thời hoàn thành	Having written

1. Thời của phân từ hiện tại

2. Thời đơn giản của phân từ hiện tại: hành động mà nó biểu thị xảy ra hoặc đồng thời hoặc trước hoặc sau với hành động mà vị ngữ động từ biểu thị. Ví dụ:

Thời của phân từ hiện tại

Working together with Dr. Bethune, we learnt a lot from him: Trong thời gian chúng tôi làm việc với bác sĩ Bethune, chúng tôi học được rất nhiều điều bổ ích (**working** và **learnt** xảy ra đồng thời).

Knowing that they were going abroad next week, they began to make preparations: Họ biết tuần sau họ phải ra nước ngoài, cho nên đều đã chuẩn bị xong rồi (**knowing** xảy ra trước **began**).

He came up to me, saying "Glad to see you again":

Anh ấy đến trước mặt tôi và nói: "Rất vui khi gặp lại bạn" (**saying** xảy ra sau **came**).

3. Thời hoàn thành của phân từ hiện tại: hành động mà nó biểu thị xảy ra trước hành động mà vị ngữ động từ biểu thị, thường làm trạng ngữ, biểu thị thời gian hoặc nguyên nhân. Ví dụ:

Having done his homework, the schoolboy began to write his diary: Sau khi học sinh làm xong bài tập bắt đầu viết nhật kí (**having done his homework** xảy ra trước **began** biểu thị thời gian).

Not having done it right, I tried again: Chưa làm đúng tôi còn thử làm lại (**not having done** xảy ra trước **tried**, biểu thị nguyên nhân).

7.30

Thời đơn giản	Being written
Thời hoàn thành	Having been written

Ví dụ:

Thể bị động của phân từ hiện tại

This is one of the many dams being built on the river: Đây là một trong những đập nước được xây dựng trên sông.

Being surrounded, the enemy troops were forced to surrender: Quân địch bị bao vây phải hạ vũ khí đầu hàng.

Having been asked to stay, I couldn't very well leave: Người ta cứ giữ tôi lại, tôi không dám đi ngay.

7.31 Hành động mà cụm từ phân từ biểu thị về logic có chủ ngữ, chủ ngữ này có thể tìm thấy trong câu giống như vậy. Ví dụ:

The young woman standing over there is our new English teacher: Người phụ nữ đứng ở kia là cô giáo dạy tiếng Anh của chúng tôi (chủ ngữ logic của cụm từ phân từ **standing over there** là **the young woman**).

Having finished his work, he went out to play volleyball: Sau khi làm xong việc anh ấy liền đi ra ngoài chơi bóng chuyền (chủ ngữ logic của **having finished his work** là **he**).

Nhưng có lúc cụm từ phân từ có chủ ngữ độc lập của mình, chủ ngữ loại này thường là danh từ hoặc đại từ (chủ cách), đặt trước cụm từ phân từ, kết cấu này gọi là kết cấu độc lập. Kết cấu độc lập thường làm trạng ngữ, đa phần sử dụng trong văn viết.

The dark clouds having dispersed, the sun shone again: Mây đen tan đi, mặt trời lại chiếu sáng như mọi khi (trạng ngữ thời gian).

We shall thresh the wheat, weather permitting: Nếu trời đẹp, chúng ta sẽ gặt lúa mạch (trạng ngữ điều kiện).

Kết cấu độc lập (absolute construction)

Their room was on the first floor, its broad window overlooking the park: Phòng của họ ở tầng hai, cửa sổ lớn của căn phòng quay về phía công viên (trạng ngữ tình hình đi kèm, **the first floor** ở nước Anh dùng để chỉ tầng hai, ở Mĩ chỉ tầng một).

We redoubled our efforts, each man working like two: Chúng tôi tăng gấp đôi năng suất làm việc, một người làm việc của hai người (phương thức).

Almost all metals are good conductors, silver being the best of all: Hầu hết tất cả các kim loại đều là chất dẫn điện tốt, bạc là chất dẫn điện tốt nhất (tình huống đi kèm).

The meeting over, we all left the room: Sau khi hội nghị kết thúc, chúng tôi đều ra khỏi phòng (trạng ngữ thời gian, chú ý trước **over** có thể lược bỏ **being**).

This done, we went home: Làm xong việc này chúng tôi sẽ về nhà (trạng ngữ thời gian).

She gazed, her hands clasped to her breast: Cô ấy khoanh tay trước ngực chăm chú nhìn về phía trước.

Chú ý 1: Có cụm từ phân từ có thể độc lập tồn tại, trong câu không có chủ ngữ logic. Chúng thường chuyển thành từ thường dùng, bắt buộc phải thuộc lòng. Ví dụ:

Generally speaking, this book is not very difficult: Tóm lại quyển sách này cũng không khó.

Judging from what you say, he has done a very good job: Theo lời bạn, anh ấy làm việc rất tốt.

Considering that he has been in England for only a year, he speaks English well: Xem ra anh ấy mới ở Anh một năm mà nói tiếng Anh rất giỏi.

Các từ loại này còn có các cụm từ phân từ như: talking of (nói chuyện về), speaking of (nói đến)...

Chú ý 2: Trong tiếng Anh còn có một loại kết cấu khẩu ngữ đó là "**with** + danh từ hoặc đại từ tân cách + phân từ (hoặc tính từ, cụm từ giới từ)", thường làm trạng ngữ, biểu thị tình trạng đi kèm. Ví dụ:

He fell asleep with the lamp burning: Anh ấy chưa tắt đèn đã ngủ rồi.

She gazed with her hands clasped to her breast: Cô ấy khoanh tay trước ngực chăm chú nhìn phía trước.

Phân từ trong kết cấu trên có thể dùng tính từ hoặc cụm từ giới từ thay thế. Ví dụ:

He sleeps with the windows open even in winter: Kể cả mùa đông anh ấy cũng mở cửa sổ khi đi ngủ.

A girl came in with a book in her hand: Một cô gái tay cầm một quyển sách bước vào (trong văn viết cũng có thể nói: A girl came in, book in hand).

Chương 8
GIỚI TỪ

I. Khái quát:

8.1

1. Giới từ (preposition) còn gọi là tiền vị từ, biểu thị quan hệ giữa danh từ hoặc đại từ (hoặc các từ loại giống danh từ, cụm từ hoặc mệnh đề) đứng sau nó và các thành phần câu khác.

2. Sau giới từ có danh từ hoặc đại từ hoặc các từ loại tương đương với danh từ, cụm từ hoặc mệnh đề làm tân ngữ của nó.

3. Giới từ là hư từ, không phải là trọng âm của câu, cũng không thể độc lập làm thành phần câu.

Khái quát

4. Giới từ thường phối hợp tương đối cố định với động từ, danh từ, tính từ.

a, Phối hợp cố định với động từ. Ví dụ:

belong to: thuộc về

rely on (upon): dựa vào

interfere with: can thiệp

add... to...: nối... vào phía trước

compare... with...: so sánh... với...

b, Phối hợp cố định với tính từ, phân từ quá khứ. Ví dụ:

afraid of: sợ hãi

concerned about: quan tâm

responsible for: chịu trách nhiệm về

famillar with: quen thuộc

faithful to: trung thành với...

full of: tràn ngập

satisfied with: vừa lòng với...

c, Phối hợp cố định với danh từ. Ví dụ:

love for: tình yêu đối với...

neglect of: cẩu thả với...

contribution to: cống hiến cho...

victory over: chiến thắng với

struggle against: chiến đấu với...

8.2

1. Giới từ đơn (**simple preposition**) ví dụ: at, in, on, since, from

2. Giới từ phức (**compound preposition**) ví dụ:

as for: còn về

as to: liên quan đến, về

into: vào

onto: lên trên

out of: từ

Phân loại của giới từ

3. Giới từ đôi (**double preposition**) ví dụ:

from under: dưới...

from behind: từ phía sau...

until after: sau khi...

from among: trong số

4. Cụm giới từ (**phrasal preposition**) ví dụ:

according to: căn cứ vào

ahead of: phía trước

apart from: ngoài...

as compared with: so sánh với

because of: do

by means of: dùng biện pháp...

by way of: đi qua

due to: do

for the purpose of: vì mục đích...

in accordance with: căn cứ

in comparison with: so sánh với...

in addition to: ngoài... ra

in favour of: tán thành

in front of: phía trước...

in spite of: mặc dù, cho dù

instead of: thay thế

on behalf of: đại diện

on the part of: về phương diện...

owing to: do

up to: phụ thuộc vào...

with reference to: đối với

with regard to: về

with the exception of: ngoại trừ...

5. Giới từ phân từ (**participle preposition**) ví dụ:

considering: nghĩ đến

regarding: liên quan đến

including: bao gồm

concerning: liên quan đến

8.3 Thông thường giới từ thường đặt trước danh từ (hoặc đại từ tân cách). Ví dụ:

Vị trí của giới từ

I have brought something good for you: Tôi mang đến cho bạn một thứ rất tốt.

The temperature is above the average: Nhiệt độ này cao hơn nhiệt độ bình thường.

China is self- sufficient in oil: Trung Quốc tự cung tự cấp dầu thô.

Chú ý: giới từ trong các ví dụ sau không đặt trước danh từ hoặc đại từ.

Where are you from? Bạn đến từ nước nào?

What are you talking about? Bạn đang nói gì?

The doctor has been sent for: Đã cử người đi mời bác sĩ rồi.

Do you remember the name of the book which the teacher referred us to? Bạn còn nhớ tên quyển sách mà thầy giáo yêu cầu chúng mình tham khảo không?

Chú ý: Giới từ đặt ở đầu câu, đặt trước từ nghi vấn hoặc đại từ quan hệ. Ví dụ:

With whom did you get to the top of the mountain? Bạn và ai leo lên đỉnh núi?

At what time do you begin work every day? Hàng ngày bạn bắt đầu làm việc lúc mấy giờ? (trong khẩu ngữ **at** có thể lược bỏ).

This is the book from which I got the story: Tôi biết câu chuyện này là nhờ đọc quyển sách này.

8.4 Có một vài giới từ có thể làm phó từ và liên từ

1. Có một số giới từ có thể kiêm làm phó từ. Ví dụ:

I have never read the book before: Tôi chưa từng đọc quyển sách này bao giờ.

Giới từ kiêm phó từ và liên từ

He looked around: Anh ấy nhìn xung quanh.

Please come over at once: Đề nghị bạn lập tức đến đây.

Come in: Mời vào.

Tired as we were, we walked on: Dù chúng tôi rất mệt, chúng tôi vẫn tiếp tục tiến bước.

Come along; we're late already: Nhanh lên, chúng ta muộn mất rồi.

He went to Shanghai in 1958. He has never visited Beijing: Năm 1958 anh ấy đến Thượng Hải. Nhưng anh ấy chưa bao giờ đến Bắc Kinh.

2. Có một số giới từ có thể làm liên từ. Ví dụ:

The train had started before I got to the station: Trước khi tôi đến sân ga, tàu đã chạy rồi.

I have been home only twice since I came to college: Sau khi tôi đỗ đại học, tôi chỉ về nhà hai lần.

Cụm giới từ (prepositional phrase)

II. Cụm giới từ

8.5 Danh từ hoặc đại từ (hoặc các từ loại giống như danh từ, cụm từ hoặc mệnh đề) đứng sau giới từ gọi là tân ngữ của giới từ. Giới từ và tân ngữ của giới từ gọi chung là cụm giới từ.

8.6

1. Định ngữ

I have lost the key to the door of my room: Tôi làm mất chìa khoá phòng rồi.

A friend in need is a friend indeed: Bạn bè cùng nhau chia ngọt sẻ bùi mới là bạn bè tốt.

2. Trạng ngữ

Chức năng ngữ pháp của cụm giới từ

Pride goes before a fall: Những kẻ kiêu ngạo luôn thất bại.

With Prof. Cannedy's help, she wrote a good paper: Dưới sự giúp đỡ của giáo sư Cannedy, cô ấy viết bài luận văn rất tốt.

Lessons begin at eight a.m: Bài học bắt đầu lúc 8 giờ sáng.

3. Biểu ngữ

He and I are from the same country: Anh ấy và tôi là người cùng quê.

The houses are of wood: Những căn nhà đó làm bằng gỗ.

The child is like his mother: Đứa trẻ này giống mẹ nó.

8.7 Cụm giới từ có thể mang theo tân ngữ, và độc lập làm thành phần câu.

Cụm giới từ

In front of the house: phía trước nhà

According to plan: căn cứ theo kế hoạch

Ahead of schedule: trước kế hoạch

Giới cụm từ

In front of: phía trước của...

According to: căn cứ

Ahead of: trước khi...

III. Chức năng ngữ pháp chủ yếu của giới từ thường dùng

8.8

About

1. Về

This is a book about gardening: Đây là quyển sách giới thiệu về nghệ thuật làm vườn.

He is eager to know everything about the farm: Anh ấy nóng lòng muốn tìm hiểu tất cả mọi việc có liên quan đến nông trường.

You must tell me all about your experiences in Tibet: Bạn nên báo cho tôi biết những gì mắt thấy tai nghe khi bạn ở Tây Tạng.

2. Đến đâu, ở chung quanh

They went about the town: Họ đi quanh thị trấn.

They put a fence about the house: Họ đang xây hàng rào quanh nhà.

8.9 (trái ngược với **below**)

Above

1. Ở trên, phía trên

The airplane is flying above the clouds: Máy bay bay qua những đám mây.

This mountain is five hundred metres above the sea: Ngọn núi này cao 500 mét so với mặt nước biển.

He put the people's interests above everything else: Anh ấy coi lợi ích của nhân dân trên tất cả.

2. Hơn, vượt qua (số lượng, độ tuổi)

The machine weighs above ten tons: Cái máy này nặng hơn 10 tấn.

The number was above ten: Số từ 10 trở lên.

8.10

1. Ngang qua

There is a new bridge across the river: Trên sông có một cái cầu bắc qua.

Across

The policeman helped the old woman across the street: Cảnh sát giúp bà lão qua đường.

2. Đối diện với...

The repair shop is across the river: Cửa hàng sửa chữa nằm ở bờ bên kia sông.

8.11 (trái ngược với **before**)

Read after me, please: Hãy đọc theo tôi.

After: sau khi...

Spring comes after winter: Mùa đông qua đi mùa xuân sẽ tới.

If you run after two hares you will catch neither: Nếu một lúc bạn đuổi bắt hai con thỏ sẽ chẳng bắt được con nào cả.

8.12

1. Dựa vào

Against

Don't stand against the door: Không được đứng dựa vào cửa.

Shall we put the bookcase against the wall? Chúng tôi kê tủ sách dựa vào tường được không?

2. Phản đối (trái ngược với **for**)

Why are you so much against me? Tại sao bạn lại phản đối tôi?

He is against the proposal: Anh ấy phản đối ý kiến này.

Along: ven theo, dọc theo

8.13

Groups of schoolgirls walked along the street: Nhóm học sinh nữ đi ven theo con đường này.

Trees grew along the road. Hai bên đường trồng rất nhiều cây.

8.14

They saw a village among the hills: Họ nhìn thấy giữa các dãy núi có một ngôi làng.

Among: trong số...

This is a common mistake among students: Đây là lỗi sai phổ thông của các em học sinh.

Chú ý: **between** chỉ giữa hai cái gì đó, **among** chỉ giữa hai cái trở lên, hãy so sánh:

The teacher divided the books among the students: Thầy giáo phát sách cho học sinh.

The train runs between Beijing and Tianjin: Đoàn tàu này chạy giữa Bắc Kinh và Thiên Tân.

8.15

Around (xem 8.44)

1. Xung quanh...

There are many trees around the lake: Quanh hồ có rất nhiều cây.

They sat around the table: Họ kê bàn thành vòng tròn.

2. Ở một khu vực chung quanh

The grocery is just around the corner: Cửa hàng tạp hoá nằm ở ngay góc phố.

As: coi như

8.16

We are learning French as a second foreign language: Chúng tôi coi tiếng Pháp là ngoại ngữ hai.

My father began to work as a driver when he was twenty years old: Khi bố tôi 20 tuổi ông ấy bắt đầu làm nghề lái xe.

8.17

1. Ở (một nơi nào đó hoặc một điểm nhỏ trên địa lý)

They are staying at a hotel near here: Họ ở trong một nhà nghỉ gần đây.

We arrived at the station in the evening: Tối chúng tôi sẽ đến ga.

2. Ở (một điểm của thời gian, như mấy giờ mấy phút)

We have lunch at twelve: 12 giờ chúng tôi ăn cơm trưa.

We got home at midnight: Nửa đêm chúng tôi về nhà.

3. Bên cạnh...

The school bus will be ready at the gate tomorrow at 8: 8 giờ sáng mai trước cổng trường sẽ có một chiếc xe.

At

Early the next morning, he was at his desk again: Sáng ngày hôm sau anh ấy lại làm việc trở lại.

4. Hướng về

Somebody is knocking at the door. Có ai gõ cửa.

What are you looking at? Bạn đang nhìn gì thế?

5. Đối với (thường dùng sau động từ biểu thị tình cảm)

The father was angry at his son's behaviour. Ông bố rất tức giận với hành vi của cậu con trai.

He was surprised at the changes in the village: Anh ấy cảm thấy rất ngạc nhiên với những thay đổi của thôn này.

6. Biểu thị tỷ suất, tốc độ, giá cả...

He ran at full speed: Anh ấy chạy rất nhanh.

The car runs at the rate of sixty miles an hour: Chiếc xe ô tô đó chạy với vận tốc 60 dặm một giờ.

We sell goods at fixed prices: Chúng tôi bán hàng theo giá quy định.

Chú ý 1: **In** chỉ trong phạm vi không gian đóng, **at** chỉ phạm vi không gian mở. Ví dụ:

We met Joseph at the gate of the school: Chúng tôi gặp Joseph ở cổng trường.

I saw him in town: Tôi nhìn thấy anh ấy trong thành phố.

Chú ý 2: **At** dùng trước địa danh nhỏ, **in** dùng trước địa danh lớn. Ví dụ nếu chúng ta muốn chỉ một địa điểm mà chúng ta đến, khu vực nhỏ dùng **arrive at**, khu vực lớn dùng **arrive in**.

We arrived at the village at three: 3 giờ chúng tôi đến thôn này.

The delegation arrived in Ho Chi Minh city yesterday: Hôm qua đoàn đại biểu đã đến thành phố Hồ Chí Minh.

8.18

1. Trước... (vị trí)

Before (trái ngược với after)

He is standing before the door: Anh ấy đứng trước cửa.

2. Trước.... (thời gian)

Come and see me tomorrow any time before eleven a.m: Trước 11 giờ sáng mai hãy đến thăm tôi.

He left for Kunming the day before yesterday: Hôm kia anh ấy đi Côn Minh rồi.

8.19 (không giống với **after**, chỉ có thể biểu thị vị trí, không thể biểu thị thời gian)

Behind: phía sau

There are many trees behind the building: Sau cao ốc kia có rất nhiều cây.

I don't think Peter is behind the other boys in mathematics: Tôi thấy Peter học toán giỏi hơn những học sinh khác.

8.20 (trái ngược với **above**)

Please sign your name below the line: Hãy kí tên ở dưới dòng kẻ này.

Below: ở dưới

Oil usually lies thousands of feet below the earth's surface: Dầu thô thường ở sâu dưới đất hàng ngàn thước Anh.

The temperature is three degrees below zero centigrade: Nhiệt độ là -3 độ C.

Chú ý: **Under** biểu thị thuộc phía dưới của đường thẳng của một vật, **below** biểu thị vị trí ở phía dưới.

8.21

Beside: bên cạnh...

Come and sit beside me: Lại đây ngồi cạnh tôi.

There is a pumping-station beside the road: Bên cạnh đường có một trạm bơm nước.

8.22

Besides English, they study world history and French: Ngoài tiếng Anh ra họ còn học lịch sử thế giới và tiếng Pháp.

Besides ngoài... ra

Besides giving the patients medical treatment, the doctors also do scientific research: Bác sĩ ngoài việc phải khám bệnh cho bệnh nhân ra còn phải làm nghiên cứu khoa học.

Chú ý: **Besides** biểu thị "ngoài ra", **except** biểu thị "trừ... ra" hoặc "không tính..." Ví dụ:

All except Mr Nam went: Trừ ông Nam ra ai cũng đi.

Besides Mr Nam, many other comrades went: Ngoài ông Nam ra, còn rất nhiều các đồng chí khác cũng đi.

8.23

Between the door and the window there is a refrigerator: Giữa cửa chính và cửa sổ có một cái tủ lạnh.

Between: ở giữa hai vật, hai người

Do you know the difference between the two verbs 'bring' and 'take'? Bạn có biết sự khác biệt giữa hai động từ "bring" và "take" không?

Chú ý: Sự khác biệt giữa **between** và **among** xem [chú ý] của 8.14.

8.24

Beyond

1. Bên kia

There is a village beyond the hills: Bên kia núi là một thôn quê.

The paper mill is beyond the river: Xưởng làm giấy ở bên kia sông.

2. Vượt qua phạm vi năng lực

It's quite beyond me: Việc này tôi không thể làm được.

8.25 (= except, xem 8.29)

But: trừ

All but one came to the party: Mọi người đều tham gia dạ hội, chỉ trừ một người.

Bill lives in the next room but one to me: Phòng của tôi và phòng của Bill chỉ cách một cái cửa.

8.26

By

1. Bởi (thường dùng trong kết cấu bị động, đằng sau có mang theo người thực hiện hành động)

The woman was deeply moved by his selfless spirit: Người đàn bà đó cảm động sâu sắc bởi tinh thần vô tư của anh ấy.

The song was sung by a good singer: Bài hát này là do một ca sĩ chuyên nghiệp hát.

The novel was written by Balzac: Quyển tiểu thuyết này là do Balzac sáng tác.

2. Bên cạnh

Come and sit by the fire: Lại gần ngồi bên bếp lửa đi.

3. Trước...

Can you finish the work by tomorrow? Trước ngày mai bạn có thể làm xong việc này không?

We shall have learned all the important grammar items by the end of the year: Trước khi đến cuối năm chúng tôi sẽ học xong những ngữ pháp quan trọng.

4. Bằng cách...

He succeeded by working up: Vì chăm chỉ làm việc nên anh ấy đã thành công.

You can go to the station by underground: Bạn có thể ngồi xe điện ngầm đến sân ga.

Chú ý: Sau **by** còn có thể mang theo một số danh từ biểu thị phương tiện giao thông như: by plane hoặc by air (ngồi máy bay), by sea (đi bằng đường biển), by train (đi tàu), by bus (đi xe bus), by trolley-bus (đi xe điện), by taxi (đi taxi)...

5. Đi qua

When I go to the office, I pass by Hyde Park: Khi tôi đi làm phải đi qua công viên Hải Đức.

8.27 (từ trái nghĩa là **up**)

Down: hướng xuống

The child fell down the stairs and broke his arm: Đứa trẻ này bị ngã từ cầu thang xuống, gãy mất cánh tay.

Did you go down the pit? Bạn xuống hầm chưa?

We walked down the hill before sunset: Chúng tôi xuống núi trước khi mặt trời lặn.

8.28

During: trong thời gian, trong khi

During the night, I heard someone scream: Đêm qua tôi nghe thấy có người gào thét.

He was in the army during the Anti- Japanese War: Trong thời kì kháng chiến chống Nhật, anh ấy phục dịch trong quân đội.

8.29 (chỉ ngoại lệ, không giống với **besides**, xem chú ý 8.22)

Except ngoài ra, ngoại trừ

We all went except him: Ngoài anh ấy ra chúng tôi đều đi.

We have classes every day except Sunday: Ngoài chủ nhật ra hàng ngày tôi đều phải lên lớp.

The translation is well done except for a few small mistakes: Ngoài vài lỗi sai ra, bài dịch này làm rất tốt.

8.30

For

1. Dành cho

What can I do for you? Tôi có thể làm gì cho bạn không?

I bought it for you: Đồ này là tôi mua cho bạn đấy.

2. So với

The boy is big for his age: Nó không bé so với tuổi của nó.

This lesson is too difficult for me: Quyển sách này không khó đối với tôi.

Chinese medicinal herbs are good for many illnesses: Thuốc bắc có thể chữa rất nhiều bệnh.

3. Trong vòng (chỉ thời gian và khoảng cách)

We walked for one hour in the afternoon: Buổi chiều chúng tôi đi dạo một tiếng.

The forest goes on for 30 miles: Khu rừng này rộng 30 dặm.

Mr. Johnson stayed in London for 2 weeks: Ông Johnson ở Luân Đôn 2 tuần.

4. Hướng về

Early in the morning he left for the worksite: Sáng sớm anh ấy đã đi làm ở công trường.

5. Vì

The soldier was rewarded for saving the girl's life: Người lính này được khen thưởng vì có công cứu cô gái đó.

I think he should be criticzed for being late: Tôi cho rằng anh ấy đi muộn phải bị phê bình.

6. Của... ai

Here's a letter for you: Ở đây có một bức thư của bạn.

7. Trao đổi

I will give you this ball-pen for your fountain pen: Tôi đồng ý đổi cái bút bi này lấy cái bút mực của bạn.

My aunt bought a sewing machine for 150 yuan: Cô tôi mua cái máy khâu này mất 150 đồng.

8. Tán thành

Are you for the proposal or against it? Bạn tán thành hay phản đối ý kiến này?

I'm all for doing the work on our own: Tôi hoàn toàn tán thành chúng ta sẽ tự làm việc này.

9. Đối với (biểu thị tình cảm, tài năng)

He has a passion for study:Anh ấy rất yêu thích học tập.

My mother's love for my grandparents is very great: Mẹ tôi rất yêu ông bà tôi.

She has a good ear for music: Anh ấy rất có tài đánh giá âm nhạc.

10. Tuy nhiên, cho dù = in spite of

I stick to my opinion for all that: Cho dù như vậy tôi vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

For all his shortcomings, he is a good man: Cho dù anh ấy có khuyết điểm, anh ấy vẫn là người tốt.

8.31

1. Từ

He rose from his chair: Anh ấy đứng lên.

He works from morning to night: Anh ấy làm việc từ sáng đến tối (**from** thường kết hợp với **to**).

2. Đến từ

From

I often get letters from home: Tôi thường nhận được thư nhà.

Where does he come from? Anh ấy đến từ đâu?

3. Tránh, khỏi

Trees gave us shades from the sun: Cây cối che nắng cho chúng ta.

Stop the boy from spolling the book: Không được để bọn con trai làm hỏng sách.

8.32

1. Trong... (khu vực, phạm vi nhấn mạnh, xem chú ý của 8.17)

My parents live in the country. Bố mẹ tôi sống ở dưới quê.

London is in England: Luân Đôn ở nước Anh.

2. Trong một khoảng thời gian

In

It is very cold in Hanoi in winter: Mùa đông Hà Nội rất lạnh.

June 21 is the longest day in the year: Ngày 21 tháng 6 là ngày dài nhất trong năm.

3. Về phương diện

He is strong in body: Anh ấy rất khoẻ mạnh.

The students have made a great deal of progress in English reading: Học sinh ngày càng có nhiều tiến bộ về môn tiếng Anh.

4. Bằng ngôn ngữ...

She keeps a diary in English: Cô ấy viết nhật kí bằng tiếng Anh.

He is able to read technical materials in three foreign languages: Anh ấy có thể đọc tài liệu kĩ thuật bằng 3 thứ tiếng.

5. Trong trang phục

The solitiers are in green uniform: Những người lính mặc quân phục màu xanh.

The man in blue is director of the play: Người mặc áo màu xanh kia là đạo diễn của vở kịch nói này.

6. Dưới hình thức...

Let's arrange the chair in ten rows: Để chúng tôi xếp ghế thành 10 hàng.

Young scientists and technicians are coming to the fore in large numbers: Các nhà khoa học trẻ chạy ùa ra ngoài.

In this way we helped to increase agricultural production: Chúng tôi thúc đẩy nông nghiệp tăng năng suất bằng cách như vậy.

7, Trong... nữa (thường biểu thị thời gian được tính từ hiện tại tới tương lai)

I'll be back in a minute: Một lát nữa tôi sẽ về.

In a day or two he will go abroad: Một hai hôm nữa anh ấy sẽ đi nước ngoài.

Inside: bên trong...

8.33 (trái ngược với **outside**)

He was standing just inside the door: Anh ấy đang đứng ở phía trong cánh cửa.

There is a museum inside the city: Trong thành phố có một viện bảo tàng.

8.34 (trái ngược với **out of**)

1. Vào

The children ran into the hall: Bọn trẻ chạy vào đại sảnh.

I put the pen into the drawer: Tôi cất bút vào trong ngăn kéo.

Into

I will look into the matter: Tôi sẽ tra hỏi chuyện này.

2. Đổi thành, chia thành

Jane, please translate the first sentence into English: Jane, hãy dịch câu 1 sang tiếng Anh.

The river divides the city into two parts: Con sông này ngăn toàn thành phố thành hai phần.

8.35

Like the earth, Mars goes round the sun: Sao Hoả giống như trái đất, quay xung quanh mặt trời.

Like: giống như

This young man looks like my brother: Cậu thanh niên kia giống em trai tôi.

8.36 (phản nghĩa từ là **far from**)

Near: gần với, gần....

That hospital is near the sea: Bệnh viện này nằm ngay gần biển.

It was near midnight when they arrived: Gần nửa đêm họ mới đến.

8.37

1. Quan hệ sở hữu

Hanoi is the capital of Vietnam: Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.

Of

It was the first day of the new term: Đó là ngày đầu tiên của học kì mới.

2. Quan hệ bộ phận

A kind of paper: một loại giấy

A group of students: một nhóm học sinh

A lot of paper (workers): rất nhiều giấy (công nhân)

A piece of wood: một thanh gỗ

A glass of water: một cốc nước

A jar of alcohol: một bình rượu mạnh

A packet of cigarettes: một gói thuốc lá

A box of matches: một bao diêm

3. Miêu tả

A man of thirty: người đàn ông 30 tuổi

A man of Hanoi: người Hà Nội

4. Tiếp nhận hành động

The writing of the letter: viết thư

The overthrow of the Hitle fascist dictatorship: sự rút quân của phát xít Hít-le.

5. Quan hệ đồng vị

The city of Rome: thành Roma

The port of Nha Rong: cảng Nhà Rồng

6. Về

What do you think of the movie? Bạn thấy bộ phim này thế nào?

I never heard of the book: Tôi chưa bao giờ nghe nói đến quyển sách này.

Off: từ... xa rời, lìa khỏi, cách... không xa

8.38

Keep off the grass: Cấm giẫm lên cỏ.

He fell off the bike: Anh ấy ngã xe đạp.

The island is off the sound coast of China: Hòn đảo này ngoài khơi bờ biển phía nam của Trung Quốc.

8.39

1. Trên bề mặt tiếp xúc với vật nào đó

There is a beautiful calendar on the wall: Trên tường treo một quyển lịch rất đẹp.

We spent the whole afternoon rowing on this lake: Cả buổi chiều chúng tôi chèo thuyền trên hồ.

2. Vào (sáng, chiều hoặc tối của ngày nào đó)

We have physical culture classes on Mondays and Thursdays: Thứ hai và thứ năm chúng tôi có giờ thể dục.

My father was born on April 15, 1935: Bố của tôi sinh ngày 15 tháng 4 năm 1935.

They are usually free on Saturday afternoons: Buổi chiều thứ 7 chúng tôi rảnh rỗi.

On

3. Ở (bên)

Cars drive on the right side of the road in Vietnam: Ở Việt Nam tất cả xe cộ đều phải đi bên phải.

The speaker is on the left of the chairman: Người làm báo cáo ngồi bên trái chủ tịch.

4. Bàn về, nói về

This is a book on electronics: Đây là quyển sách về môn điện tử.

Professor Jim gave a lecture on applied linguistics: Giáo sư Jim đang giảng về cách ứng dụng ngôn ngữ học.

5. Vừa... thì (hai hành động xảy ra liền nhau)

On entering the room, he found a guest waiting for him: Anh ấy vừa bước vào phòng đã thấy có khách đợi anh ấy.

8.40

Out of: từ... ra ngoài, ra khỏi

The boys rushed out of the classroom: Học sinh nam chạy ra khỏi phòng.

We spent a lot of time practising English out of class: Chúng tôi dành rất nhiều thời gian luyện tập tiếng Anh ngoài giờ học.

The injured boy is out of danger: Đứa trẻ bị thương kia đã qua cơn nguy hiểm.

8.41 (trái ngược với **inside**)

Outside: ở ngoài...

They waited for us outside the station: Họ đợi chúng tôi bên ngoài sân ga.

The foreign visitors got a warm welcome at a village outside Shanghai: Khách nước ngoài nhận được sự tiếp đón nồng nhiệt của một thôn vùng ngoại ô Thượng Hải.

8.42

1. Ở trên... (trái ngược với **under**)

Balloons of all colours are flying over the town: Khí cầu sặc sỡ sắc màu bay trên không trung thành phố.

A lamp is hanging over the table: Ở trên bàn treo một cái đèn.

2. Khắp cả

The news spread over the city: Tin tức lan truyền khắp thành phố.

He is known all over the world: Anh ấy nổi tiếng khắp thế giới.

Over

3. Cúi xuống

The mother is looking over the baby: Mẹ cúi xuống nhìn con.

4. Vượt qua, nhiều hơn (có thể coi **over** là phó từ)

We have now over thirty factories in the district: Khu chúng tôi hiện tại có hơn 30 công xưởng.

5. Vượt qua

Can you jump over the ditch? Bạn có nhảy qua con kênh này được không?

He jumped over the wall: Anh ấy nhảy qua tường.

6. Về (vấn đề)

We argued over the matter, but soon we reached an agreement: Chúng tôi đã thảo luận về vấn đề này rồi và rất nhanh đi đến quyết định cuối cùng.

7, Có ưu thế so với

Our troops prevail over the enemy: Quân đội của chúng ta đè bẹp quân địch.

Transistors have many advantages over vacuum tubes: Bóng bán dẫn có ưu điểm hơn chân không.

8.43

Past: quá, băng qua

at ten past four: 4 giờ 10 phút

at a quarter past one: 1 giờ 15 phút

at half past seven: 7 giờ rưỡi

He is past sixty: Ông ấy hơn 60 tuổi rồi.

He went past us: Anh ấy đi qua chúng tôi.

8.44 (Thường biểu thị hành động vây quanh vật nào đó)

Round: vây quanh, khắp mọi nơi

The earth goes round the sun: Trái đất quay xung quanh mặt trời.

The director took the visitors round the factory: Quản đốc công xưởng đưa các vị khách đi thăm quan khắp công xưởng.

Chú ý: Tiếng Anh Mĩ thường dùng **around** thay thế cho **round**.

8.45

Since: từ... trở lại đây, từ khi

Since my last letter I have heard from him twice: Kể từ khi tôi viết thư cho anh ấy, tôi nhận được 2 bức thư của anh ấy.

I have been studing English since last year: Tôi đã học tiếng Anh từ năm ngoái.

8.46

Through: đi qua, xuyên qua

1. Đi qua (biểu thị địa điểm...)

We have to pass through the town to get to the museum: Chúng ta phải đi qua thành phố mới có thể đến viện bảo tàng.

He read through the book carefully: Anh ấy đọc kỹ quyển sách này.

The coal - miners worked all through the Spring Festival: Cả dịp tết công nhân mỏ than vẫn làm việc như thường lệ.

He didn't get through his examination: Anh ấy thi chưa đạt yêu cầu.

2. do... (biểu thị nguyên nhân, phương thức...)

The experiment falled through no fault of ours: Thực nghiệm thất bại không phải do sai lầm của chúng tôi.

We learn to speak English through speaking: Chúng tôi học tiếng Anh thông qua hội thoại.

8.47 Hoàn toàn, khắp nơi

Throughout

It rained throughout the night: Mưa suốt đêm.

The disease has spread throughout the city: Căn bệnh này lây lan khắp thành phố.

8.48

Till: mãi đến... (not... till mãi đến... mới)

He will stay in Japan till July: Anh ấy sẽ ở Nhật đến tháng 7.

He did not come till five o'clock: Anh ấy đến tận 5 giờ mới đi.

The radio worked all right till last night: Cái đài này mãi đến tối hôm qua mới sửa xong.

8.49

1. Đến (chỉ địa điểm hoặc thời gian)

To

The next day we came to a small mountain village: Ngày hôm sau chúng tôi đến một thôn ở trong núi.

To this day I still remember Professor Jone's advice: Đến hôm nay tôi vẫn ghi nhớ lời của giáo sư Jone.

2. Hướng về (chỉ hướng về thời gian hoặc địa điểm nào đó)

Are you going to the station? Bạn đến sân ga phải không?

He turned the wheel to the left: Anh ấy chuyển hướng bánh xe sang phía trái.

3. Cho (đưa cho...)

Give the book to Mr. Morris, please: Hãy đưa quyển sách này cho ông Morris.

Guy rushed home at once to pass on the good news to his mother: Guy vội vã trở về nhà, kể tin đó cho mẹ anh ấy nghe.

4. Đối với

You should speak to our teacher about it: Bạn nên nói chuyện với thầy giáo về việc này.

To

It's nothing to me: Cái này đối với tôi chẳng là gì.

5. Kém (chỉ thời gian)

at ten to seven: 7 giờ kém 10 (so sánh ten past seven 7 giờ 10).

at a quarter to twelve 12 giờ kém 15.

6. Biểu thị phép cộng

Add four to five: 5 + 4.

It belongs to me: Cái đấy thuộc về tôi.

7. Biểu thị kết quả

To my surprise she failed in her exams: Cô ấy thi không đạt yêu cầu, là ngoài dự kiến của tôi.

I know it to my cost: Bản thân tôi đã trải qua nên tôi mới biết được.

8.50

Toward(s): hướng về, đối với, gần

The house faces towards the south: Căn nhà này hướng về phía nam.

His attitude towards his fellow students is quite right: Anh ấy có thái độ rất đúng mực với bạn học.

Toward(s) the end of the class we had dictation: Trước khi hết giờ chúng tôi tập viết chính tả.

8.51 (trái ngược với **over**)

Under: phía dưới, không đến, dưới

Your pen is under the table: Bút máy của bạn ở dưới bàn.

I learned a great deal under her teaching: Nhờ sự chỉ bảo tận tình của cô ấy tôi học được rất nhiều điều.

The child is under ten: Đứa trẻ này chưa đầy 10 tuổi.

8.52 (đồng nghĩa với **till**)

Untill: mãi đến

The conference will have to be postponed untill this evening: Hội nghị tổ chức lùi lại vào buổi tối.

Not untill then shall we meet again: Đến khi đó chúng tôi mới có thể gặp lại.

8.53 (trái nghĩa với **down**)

Up: ở trên

The cat climbed up a tree: Con mèo trèo lên cây.

We started swimming up the river: Chúng tôi bơi xuôi theo dòng sông.

8.54 (thường chỉ khái niệm trừu tượng, chức năng ngữ pháp của nó giống **on**)

Upon: ở phía trên của...

He sat upon the floor: Anh ấy ngồi trên sàn nhà.

You can depend upon (on) me: Bạn có thể dựa vào tôi.

8.55 (trái ngược với **without**)

With

1. Với, cùng...

He is playing with his children: Anh ấy chơi cùng với con trai của anh ấy.

He lives with his parents: Anh ấy ở cùng với bố mẹ.

2. Dùng công cụ..., bằng...

The tree was cut down with an axe: Lấy rìu bổ cây.

Don't write with that pencil: Không nên viết bằng bút chì.

3. Có

The ground was covered with snow: Dưới đất đầy tuyết.

Paris is a city with a long history: Paris là một thành phố cổ.

He is working with great enthusiasm: Anh ấy làm việc rất nhiệt tình.

4. Mang theo

It looks like rain, take an umbrella with you: Hình như trời sắp mưa rồi, bạn cầm ô theo.

With

With these words, he left the room: Sau khi nói vài lời anh ấy ra khỏi nhà.

The Minister and his guests sat at the table, with the interpreter sitting behind them: Bộ trưởng và các vị quan khách ngồi ở trước bàn, phiên dịch ngồi ở sau họ.

5. Do (biểu thị nguyên nhân)

The boys and girls were soaked with sweat: Những đứa trẻ đều thấm ướt mồ hôi.

My fingers were stiff with cold: Ngón tay của tôi tê cứng vì lạnh.

Chú ý: **with** + kết cấu độc lập xem [chú ý 2] của 7.31.

8.56

1. Ở trong...

Within

By X-rays we can see what is within the body: Chúng ta có thể nhìn thấy nội tạng của mình nhờ chụp X-quang.

2. Trong vòng (khoảng cách, thời gian, phạm vi...)

There are many rice fields within two miles of this place: Trong vòng hai dặm có rất nhiều cánh đồng lúa.

We'll be back within an hour: Chúng tôi sẽ về nhà trong một tiếng đồng hồ nữa.

You must live within your income: Bạn nên sống bằng thu nhập của mình.

8.57

Without (= not with) biểu thị "chưa", "không có"

He rushed to the office without having his breakfact: Anh ấy chưa ăn sáng đã vội vã đến công ty.

I can read the English book without a dictionary: Tôi có thể đọc quyển sách tiếng Anh này mà không cần dùng từ điển.

Without the sun, nothing would grow: Nếu không có ánh sáng mặt trời sẽ chẳng có cái gì sinh trưởng nổi.

8.58

Worth: trị giá

It's worth £300: Nó trị giá 300 bảng Anh.

Is this ring worth a lot of money? Cái nhẫn này rất đắt tiền phải không?

PHỤ LỤC

I. Bảng động từ bất quy tắc thường dùng

Động từ gốc	Thời quá khứ	Phân từ quá khứ	
Arise [ə'raiz]	Arose [ə'rəuz]	Arisen [ə'rizn]	trở dạy
Awake [ə'weik]	Awoke [ə'wəuk]	Awoke, awaked	tỉnh giấc
Be [bi:]	Was [wɔz] were [wə:]	Been [bi:n]	là
Bear [bɛɔ]	Bore [bɔ]	Born [bɔ:n]: borne	ra đời, mang theo
Beat [bi:t]	Beat	Beaten ['bi:tn]	đánh
Become [bi'ʌm]	Became [bi'gæn]	Become	trở nên, trở thành
Begin [bi'gin]	Began [bi'gæn]	Begun [bi'gʌn]	bắt đầu
Bend [bend]	Bent [bent]	Bent	uốn lượn
Bind [baind]	Bound [baund]	Bound	trói
Bite[bait]	Bit[bit]	Bit, bitten ['bitn]	cắn
Bleed [bli:d]	Bled [bled]	Bled	đổ máu
Blow [bləu]	Blew [blu:]	Blown [bləun]	thổi
Break [breik]	Broke [brəuk]	Broken ['brəukn]	vỡ
Breed [bri:d]	Bred [bred]	Bred	bồi dưỡng
Bring [briŋ]	Brought [brɔ:t]	Brought	đem lại

Build [bild]	Built [bilt]	Built	xây dựng
Burn [bə:n]	Burnt [bə:nt]	Burnt	bùng cháy
Burst [bə:st]	Burst	Burst	bùng nổ
Buy [bai]	Bought [bɔ;t]	Bought	mua
Cast [ka:st]	Cast	Cast	quăng
Catch [kæʃ]	Caught [kɔ:t]	Caught	vồ, bắt, túm được
Choose [tʃu:z]	Chose [tʃəuz]	Chosen ['tʃəuzn]	lựa chọn
Cling [kliŋ]	Clung [klʌŋ]	Clung	dựa vào, minh hoạ
Clothe [kləuð]	Clothed	Clothed, clad [klæd]	che phủ, mặc vào
Come [kʌm]	Came [keim]	Come	đến
Cost [kɔst]	Cost	Cost	tiêu pha
Creep [kri:p]	Crept [krept]	Crept	bò, trèo
Cut [kʌt]	Cut	Cut	cắt
Deal [di:l]	Dealt [delt]	Dealt	phân phối, đối phó
Dig [dig]	Dug [dʌg]	Dug	đào bới
Do [du]	Did [did]	Done [dʌn]	làm
Draw [drɔ:]	Drew [dru:]	Drawn [drɔ:n]	lôi kéo
Dream [dri:m]	Dreamed [dri:md], dreamt [dremt]	Dreame, dreamt	mơ
Drink [driŋk]	Drank [dræŋk]	Drunk [drʌŋk]	uống
Drive ['draiv]	Drove ['dræv]	Driven ['drivn]	lái xe
Dwell [dwel]	Dwelt [dwelt]	Dwelt	ở

Eat [i:t]	Ate [et]	Eaten ['i:tn]	ăn
Fall [fɔ:l]	Fell [fel]	Fallen ['ɔ:ln]	rơi
Feed [fi:d]	Fed [fed]	Fed	bón
Fight[fait]	Fought [fɔ:t]	Fought	chiến đấu
Find [faind]	Found [faund]	Found	phát hiện
Flee [fli:]	Fled	Fled	chạy trốn
Fling [fliŋ]	Flung [flʌŋ]	Flung [flʌŋ]	ném, bỏ vào
Fly [flai]	Flew [flu:]	Flown [fləun]	bay
Forbid [fə'bid]	Forbade [fə'beid]	Forbidden [fə'bidn]	cấm
Forget [fə'get]	Forgot [fə'gɔt]	Forgotten [fə'gɔtn] forgot:	quên
Forgive [fə'giv]	Forgave [fə'geiv]	Forgiven [fə'givn]	tha thứ
Freeze [fri:z]	Froze [frəuz]	Frozen ['frəuzn]	đóng băng
Get [get]	Got [got]	Got	đạt được
Give [giv]	Gave [geiv]	Given ['givn]	đưa
Go [gæ]	Went [went]	Gone [gɔn]	đi
Grow [grəu]	Grew [gru:]	Grown [grəun]	sinh trưởng
Hang [hæŋ]	Hanged,hung	Hanged, hung	treo, mắc
Have [hæv]	Had [hæd]	Had	có
Hear [hiə]	Heard [hə:d]	Heard	nghe
Hide [haid]	Hid [hid]	Hid, hidden [hidən]	trốn, ẩn nấp, che giấu
Hit [hit]	Hit [hit]	Hit	đâm trúng
Hold [həuld]	Held [held]	Held	cầm, nắm, giữ
Hurt [hə:t]	Hurt	Hurt	tổn thương

Keep [ki:p]	Kept [kept]	Kept	giữ nguyên
Kneel [ni:l]	Knelt [nelt]	Knelt	quỳ gối
Know [nɔn]	Knew [nju:]	Known [nəun]	biết
Lay [lei]	Laid [leid]	Laid	thả ra, phóng thích
Lead [li:d]	Led [led]	Led	lãnh đạo
Lean [li:n]	Leaned, leant	Leaned, leant	dựa, chống
Leap [li:p]	Leaped, leapt [lept]	Leaped leapt	nhảy, vượt
Learn [lə:n]	Learne, learnt	Learned, learnt	học tập
Leave [li:v]	Left [left]	Left	rời xa
Lend [lend]	Lent [lent]	Lent	cho vay, cho mượn
Let [let]	Let	Let	nhượng lại
Lie [lai]	Lay [lei]	Lain [lein]	nằm
Light [lait]	Lighted, lit [lit]	Lighted, lit	đốt, thắp
Lose [lu:z]	Lost [lɔst]	Lost	mất đi
Make [meik]	Made [meid]	Make	làm
Mean [mi:n]	Meant [ment]	Meant	có ý định
Meet [mi:t]	Met [met]	Met	gặp gỡ
Overcome	Overcame	Overcome	khắc phục
Overthrow	Overthrew	Overthrown	lật đổ
Pay [pei]	Paid [peid]	Paid	trả
Put [put]	Put [put]	Put	thả ra
Read [ri:d]	Read [red]	Read [red]	đọc
Ride [raid]	Rode [rəuz]	Ridden ['ridn]	đạp
Ring [riŋ]	Rang [ræŋ]	Rung [rʌŋ]	reo

Rise [rais]	Rose [rəud]	Risen ['rizn]	thức dậy
Run [rʌn]	Ran [ræn]	Run	chạy
Saw [sɔ:]	Sawed	Sawed, sawn	cưa, xẻ
Say [sei]	Said [sed]	Said	nói
See [si:]	Saw [sɔ:]	Seen	nhìn thấy
Seek [si:k]	Sought [sɔ:k]	Sought	tìm
Sell [sel]	Sold [səuld]	Sold	bán
Send [send]	Sent [sent]	Sent	gửi
Set [set]	Set	Set	để, đặt
Shake [ʃeik]	Shook [ʃuk]	Shaken ['ʃeikn]	lay động
Shave [ʃeiv]	Shaved	Shaved, shaven	cạo, bào
Shine [ʃein]	Shone [ʃɔn]	Shone	phát quang
Shoot [ʃu:t]	Shot [ʃɔt]	Shot	bắn súng
Show [ʃən]	Showed [ʃəud]	Showed, shown [ʃəun]	chỉ thị, nói rõ
Shrink [ʃriŋk]	Shrank [ʃræŋk]	Shrunk [ʃrʌŋk]	co lại
Shut [ʃʌt]	Shut	Shut	đóng
Sing [siŋ]	Sang [sæŋ]	Sung [sʌŋ]	hát
Sit [sit]	Sat [sæt]	Sat	ngồi
Sleep [sli:p]	Slept [slept]	Slept	ngủ
Slide [slaid]	Slid [slid]	Slid	trượt
Sow [səu]	Sowed	Sowed, sown [səun]	trồng
Speak [spi:k]	Spoke [spəvk]	Spoken	nói
Speed [spi:d]	Sped [sped]	Sped	đẩy mạnh, xúc tiến
Spell [spel]	Spelled, spelt	Spelled, spelt	viết chữ ghép vần

Spin [spin]	Spun [spʌn]	Spun	xe, kéo
Spit [spit]	Spat [spæt]	Spat	đâm xuyên, xiên
Split [split]	Split	Split	chia rẽ
Spread [spred]	Spread	Spread	triển khai
Spring [spriŋ]	Sprang [spræŋ]	Sprung [sprʌŋ]	nhảy, vượt
Stand [stæn]	Stood [stud]	Stood	đứng
Steal [sti:l]	Stole [stəul]	Stolen [stəulən]	trộm cắp, vụng trộm
Strike [straik]	Struck [strʌk]	Struck, stricken ['strikn]	đánh
Swear [swɛə]	Swore [swɔ:]	Sworn	thề nguyền
Sweep [swi:p]	Swept [swept]	Swept	quét
Swim [swim]	Swam [swæm]	Swum [swʌm]	bơi
Swing [swiŋ]	Swung [swʌŋ]	Swung [swʌŋ]	đu đưa
Take [teik]	Took [tuk]	Taken [teikn]	cầm
Teach [ti:tʃ]	Taught [tɔ:t]	Taught	dạy học
Tear [tɛə]	Tore [tɔ:]	Torn	xé, làm rách
Tell [tel]	Told [təuld]	Told	nói, mách, bảo
Think [θiŋk]	Thought [θɔ:t]	Thought	nghĩ
Throw [θrəu]	Threw [θru:]	Thrown [θrəun]	ném
Tread [tred]	Trod	Trodden ['trdnɔ]	bước lên, giẫm lên
Understand [ʌndə'stænd]	Understood [ʌndə'stund]	Understood	hiểu
Wake [weik]	Woke, waked	Woken, waked	tỉnh
Wear [wɛə]	Wore [wɔ:]	Worn	mặc

Weave [wi:v]	Wove [wəuv]	Woven ['wəuvn]	đan, dệt
Weep [wi:p]	Wept [wept]	Wept	khóc tấm tức
Win [win]	Won [wʌn]	Won	chiến thắng
Wind [waind]	Wound [waund]	Wound	đánh hơi
Write [rait]	Wrote [rəut]	Writen ['ritn]	viết

Chú ý 1: Trợ động từ và động từ tình thái chỉ có thời quá khứ, ví dụ:

Động từ gốc	**Thời quá khứ**
Shall: sắp sửa	Should: sắp sửa, nên
Will: sắp sửa, mong muốn	Would: sắp sửa, mong muốn
Can: có thể, có khả năng	Could: có thể, có khả năng
May: có thể, có lẽ	Might: có thể, có lẽ
Must: bắt buộc, nhất định	Must, to had: bắt buộc, nhất định

Chú ý 2: Căn cứ vào sự thay đổi của động từ gốc có thể chia động từ bất quy tắc thành 4 loại sau:

Loại 1: nguyên âm thay đổi, ví dụ:

Break	Broke	Broken
Get	Got	Got
Wear	Wore	Worn

Loại 2: phụ âm cuối thay đổi, ví dụ:

Burn	Burnt	Burnt
Make	Made	made

Loại 3: động từ gốc không thay đổi, ví dụ:

Let	Let	Let
Put	Put	put

Loại 4: động từ gốc hoàn toàn thay đổi, ví dụ:

Go	Went	gone

LUYỆN TẬP

CHƯƠNG 1

Bài tập 1: 1.1 - 1.4

I. Tìm trong các câu sau các động từ hạn định

1. Molly was first person to arrive.
2. Children like to read interesting stories.
3. I hate waiting for the bus in the rain.
4. I heard the boy coming downstairs.
5. He taught the girl to understand the lesson.
6. I had my watch repaired in town yesterday.
7. The lost child cried for his mother.
8. The student playing volley-ball are my classmates.

II. Chỉ ra các động từ trong những câu sau là động từ thực nghĩa hay động từ liên kết

1. My grandmother feels happy.
2. I accepted my brother's advice.
3. Your teacher looks young.
4. The student received an excellent grade.
5. He solved the problem in few minutes.
6. The medicine tastes good.
7. The movie was dull.
8. The tea seems strong.
9. I cycle to work every day.
10. Robert gets fat.
11. The children became quiet.
12. Richard swam across the river.

III. Chỉ rõ trong các câu sau đâu là ngoại động từ, đâu là nội động từ. Nếu là ngoại động từ thì chỉ ra tân ngữ của nó

1. He went home early.
2. The girl loves music.
3. The train arrives at 8:10 this morning.
4. He hurt himself yesterday when he was climbing a tree.
5. The judge sent the man to prison.
6. We went to the theatre yesterday evening.
7. I believe that they'll come soon.
8. Civilzation has existed for thousand of years.

Bài tập 2: 1.5

I. Chỉ rõ các cụm động từ trong những câu sau là ngoại động từ hay nội động từ, đi đằng sau các động từ là giới từ hay phó từ. Nếu là ngoại động từ thì chỉ ra tân ngữ của chúng

Ví dụ:

a) He gets up before 6 o'clock everyday.

get up là cụm nội động từ, **up** là phó từ

b) The nurse looked after the patients carefully.

looked after là cụm ngoại động từ, **after** là giới từ, **patients** là tân ngữ

1. Good morning, won't you come in and sit down.
2. She is looking for keys.
3. The book consists of 12 chapters.
4. The aeroplane for Singapore took off at 8 o'clock.
5. She sat up all night with her stick child.
6. The man asked for more pay and shorter hours.
7. Go on till you come to the crossbroads.
8. An old friend of mine called on me yesterday.

II. Chỉ ra các cụm động từ trong những câu dưới đây là nội động từ hay ngoại động từ, nếu là ngoại động từ hãy chỉ ra tân ngữ của chúng.

1. The Anti-Japanese war broke out of july 7, 1937.

2. You have to put up with a lot of noise when the children are at home.

3. She brought up her children to be truthful.

4. She's missed a whole term, She'll have to work hard to catch up with class.

5. Look out! you could fall of the bridge.

6. He made friend with his new neighbours.

7. A car drew up at the gate.

8. They looked up the new words in the dictionary.

9. He took off his cap when he entered the house.

10. Put on your hat, Tom, it's cold outside.

11. I'm looking forward to your visit.

12. Small boys usually look down on little girl and refuse to play with them.

13. He can't carry on alone any longer, he needs help.

14. Graduate students make use of reference book in the libraly.

15. Students go in for all kind of sports.

Bài tập 3: 1.6

I. Đọc và viết ra các hình thức quá khứ, phân từ quá khứ và phân từ hiện tại của các động từ dưới đây

1. Động từ quy tắc:

1) talk 2) want 3) stop 4) end 5) study 6) live

2. Động từ bất quy tắc:

1) go	2) get	3) come	4)begin
5) read	6)put	7) see	8) say
9) be	10) tell	11) have	12) write

II. Kẻ bảng dưới đây vào trong vở bài tập và điền vào chỗ trống hình thức chính xác

Động từ nguyên thể	Hình thức quá khứ	Phân từ quá khứ
	became	
		broken
	brought	
build		
		bought
	caught	
do		
		eaten
	fell	
feel		
forget		
		hurt
learn		
	left	
lie		
meet		
	ran	
send		
	set	
sing		
stand		
		swum
	taught	
	understood	
write		

CHƯƠNG 2

Bài tập 4: 2.1 - 2.10

I. Điền vào chỗ trống hình thức hiện tại của các động từ trong ngoặc

Ví dụ:

a) They *sleep* well at night. (sleep)

b) He *listens* to the radio in the evening. (listen)

1. Tom ____ football with his friend after school. (play)
2. They____ stories every night before going to bed.(read)
3. It____ a great deal during the summer in the North. (rain)
4. I ____ some thing new every day. (learn)
5. It ___ every quarter hour.(strike)
6. The children often ___ to the movies on Saturday.(go)
7. Smith ___ a letter home once a week. (write)
8. She ___ on the piano two houses a day. (practise)

II. Đổi các chủ ngữ của những câu dưới đây sang số ít

Ví dụ: The children play all the afternoon

The child plays all the afternoon

1. Pupils wash their hands before eating.
2. My friends like fish, but don't like meat.
3. Our cousins live in a small house.
4. The farmers work hard all day, and rest in the evening.
5. The boys wake up at 7 o'clock, wash, dress quickly and run in to dining room for breakfast.
6. These girls do not always understand their teachers.
7. His friends tell him that professors are people who think a lot, but say little.

8. These girls come to the reading room every Monday and read book every week; they like English and want to learn quickly.

III. Đổi các câu dưới đây sang câu phủ định và câu nghi vấn thường

Ví dụ:

a) Mr Johnson is an engineer.
Mr Johnson isn't an engineer.
Is Mr Johnson an engineer ?

b) He has a house in the country.
He has not a house in the country.
Has he a house in the country?

c) They work every weekday.
They do not (don't) work every weekday.
Do they work every weekday ?

1. His brother is a truck driver.
2. They have enough to eat.
3. Their English teacher gives exams every week.
4. His sister has two English dictionaries.
5. Those two youngsters danced very well together.
6. There is a cake in plate.
7. The stores open on Sunday.
8. Carl's sister has a guitar.
9. The boys are on playground.
10. The radio need to be repaired.
11. The teacher are at the meeting now.
12. We expect along, cold winter this year.

IV. Căn cứ vào yêu cầu trong ngoặc để sửa các câu sau thành câu khẳng định, câu phủ định hoặc câu nghi vấn thường

Ví dụ:

a) He goes to work by bus (Sửa thành câu nghi vấn)

Does he go to work by bus?

b) Does Mr John come from France? (Sửa thành câu phủ định)

Mr John doesn't come from France.

c) She hasn't an English - English dictionary. (Sửa thành câu khẳng định)

She has an English- English dictionary.

1. The harvest is good this year. (Sửa thành câu phủ định)
2. She goes to bed at 10 o'clock. (Sửa thành câu nghi vấn)
3. That shop hasn't fresh fish. (Sửa thành câu khẳng định)
4. I visit my grandparents very often. (Sửa thành câu phủ định)
5. The museums are not crowded this week. (Sửa thành câu nghi vấn)
6. Have you a brother and a sister? (Sửa thành câu phủ định)
7. Does he wash his motorbike every week? (Sửa thành câu khẳng định)
8. I haven't an overcoat. (Sửa thành câu nghi vấn)
9. Do Chinese speak Mandarin? (Sửa thành câu khẳng định)
10. Is that man a Policerman? (Sửa thành câu phủ định)
11. That book doesn't interest Miss Harris. (Sửa thành câu nghi vấn)
12. Has his sister blue eyes ? (Sửa thành câu phủ định)

Bài tập 5: 2.11 - 2.13

I. Đổi các câu sau sang câu phủ định và câu nghi vấn thường

Ví dụ:

a) It was rainy yesterday.

It wasn't rainy yesterday

Was it rainy yesterday?

b) Stellla cleaned the kitchen last night.

Stella didn't clean the kitchen last night.

Did Stella clean the kitchen last night?

1. The neighbours were in town last month.
2. The children understood the story very well.
3. This book seemed easy
4. The summer place was crowed this Friday.
5. The cook made breakfast early in the morning.
6. Thay saw many interesting things in the museum.
7. Sammy worked in garage on Sunday.
8. The harvest was good last year.
9. The student and teacher went on a picnic last Sunday.
10. They boy hurt himself when falling from the tree.

II. Đổi các động từ trong những câu sau sang thì quá khứ thường

Ví dụ:

a) She lives here.

She lived here.

b) Do you learn English?

Did you learn English?

c) I don't like the film.

I didn't like the film.

1. He uses his car very often.
2. The prisoner runs away.
3. Do you miss your parent?
4. He walks everywhere.
5. Marry doesn't dring tea in the morning.
6. Does your husband work here ?
7. My grandmother sees everything very well.

8. They have not a car

9. My grandfather doesn't like cigarettes; he smokes a pipe after supper.

10. Do you hear a noise?

11. Does she travel a lot ?

12. Has he truck or a jeep?

13. He understands everything we say to him.

14. He sees the trees of the garden when he goes to the window and look through it.

15. The work is very difficult, so we all get tired.

III. Đổi các động từ trong ngoặc sang thì hiện tại thường và thì quá khứ thường

Ví dụ:

a) They (be) here a week ago.

They were here a week ago.

b) She (not learn) Russian.

She doesn't learn Russian.

1. They (play) football every Sunday.

2. My brother (not be) at home yesterday.

3. He (not, wash) his bike every week

4. She (watch) television every night.

5. She (not, watch) television last night because she (have) something to do.

6. He always (go) to the cinema on Saturdays but he (not, go) last Saturday.

7. A policeman (stand) at the corner every day.

8. Men (not, agree) on every subject.

9. The old man (have) a pension and (not, need) to work.

10. He (run) like a deer at the school sports.

Bài tập 6: 2.14 - 2.16

*I. Dùng **shall** và **will** điền vào chỗ trống*

1. I (eat) an orange every day.
2. They (go) to the evening class every night.
3. You (understand) English much better in a year's time.
4. I (not, need) any money before next month.
5. A fine summer (guarantee) a good harvest.
6. He (not, like) the work at all.
7. We (grow) all old, sooner or later.
8. It (not, cost) very much.
9. A fish out of water (die) very quickly
10. We (not, do) our homework in the bedroom.
11. You (feel) cold without overcoat.
12. She (never, do) her work well.

II. Đổi các câu sau sang thì tương lai thường. Có thể đổi hoặc thêm vào các trạng ngữ chỉ thời gian

Ví dụ:

a) I plays cards with him.

I shall (hoặc **will**) play cards with him tonight.

b) Does Professor Rowe teach physics?

Will Professor Rowe teach Physics?

1. My brother helps me with English.
2. She doesn't play chess.
3. We don't study Japanese.
4. Do you travel on foot?
5. Mary is a dentist.
6. Does Tom play football every Sunday?

7. The boys don't do homework in the afternoon.

8. I need money to buy books.

9. It is cloudy today.

10. Do you make new plans every week.

11. My father is not at home today.

12. Is the restaurant open this week?

III. Hãy chỉ rõ phương pháp sử dụng các hình thức biểu thị tương lai (Nếu có nhiều hơn 2 khả năng thì chỉ rõ từng loại)

Ví dụ:

a) I'm going to see my uncle tomorrow.

(**am going to see** biểu thị kế hoạch cần phải được xem xét)

b) They leave by the 7:70 train.

(**leave** là thức hiện tại nhưng biểu thị ý nghĩa sắp xếp xong mới rời đi)

1. I shall be fifteen next birthday.

2. Look at the sun. It's going to be hot today.

3. What time does the train arrive? The train arrives at six.

4. How long will the work take?

5. We shall know the answer to the question tomorrow.

6. What are you going to say at the meeting this afternoon?

7. Professer Li retires next year.

8. Chrismas will soon be here.

9. When is the wedding to be?

10. The Minister arrives on Monday, spends a couple of days in Beijing break down.

11. He is about to break down.

12. We dine with the Johnson on Sunday

Bài tập 7: 2.17 - 2.18

Đổi các động từ trong ngoặc sang thì quá khứ thường

Ví dụ:

I told him that I (arrive) at about two o'clock.

I told him that I should arrive at about two o'clock.

1. She wrote in the diary that she (always, remember).
2. He answered that he (come) to see me.
3. My friends told that they (try) to be early.
4. We told the Lis that we (meet) them on Friday.
5. He wasn't sure whether he (be) able to pass the exam.
6. They rang up today that they (leave) for Shanghai in the evening.
7. I told my friend I (be) five years old the next birthday.
8. He said that he (never, forget) that matter.
9. I told her that I (never, forget) it all my life.
10. The teacher said to the student the they (not, know) the result of the monthly exam till Monday.

Bài tập 8: 2.19 - 2.24

I. Đổi các câu sau sang câu phủ định và câu nghi vấn thường

Ví dụ: The children are playing on the sand.

The children aren't playing on the sand

Are the children playing on the sand?

1. He is reading a book about animals.
2. The birds are flying over sea.
3. The boys are playing hide and seek.
4. He is doing badly.
5. The student are doing well in English.
6. Geoge is walking in to the library

7. The bananas are getting ripe.

8. We are going up the river in a boat.

II. Căn cứ vào các yêu cầu trong ngoặc đổi các câu sau sang câu khẳng định, câu phủ định hoặc câu nghi vấn

Ví dụ:

a) He's reading a newspaper. (Đổi thành câu nghi vấn)

Is he reading a newspaper?

b) Are you watching television now? (Đổi thành câu khẳng định)

You are watching television now

1. The patient in room 205 is getting better. (Đổi thành câu phủ định)

2. The little boys are learning to swim. (Đổi thành câu nghi vấn)

3. The girl is not learning dance. (Đổi thành câu nghi vấn)

4. Is your daughter doing better in school this term? (Đổi thành câu khẳng định)

5. We're listening to stereo at the moment (Đổi thành câu phủ định)

6. Is Tony fishing in the pond ? (Đổi thành câu phủ định)

7. The restaurant isn't serving fish today.(Đổi thành câu nghi vấn)

8. Are you improving your English Pronunciation? (Đổi thành câu khẳng định)

9. Is the professor giving a lecture? (Đổi thành câu phủ định)

10. The bus is running fast now. (Đổi thành câu nghi vấn)

III. Đổi các động từ trong ngoặc sang thì thích hợp

Ví dụ:

a) He (write) a letter at the moment.

He is writing a letter at the moment.

b) You (go) to school by bus?

Do you go to school by bus?

c) I (not, listen) to the radio everyday.

I don't listen to the radio everyday.

1. We (go) to the park now.
2. The student (use)the laboratory often.
3. They (not, go) to the theatre at the moment.
4. They film (start) everynight at 7 o'clock?
5. She (work) now?
6. The sun (often, shine) all day in summer.
7. The sun (not, shine) now and sky is cloudy.
8. Mr Smith (always,wear) a blue suit.
9. He (generally, go) to bed before ten o'clock at night
10. The student (not, write) a paper every week.

IV. Hãy chỉ rõ cách dùng của các hình thức động từ trong các câu dưới đây

a) I am leaving tomorrow.

(**am going** biểu thị sẽ phải rời đi)

b) I'm going to buy a new alarm clock.

(**am going to buy** biểu thị dự định sẽ mua)

1. What time does the train leave?— It leaves at five.
2. Are you going to take the examination?
3. What are you doing tomorrow?
4. After six lessons you will be able to swim.
5. We are not going to return home next month.
6. She takes the 11:30 train from Hanoi to Ho Chi Minh City.
7. They are getting married in August.
8. That man on the bike is going to fall down.
9. He will not speak this evening.
10. My uncle is building a new house soon.

Bài tập 9: 2.25 - 2.29

I. Đổi các động từ trong ngoặc sang thì quá khứ tiếp diễn

1. He hurt his leg while he (play) football.
2. The fire (still burn) at midnight.
3. It (rain) heavily this morning when I woke up.
4. When I arrived Li's house he (still, sleep).
5. He (walk) across the bridge when his hat blew off.
6. The young man got off the bus while it (go).
7. Just as he (get) interested in his work, he had to leave.
8. Last night at this time they (dance) at a party.

II. Điền vào chỗ trống thì quá khứ thường hoặc quá khứ tiếp diễn

1. He (cut) himself when he (shave).
2. When I (go) into the room she (sing) a song.
3. While we (have) lunch the sun (come) out.
4. The (rain) begin to fall when we (watch) the boys play.
5. They (run) under a bridge when it (begin) to rain.
6. A mule (kick) him as he (pass) behind it.
7. As she (type) the letter she (notice) many spelling mistakes.
8. I'm sorry I (not, hear) what you said. I (look) at the picture
9. When the phone (ring), he (have) a bath.
10. When he (be) at university, he (meet) Catherine.

III. Dùng thì hiện tại thường, thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường và quá khứ tiếp diễn điền vào chỗ trống

1. He (write) a letter to his brother last night.
2. She (wash) her hair when they called.
3. The boys (swim) in the river every summer.
4. They (talk) about Janet when he (come) in.

5. My mother (sew) and can't come down right now.

6. The teacher (explain) this lesson very well so I (understand) every thing he told us.

7. My aunt (not, come) very often because she is always busy.

8. Come in, Steve. Mr Thomson(tell) us about his trip to Tiber.

9. She (cover) the baby before going to bed.

10. The Man (Paint) the building this morning.

11. She (type) fifteen letters today.

12. The boys (put) their books in their bags and (go) home.

13. That company always (publish) his books.

14. She (cook) dinner when somebody (interrupt) her.

Bài tập 10: 2.30

I. Dùng thì tương lai tiếp diễn điền vào chỗ trống

1. I (see) an old friend of mine tomorrow morning.

2. He (not, come) to the meeting.

3. At this time on Sunday, Nam (have) lunch with Lan.

4. She (read) detective stories over the weekend.

5. They (mail) our letter to New York.

6. Tomorrow is Sunday so Mr Smith (go) church after breakfast.

7. At this time on Satuday I (go) to Ho Chi Minh city on the train.

8. Please! Don't telephone between one and three a'clock. I (teach) then.

9. Please don't disturb me, I (type) in the study till lunch.

10. Sorry I can't come to the party as I (work) all evening.

II. Hãy chỉ rõ cách dùng của các hình thức biểu thị thời tương lai

1. My son will be ten next birthday.

2. I think the concert starts at 7.

3. They are going to watch a football match on Sunday.

4. We are studying geometry next term.

5. He'll be working at home tomorrow.

6. The sun is going to come out.

7. I'm going fishing on Sunday afternoon.

8. He'll be living in the country for the next three weeks.

9. I shall help him with Eng lish grammar.

10. My father leaves the town on Friday.

11. I'll not be doing any work at all during the holidays.

12. He is going to learn to drive.

Bài tập 11: 2.32 - 2.40

I. Đọc và viết ra những câu dưới đây ở thể phủ định và nghi vấn, có thể thêm các từ như ***not, never, not yet***

Ví dụ: I have finished this letter.

I haven't finished this letter.

Have you finish this letter ?

1. I have made a mistake.

2. She has done this exercise well.

3. I have heard of the writer.

4. The train have arrived.

5. I have seen these two English films.

6. His uncle has taught me to skate.

7. Tom has left his book at home.

8. My mother has cooked the dinner.

9. Mr Smith has been to Beijing.

10. He has lived in New York.

II. Đổi các động từ trong ngoặc sang thì hiện tại hoàn thành

Ví dụ:

a) ____ this opera before. (see)

I have seen this opera before.

b) You___ to Paris (ever, be)

Have you been to Paris ?

c) My father ___ in a company. (never, work)

My father has never worked in a company.

1. I ____ to Germany. (never, be)
2. You ___ the new geography teacher. (see)
3. My grandfather ___ in a foreign country. (never, live)
4. She____ anywhere by plane. (never, go)
5. You___ my parents? (meet)
6. He___ here for six years. (work)
7. I ____ him since 1985. (know)
8. My mother ___ a doctor. (rarely, see)
9. I ____ my counsin. (never, meet)
10. Mr Dick ___ China twice this year. (visit)
11. I ____ to my home town for a long time. (not, be)
12. You ____ yet your paper ? (finish)

*III. Dùng **for** hoặc **since** để điền vào những câu dưới đây*

Ví dụ:

a) He has lived here ___ six years.

He has lived here for six years.

b) I haven't seen him ___ May Day.

I haven't seen him since May Day.

1. Our teacher has taught at this school ___ 1972.
2. They've waited for the bus ___ half an hour.

3. We have lived in this street ____ 1975.

4. His daughter has been abroad ____ a year and half.

5. The prispners have been in prison now ___ three years.

6. I have been awake ___ six o'clock.

7. The weather has been very cold ___ Chrismas.

8. Mr Davis hasn't travelled by train ___ he bought his new car.

9. We haven't had a swim ___ almost a year.

10. Mother hasn't had a headache ___ she began to wear her new glasses.

IV. Dùng thì quá khứ thường hoặc thì hiện tại hoàn thành để chia các động từ trong ngoặc

1. I (met) Mr and Mrs Snow.

2. You (see) the performance on TV last night ?

3. You (ever be) to Australia?

4. Wang (be) to Italy before.

5. I (not, see) Wang yesterday.

6. He (never) go any where by plane.

7. When you (arrive) in New York?

8. I (leave) the office early last night.

9. A: You (finish) your grammar exercises yet ?

   B: Yes I (finish).

   A: When you (do) them ?

   B: I (do) them on Sunday.

10. A: Bad news! Mai (break) his ankle.

    B: When that (happen)?

    A: this morning.

    B: How is (happen) ?

    A: He (fall) badly from a ladder.

V. Dùng các thì đã học để chia các động từ trong ngoặc

1. My family (visit) Thailand a few weeks ago.

2. I (not, see) Mr Li for two months.

3. We (be) home at half an hour.

4. It (be) eight years since we (leave) school.

5. I (not, be) to my home village since 1980.

6. I'm afraid I can't come to dinner on Saturday. I (meet) Tom then.

7. We (run) out of milk. I (go and get) some.

8. You (see) Wang at the meeting ? - No, he (be) on holiday next week.

9. His parents (go) out when he (get) home.

10. We always (watch) when our football team (play).

11. He (go) to bet now?

12. They (eat) dinner at noon or night ?

13. They students (use) the laboratory often.

14. He (not write) his report at the moment.

15. We (listen) to a lecture by professor Li this time tomorrow.

Bài tập 12: 2.41 - 2.42

I Đổi sang thì quá khứ hoàn thành

1. He had nothing to write on because he (forget) to by paper.

2. When Tom arrived, they (not, leave) yet.

3. She (return) from holiday when the telegram arrived.

4. They (not, eat) for a whole day and were very hungry indeed.

5. The train (already, go), so I waited for the next one.

6. Our guests (meet) before, so we didn't nees to introduce them to one another.

7 He told me Smith (go) to a football match.

8. He got a letter to say that his uncle (die).

II. Dùng các liên từ nối hai câu dưới đây thành một câu, một câu dùng thì quá khứ thường, một câu dùng thì quá khứ hoàn thành.

Ví dụ: a. They got to the cinema.

b. The film began (when)

When thay got to the cinema, the film had begun

1. a) Mr. Johnson studied Chinese.

   b) He came to Chine (before)

2. a) The class began already.

   b) Tome came to the classroom (when)

3. a) Jane washed the floor.

   b) She waxed it (before).

4. a) The bus left.

   b) I got to the bus stop (by the time).

5. a) Edison invented the electric light

   b) He experimented for some years with electricity. (after)

6. a) They went

   b) I went to sleep (after)

7. a) He took my book.

   b) I told him no to do so (after).

8. a) The gardener dug the garden.

   b) He put in the young flowers. (before)

9. a) I didn't go to the cinema.

   b) I saw the film already. (because)

10. a) He lost his pen.

    b) He was unable to do the exercises. (so)

III. Dùng thì quá khứ thường hoặc quá khứ hoàn thành để điền vào chỗ trống

1. She thanked me for what I (do).

2. He (do) nothing before he saw me.

3. I (be) sorry that I had hurt him.

4. The stranger told me his name after I (ask) him twice.

5. The patient (break) his leg and needed a doctor at once.

6. After the children (go) to bed the house was very quiet.

7. My friend had just gone out when I (call) at his house.

8. He had already learnt English be fore he (leave) for Britain: but before he arriver in Britain, he (forget) some.

Bài tập 13: 2.43 - 2.44

I. Đổi các động từ trong ngoặc sang thì tương lai hoàn thành.

1. By seven they (have) supper.

2. He (write) his second novel by next September.

3. I (come) back by the time you come.

4. We (arrive) at Kevin house before it gets dark.

5. The movie (start) before they get there.

6. I hope it (stop) raining by 6 o'clock.

7. I hope you (not, forget) all this by tomorrow.

8. They (finish) building the house before winter.

9. I'm sorry I can't see you at eight this evening. I (not, finish) work by then.

10. The birds (fly) away before the winter comes.

11. Three years from now his son (be) abroad for 5 years.

II. Dùng các hình thức của thì tương lai để điền vào chỗ trống (bao gồm thì tương lai thường, thì tương lai tiếp diễn, thì tương lai hoàn thành, thì hiện tại thường, thì hiện tại tiếp diễn, ***be going to*** *+ động từ thường)*

1. I hope I (see) him again.

2. My daughter (study) medicine when she grows up.

3. He (wait) for us at the school gate.

4. You (work) all tomorrow morning?

5. I (finish) this letter by supper time.

6. We (return) tomorrow afternoon.

7. Wang (take) me to the theatre tonight.

8. Don't drop the cup. It (break)

9. My friend (read) me some of his new poems

10. The patient (not, eat) for three days by ten o'clock this morning.

11. I (be) twenty four years old on my next birthday.

12. The concert (start) at seven this evening.

13. My father (come) back before you leave.

14. We (swim) in the sea this time next week.

15. You (do) anything tonight? Yes, I (review) my lessons.

Bài tập 14: 2.46 - 2.51

I. Dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để điền vào chỗ trống.

Ví dụ:

a) Oh, John! I (look) for you.

Oh, John! I have been looking for you

b) How long he (learn) to play the piano?

How long has he been learning to play the piano.

1. I'm tired. I (walk) all day.

2. The boys look tired. What they (do).

3. The cat (sit) in front of the fire all night.

4. They (watch) the tennis match since two o'clock.

5. You (wait) long for the bus ? - Yes, I (stand) in the rain for half an hour.

6. How long you (live) on this flat? - I (live) here since 1985.

7. I think I need a rest. I (work) in the kitchen for the last three hours.

8. She finally says " yes". He (ask) her to marry him for years.

9. Mary should pass the exam. She (study) for weeks.

10. She (paint) since she was young.

II. Điền thì hiện tại hoàn thành hoặc thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

1. I (look for) my fountain pen all moning, but I (not find) it yet.

2. She (try) to learn how to swim for weeks, but she (not succeed) yet

3. His watch (go) for two days and it (not stop) yet.

4. You (not, finish) that books yet? You (read) it for more than a week.

5. I'm sorry I'm late. You (wait) long?

6. I (write) the letter, so perhaps you would post it for me.

7. He'd better not drive. He already (drink) quite a lot.

8. For the last two years, he (write) a novel.

9. The fine tree (stand) in the garden ever since I was a boy. I am glad they (not, cut) it down yet.

10. That book (lie) on your table for weeks. You (not, read) it yet.

Bài tập 15: 2.52

I. Đổi các động từ sau sang thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

1. He (study) for months so he felt confident on examination day.

2. His family (live) in Rome when the war broke out.

3. They didn't like the house even though they (live) there for years.

4. Mr Smith (not sleep) well so he asked the doctor for some sleeping pills.

5. After she (drive) for half an hour, a car overtook her.

6. A good fire (burn) all day and the house was warm.

7. They (wait) for more than an hour but there was still no sign of a bus.

8. The professor (teach) in the university for thirty years on the day he retired.

9. He still couldn't sing although he (take) lessons for years.

10. He (write) for a number of years before he became well known.

II. Đổi các động từ sau sang thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

1. Jane was singing. She (sing) all day.

2. My mother was sewing a shirt. She (sew) a lot of shirts before.

3. He (read) in the bad light and her eyes were sore.

4. The telephone was ringing. It (ring) several times during the day.

5. The children went to the zoo yesterday. They (want) go to for a long time.

6. The poet was writing a poem. He (write) a lot of poetry.

7. I (ask) her to marry me for three years before we were engaged.

8. Grandfather (not, take) exercise regularly. That was why he began to put on weight.

Bài tập 16: 2.53 - 2.55

I. Chia các động từ trong ngoặc cho thích hợp

Ví dụ:

a. He says he (want) to speak to you.

He says he wants to speak to you.

b. They said they already (finish) their work.

They said they had already finished their work.

1. He has told me he (be) ready to come with us.

2. They tell me whether you (go) to London next week.

3. Our teacher will tell you (do) the examimation well.

4. She has told me she (not, know) you.

5. I have told Wang they (wait) for him outside.

6. Tom says he (come) back from abroad week.

7. He says he (not, see) my father for years.

8. Li says he (not, feel) very well.

9. The pilot has just announced that the plane (land) in half an hour.

II. Chia các động từ trong ngoặc ở thì thích hợp.

Ví dụ: a. He said his name (be) Liu.

He said his name was Liu.

b. He told the teacher he (already, do) his homework.

He told the teacher he had already done his homework.

1. He told me his father (live) in Shanghai at the time.

2. She said that she (not like) the idea.

3. My brother said in his letter that he (come) home soon.

4. The little boy said he (fell) ill.

5. Tom said he (wait) for his exam results.

6. My mother said she (just, be) to the supermarket.

7. Anne told her husband that she (be) home in half an hour if she (not, be) late.

8. Wang told me he (never see) this person before.

9. She said the washing machine (be) broken.

10. I told him that I (be going to) take the exam.

Bài tập 17: Ôn tập về các thì trong tiếng Anh

I. Kẻ bảng dưới đây vào trong vở bài tập, sau đó chia các động từ cho thích hợp ở cả ba dạng: câu khẳng định, phủ định và nghi vấn.

	Các thì tương ứng	Chủ ngữ / Động từ/ Thời gian	Câu khẳng định	Câu phủ định	Câu nghi vấn
1	Hiện tại thường	He / go	He goes	He does't go	Does he go
2	Quá khứ thường	They / agree			
3	Tương lai thường	She / leave			
4	Quá khứ tương lai thường	I / work			
5	Hiện tại tiếp diễn	She / learn			
6	Quá khứ tiếp diễn	He / work			
7	Tương lai tiếp diễn	I / read/ tomorrow			
8	Hiện tại hoàn thành	They / arrive			
9	Quá khứ hoàn thành	He / go			
10	Tương lai hoàn thành	She/ arrive/ by tomorrow			
11	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	I / work / all morning			
12	Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	He/ sleep/ all night			

II. Chia các động từ trong ngoặc tương ứng với các thì (chú ý các câu được phân loại từ dễ đến khó theo thứ tự 3 phần A, B, C).

(A)

1. Our teacher usually (go) to bed very late.
2. We (go) the the cinema twice last week.
3. She (do) her homework already.

4. We (be) in Beijing tomorrow.

5. My father (read) the newspaper now; he always (read) it at lunch.

6. The children (eat) all the cakes when their mother came in.

7. When he arrives next Sunday, I (bring) him to you.

8. Look, a man (run) after the bus. He (want) to catch it.

9. He (not arrive) yet.

10. I (read) a novel when he came.

11. We (do) an exercise on the present tense at the moment.

12. The train (leave) before we got to the station.

13. His uncle (arrive) a few minutes ago.

14. Wang always (smoke) when he (write) something.

15. When the teacher came in, the boys (play).

(B)

16. The manager (just come) in and (see) you in five minutes

17. How long you (live) in this town? - I (live) here since I (be) young.

18. He said he (come) soon.

19. On my way to work I often (meet) many children who (go) to school.

20. I (play) basketball all this afternoon. What you (do) ?

21. You ever (be) to Japan ? - No, I never (be) there.

22. She (swim) very well, but she (not dive)

23. The boys (play) football all afternoon.

24. I never (forget) what you just (tell) me.

25. When the children (do) their exercises yesterday, they (go) home.

26. Our aunt (stay) with us next weekend.

27. Wang (walk) very quickly in the street when I (meet) him yesterday.

28. They thought they (stay) in the hotel but it (be) full, so they (stay) with us.

29. The boy (watch) television since six o'clock.

30. He (lose) his keys, he cannot remember where be last (see) them.

(C)

31. He (go) out to play after I (tell) him not to do so.

32. This time tomorrow afternoon they (have) a football match.

33. Whenever he (go) to town nowadays, he (spend) a lot of money.

34. She still can't swim although she (take) lessons for almost a month.

35. She said she (be) sorry her son (give) me so much trouble.

36. He (live) in China for many years but he still can't speak Chinese.

37. He (be) President for ten years by 1998.

38. His son (study) abroad for four years when he (come) back last month.

39. I (see) him tomorrow at the weekly conference. I'll talk to him about it there.

40. I wrote to my brother I (return) in the month's time.

41. While Mr. Dick (stay) in Beijing, he (go) to the Great Wall in a car that he (borrow) from his friend the day before.

42. It (rain) when they (arrive) at the village.

43. My father (sleep) when his friend (call) on him yesterday, and he (sleep) seven hours already.

44. He usually (go) to the cinema on Fridays, he (do) that for twenty years. Tonight for a change he (stay) at home.

45. It (be) eight o'clock. I (study) in the libarary now and I (continue) until 12 o'clock. By then I (study) three hours.

CHƯƠNG 3

Bài 18: 3.1 - 3.7

I. Tìm ngữ bị động trong các câu sau và nói rõ thì của các động từ

Ví dụ:

a. The bridge *was damaged* by wind. (Thì quá khứ thường)

b The book *is being reprinted* by the publisher. (Thì hiện tại tiếp diễn)

c. Students' homework *must be written* in ink. (Thể bị động của **must write**)

1. The thief was arrested by the police.
2. A lot of tea is drunk in China.
3. You will be met by our representatives.
4. They have been told about the party.
5. He has been offered a new job.
6. The house is painted every year.
7. The car is being mended.
8. The outside of the building was being painted when the accident happened.
9. This machine mustn't be used after 6 p.m.
10. The work can be fisnished in a few days.
11. Lessons should be made more interesting for children.
12. The visitors were being shown around the campus.
13. The little girl will be well looked after.
14. A good present was give to Mary.
15. A dog has been run over by a car.

II. Căn cứ vào những thì yêu cầu trong câu để viết lại thành câu bị động

Ví dụ:

a. This computer (make) in China.

This computer was made in China.

b. His raincoat (steal).

His rain coat has been stolen.

1. His car (damage) in an accident last Sunnay.
2. All my books (keep) in the bookcase.
3. My new book (publish) next year.
4. His umbrella (lose) the other day?
5. Your dictation (collect) at the end of the hour.
6. The blackboard (clean) already.
7. Those watches (make) in Switzerland?
8. Flour (use) for making bread.
9. Cheese (make) from milk.
10. The house (painted)?
11. Lost time (never find) again.
12. The luggage (not check) carefully.
13. The work (finish) in a few days.
14. Rome (not build) in one day.

Bài tập 19: 3.8 - 3.12

*I. Đổi các câu sau sang thể bị động (không dùng **by**)*

Ví dụ: They are building three hotels.

Three hotels are being built.

1. We are widening the streets.
2. They have planned a new zoo.
3. They had received over 300 letters by the end of last summer.
4. People were repairing the old houses this time last year.
5. We can hear strange sounds from upstairs.

6. Somebody took the vase on the table.
7. They can't finish the work very easily.
8. People were watching the men all the time.
9. It saves a lot of trouble.
10. We must build more nurseries anh kindergartens.
11. Thieves stole her watch.
12. We mustn't take the books out of the reading room.

II. Đổi các câu sau sang thể bị động (chú ý giữ lại các phó từ và các giới từ trong các đoản ngữ)

Ví dụ: They look after the babies well.

The babies are well looked after.

1. The government pays for our education.
2. He is looking for a new house.
3. Someone has broken into the bank.
4. The police are looking into the matter.
5. They have put off their wedding for six months.
6. People always look down upon liars.
7. People generally tear up old letters after a while.
8. Somebody asked for Tom a moment ago.
9. The old woman took care of the patients.
10. They locked up the prisoner in a small room.

III. Đổi những câu sau sang bị động

Ví dụ:

a. He gave his sister the piano.
His sister was given the piano.

b. He told us a story.
We were told a story.

1. Allan told the children an interesting story.
2. Mary's parents will give her a watch on her birthday
3. This experience has taught me a good lesson.
4. We shall pay you the money in a few days.
5. They teach the students Russian literature.
6. They handed the thief over to the police.
7. They will sell the house to you for forty thousand (dongs).
8. They are showing the foreign visitors our new library.
9. Somebody will tell us what the plane leaves.
10. My mother sent me a card.

CHƯƠNG 4

Bài tập 20: 4.1 - 4.8

I. Chỉ rõ các động từ được gạch chân dưới đây đóng vai trò gì trong câu.

Ví dụ: a. The room <u>is</u> empty (**is** là động từ liên hệ)

b. <u>Do</u> you like ice- cream? (**do** là động từ trợ giúp để cấu thành nên câu hỏi)

c. I <u>have</u> met Mr. Smith (**have** là động từ trợ giúp để cấu thành nên thì hiện tại hoàn thành)

1. <u>Was</u> he at home yesterday?
2. <u>Do</u> you like travelling ? - No, I don't
3. He <u>has</u> a new bicycle.
4. How <u>do</u> you <u>do</u> ?
5. <u>Have</u> you seen our new teacher ?
6. The boys <u>are</u> playing table tennis.
7. She <u>has</u>n't come yet.

8. Is the girl washing the window?

9. Don't be late.

10. The house was built last year.

11. That is a vase on the table.

12. Does he do his exercise on his own?

13. We got there at six, they had arrived three houses earlier.

14. What was Tom doing when you went to see him ?

15. Mary read "Jane Eyre" last year. She had read "Pride and Prejudice" three years ago.

16. Do you like it? – Yes, I do.

*II. Dùng các động từ "**be**" và "**have**" điền vào chỗ trống.*

1. His father ___ not a lawyer.

2. Karl and Mary ____ studying Chinese.

3. The meeting ____good last night.

4. He ____two sister and a brother.

5. The company ____published the works of several good poets.

6. _____ you ridden the bicycle for many years ?

7. I ____ never met him before I heard his speech.

8. My rubber _____ taken by somebody.

9. The visitors ____give a warm welcome.

10. The audience _____waited with impatience for about an hour when the speaker came.

*III. Dùng động từ "**do**" điền vào chỗ trống.*

1. My sister always ____ her homework well.

2. ____ you know Mr. Johnson?

3. What ____ he usually do on Sunday?

4. He ___not say anything at the meeting.

5. ____ ahe like the story ? – Yes, she ____.

6. ____ they go to the concert last night ? – Yes, they ____.

7. We must ____ as well as we can.

8. ____ you speak German? – No, I ____.

IV. Chỉ ra các động từ được gạch chân dưới đây có tác dụng gì trong câu

1. My brother swims much faster than I do.

2. He does come here, but not often.

3. I do like cakes and apple pies.

4. She likes you. I know she does.

5. Do come and see me.

6. I said he would come, and he did come.

7. Wang doesn't like beer, and neither do Zhang and Li.

8. He went swimming yesterday afternoon, and so did I.

CHƯƠNG 5

Bài tập 21: 5.1 - 5.9

I. Hãy chỉ ra cách sử dụng của " can" và " could" trong những câu dưới đây.

Ví dụ: a. Can you speak Japanese ? No, I can't (Biểu thị năng lực)

b. He could swim when he was a child ("could" là hình thức quá khứ của "can", biểu thị năng lực)

c. You can sit here.(biểu thị sự cho phép)

1. My mother can cook well.

2. Sorry, I couldn't come last night.

3. Can your little sister tell the time?

4. He could speak English before he went to Autralia.

5. I can read a lot of English stories when my holiday comes.

6. Can I come and see you tomorrow.

7. I could eat anything after my operation.

8. My mother says I can't go out tonight.

9. You can use my dictionany when you want to.

10. The child can't eat ice- cream until the cold is better.

*II. Dùng "**can**" hoặc "**could**" để điền vào chỗ trống và chỉ ra cách dùng của chúng trong câu.*

1. We ____ all understand the lesson.

2. I ____ do it for you next week.

3. I ____ not find Lui yesterday.

4. You ____ hand in your exercise tomorrow.

5. ____ you help me with my suitcase, please ?

6. Father says we ___ go to the cinema on Saturday.

7. The old man ___ walk without a stick.

8. The child ____ not eat anything between meals.

9. _____ you answer the phone for me?

10. It was very difficult to hear ; I ____ not understand what he was saying.

*III. Chỉ ra cách dùng, ý nghĩa của "**can**" và "**could**" trong câu.*

Ví dụ

a. Where can he be at this time of the night. (**can** biểu thị sự hoài nghi).

b. He can't be in the classroom.(biểu thị sự từ chối).

1. Can he be in the library ?

2. He can't have done the work so soon. He is usually slow.

3. This women can't be Vietnamese because she speaks with a foreign accent.

4. Can what he said be true?

5. It can't be a car. It must be a jeep.

6. Why has't he arrived ? She can't have lost. She knows the way.

7. She can't have brought the desk upstairs by herself.

8. Can he have been at the party yesterday?

Bài tập 22: 5.10 – 5.13

*I. Chỉ rõ cách dùng của "**may**" và "**might**"*

Ví dụ: a. May I ask a question ? (**may** biểu thị yêu cầu)

b. They may arrive soon. (**may** biểu thị khả năng)

1. May I use your phone?

2. He may be angry if you do that.

3. Our teacher may not come.

4. It may rain in the afternoon.

5. Guests may bring husbands or wives if they wish.

6. The chairman asked the speaker if he might interrupt him for a moment.

7. May I speak to the patient just for a few minutes.

8. The bus might have trouble with all this snow.

9. I don't know much about physics but I may be able to help you.

10. You may find you have made a mistake.

*II. Dùng "**may**" và "**might**" điền vào chỗ trống và nói rõ cách dùng.*

1. He ____ be late.

2. You ___write a book about your experience.

3. ____ I ask how old you are?

4. You ____ ring me up after ten o'clock.

5. The Wangs ____ move to Shanghai.

6. ____ I have a cup of tea, please?

7. She ____ not like the flowers.

8. He ___ be clever, but he's not very helpful.

9. He ____ borrow my book tomorrow if he likes.

10. Take your raincoat. It ____ rain in the afternoon.

*III. Chỉ rõ cách dùng của **may** (hoặc **might**) **have done**.*

1. He may have gone to the library.

2. Li may have left two or three days ago.

3. Our monitor might have told the teacher what happened.

4. He might have got a new job.

5. The car may have broken down in this bad weather.

6. He might not have wanted to see us.

7. She may not have known the answer.

8. He might have changed his mind.

Bài tập 23: 5.14 - 5.19

*I. Chỉ ra cách dùng của "**must**" và "**mustn't**" trong các câu sau.*

Ví dụ:

a. You must stop! (**must** biểu thị ý nghĩa "cần phải, buộc phải").

b. You mustn't take the money. (**mustn't** biểu thị ý nghĩa "không cho phép").

c. It's time for dinner, the children must be hungry. (**must** biểu thị suy đoán có nghĩa "nhất định").

1. A scientist must be accurate and objiective.

2. Why must he go now?

3. It's time for bed. The children must be sleepy.

4. I'm sorry, but you mustn't smoke in here.

5. I always see Scott coming home in the early morning. He must work at night.

6. Students must not write words in library books.

7. Fish must live in water.

8. You mustn't pick the flowers in the garden.

9. There must be a lot of snakes around. Quite a few people have see them.

10. My father always comes straight home from the office. Tonight he is a little late. His bus must be late.

*II. Điền **must** hoặc **mustn't** vào chỗ trống và nói rõ cách sử dụng*

1. We ____ learn this lesson by heart.

2. You ____ work hard to learn English.

3. You ___ cut down the trees.

4. Mary worked hard all day. She ____ be tried.

5. I ___ go to the dentist's tomorrow.

6. The teacher told Zhou that he ____make the mistake again.

7. Mother is not in the room, she is not in the kitchen. She ___ be out shopping.

8. The radio doesn't work now. There ____ be something wrong with it.

*III. Dùng **can**, **can't**, **may**, **must** điền vào chỗ trống*

1. If I ask him again, he ___ refuse.

2. Who ___he be?

3. The alarm clock is ringing. It ____be time to get up.

4. You had better take an umberlla. It ____ rain before evening.

5. Today ___ be the fifteenth of the month, I'm sure the day before yesterday was.

6. You ____ lose your keys, Scott. Look in all your pockets. They ____be in one of them.

7. Let's not wait any longer. He ____ not come at all.

8. He ____ be at least sixty. Oh no, he ___ be so old.

IV. Hãy chỉ rõ cách dùng của ***can't have done*** / ***might have done*** *và* ***have done.***

1. I can't find my ticket. I must have lost it.

2. Tom ate a huge supper. He can't have been very hungry.

3. He might have been at work at 9 o'clock yesterday.

4. I might have left my bag on the bus.

5. The streets are all white this morning. It must have snowed during the night.

6. It must have taken you a few minutes to do this exercise.

7. He was joking. He couldn't have been serious.

8. The suitcase is gone. Someone might have picked it up by mistake.

9. I know you were angry, but you couldn't have been so rude.

10. I don't know whether she told Betty or not. She might have told him.

Bài tập 24: 5.20 - 5.32

I. Nói rõ cách dùng của ***shall*** *và* ***will*** *trong những câu dưới đây.*

1. I think we shall have good weather tomorrow.

2. I think it will be fine tomorrow.

3. Will you help me?

4. I will be there before ten o'clock.

5. Supper will be ready soon.

6. He won't come at all.

7. Will you come to the party this evening?

8. If you will help me, I shall be deeply grateful.

9. Those birds won't come back before next winter.

10. I shan't have time to see my grandparents.

*II. Nói rõ cách dùng của **shall** và **will***

1. Shall I help you?
2. Will you still be here on Saturday?
3. If you do as I tell you, boys, you shall have cakes.
4. Shall we meet at the theatre?
5. When will the dinner be ready, Dad?
6. Shall I open the door for you?
7. If you work hard, you shall have a holiday on Saturday.
8. Where shall we put the cupboard?
9. If you won't do as I tell you boys, we shan't go to the party.
10. A: I don't feel very well this morning.
    B: Oh, dear, shall I look after the children for you ?

*III. Dùng **would** hoặc **should** điền vào chỗ trống.*

1. You ____ wear warm clothes; it's snowing.
2. The boys ____ play more quietly,
3. _____ you help me?
4. He arrived early so that he ____ get a good view of the procession.
5. He wasn't sure whether his wife ____ be able to come back the next day.
6. She____ not cry about little things like that.
7. Do you think I ____ take a holiday ?
8. We told them we ____ arrive about haft past seven.
9. _____ you mind opening the door?
10. I said to them that I ____never forget that day.

*IV. Hãy nói rõ cách dùng của **should** và **would** trong những câu dưới*

*IV. Hãy nói rõ cách dùng của **should** và **would** trong những câu dưới đây*

1. I told him I would help him.
2. I said I should try to be early in future.
3. When my brother and I were young we would go skating every winter.
4. I would like to see that movie again.
5. The baby should be asleep by now.
6. My wife should be home soon.
7. You shouldn't play near the stove, Tom, you'll burn yourself.
8. The teacher told the students that they would have the exam soon.
9. Would you like a cup of tea?
10. I would cycle to school every day when I was at college.

*V. Viết lại những câu dưới đây, dùng **ought to** thay cho **should**.*

1. You're always late for work ! You should get up earlier.
2. You should see a doctor if you're still feeling ill tomorrow.
3. You should visit the Summer Palace if you to Beijing.
4. He shouldn't smoke so much.
5. You should read that book. You'd enjoy it.
6. Mr. Hare really should buy a new car.
7. You shouldn't tell lies.
8. The boy should be punished.

Bài tập 25: 5.33 - 5.36

I. Đổi các câu sau sang thể khẳng định và nghi vấn

Ví dụ:

a. I need to practise my English.

I needn't practise my English. (Câu phủ định)

I don't need to practise English.

Need I practise my English? (Câu nghi vấn)

Do I need to practise my English?

b. She dares to climb the tree.

She dare not climb the tree. (Câu phủ định)

She doesn't dare to climb the tree.

Dare she climb the tree? (Câu nghi vấn)

Does she dare to climb the tree?

1. You need to answer all these questions.
2. Tom needs to work for his living.
3. I dare to do what I like.
4. She dares to say anything.

II. Căn cứ vào các yêu cầu, dùng tiếng Anh để trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. Need you use English in your work ? (Dùng câu khẳng định)

2. Need your father get up before seven o'clock every morning? (Dùng câu phủ định)

3. Does your mother need to buy an overcoat? (Dùng câu khẳng định)

4. Do we need to do our homework this weekend? (Dùng câu phủ định)

5. Dare you drive the car alone? (Dùng câu phủ định)

6. Dare she speak English to a foreigner ? (Dùng câu khẳng định)

7. Do they dare to climb a high mountain ?(Dùng câu phủ định)

8. Dose your sister dare to swim across the river ? (Dùng câu phủ định)

9. Did you need to get up early yesterday? (Dùng câu phủ định)

10. Did you dare to go out at midnight ? (Dùng câu khẳng định)

CHƯƠNG 6

Bài tập 26: 6.1 - 6.10

I. Viết lại các động từ cho sẵn trong ngoặc thành ngữ khí trình bày

Ví dụ: a. If I (see) Ma, I (tell) him your news.

If I see Ma, I'll tell him your news.

b. She (feel) much better if she (take) this medicine

She'll fell much better if she takes this medicine.

1. If we (leave) at once, we (catch) the early train.
2. We (have) a picnic lunch if the day (be) fine.
3. If it (cost) too much, I (buy) a smaller one.
4. I (not, require) an umbrella if it (not, rain).
5. He (find) the answers if he (look) at the back of the book.
6. What we (do) if the taxi (not, come)?
7. She (be) worried if you don't come to the airport.
8. You (phone) me if there (be) any problem?

II. *Chỉ ra trong các câu sau là ngữ khí trình bầy hay ngữ khí hư cấu và nói rõ chúng biểu thị ý nghĩa trong câu như thế nào*

Ví dụ:

a. If you need help, my father will help you. (Ngữ khí trình bày, khẳng định, biểu thị điều kiện và kết quả có thể xảy ra trong tương lai).

b. If I were you, I should go immediately. (Ngữ khí hư cấu, biểu thị điều kiện và kết quả trái với sự thực hiện tại).

c. If it were New Year's Day the coming Sunday, he would go home tonight. (Ngữ khí hư cấu, biểu thị điều kiện và kết quả có khả năng trái ngược với sự thực trong tương lai).

d. I should have told you if had asked me the other day. (Ngữ

khí hư cấu, biểu thị điều kiện và kết quả trái ngược với sự thực trong quá khứ).

1. If it is not foggy tomorrow, we will go.
2. If he wrote to me, I should write to you.
3. They will get wet if it rains.
4. If I had passed my exams I should have gone to college.
5. He would have got a better job if he had gone to university.
6. If you send a telegram now, he'll get it this evening.
7. If Xu were here he would help me with my work.
8. He would not have asked if he had known.
9. I should be pleased if you came to the party next week.
10. If you lent me ten dong. I should be very grateful.
11. What will you do if you meet Mr. Brown?
12. He wouldn't have gone out if you had asked him not to.
13. If I were you, I would learn two foreign languages.
14. They would be silly if they did not take the opportunity.

III. Hãy chỉ rõ cách dùng của các động từ tình thái trong ngữ khí hư cấu sau.

Ví dụ:

a. If we had a helicopter we could get there quickly. (Động từ tình thái "could" biểu thị năng lực)

b. I would have given some help if you had told me. (Động từ tình thái "would" biểu thị nguyện vọng)

1. If I were you, I wouldn't worry about it.
2. If you were me, what would you do ?
3. If you were here, he might go with you.
4. We would answer if you could.
5. I could have given you a lift if my car had not broken down.
6. We might have gone if you had told us.

7. If you had asked for tickets I might have got you some.

8. What would you have done if I had not lent you the money?

9. If he were here, we could play chess.

10. I might have learnt more English if I had had more time.

11. The driver could have avoided the accident if he had been more careful.

12. I would not have gone to Tokyo if I had known what was going to happen.

IV. Đổi từ ngữ khí trình bày sang ngữ khí hư cấu trong các câu dưới đây.

Ví dụ: I'll go with you if you wait.

I would go with you if you waited.

Hoặc: I would have gone with you if you had waited.

1. You can catch the train if you take a taxi.

2. I shall stay at home if it is too hot.

3. She may get ill if she drinks that water.

4. What will you say to him if you meet Mr. Johnson?

5. If a begger asked me for money, I will give him some.

6. He may come if he is free.

7. I can come and see your baby if I have time.

8. I shall speak to him if he speaks to me.

V. Đổi các động từ trong ngoặc sang hình thức tương ứng.

Ví dụ:

a. You will be ill if you (eat) so much.(eat)

b. If he were older, he (have) more sense. (would have)

c. I (go) if I had known. (would have gone)

1. I (go) for a swim if it is fine.

2. If yoi did as I told you, you (succeed)

3. Your parents (be) a lot happier if you phoned them more often.

4. The cup would have broken if you (not, catch) it.

5. If you (do) as I told you, you would have succeeded.

6. If you (do) as I tell you, you will succeed.

7. I (not, find) the house if the policeman hadn't helped me.

8. I (buy) that hat if it were not so dear.

9. They would do it if they (can).

10. If he wants to play the violin, I (play) the piano for him.

11. The old woman (be killed) if the car hadn't stopped quickly.

12. We (enjoy) the play better if it had not been so long.

13. If my husband (be) in Beijing at the moment he (come) to your wedding tonight.

14. It is more likely that I should lose my opportunity if I (not listen) to you.

15. If you didn't give him good meat, he (not be able) to work hard.

VI. Cho hai phần, chọn để ghép chúng lại thành một câu cho tương thích.

Ví du: If Scott worked hard, (Câu 1 của phần thứ nhất)

He would learn physics well (Câu F của phần thứ hai)

Phần thứ 1

1. If Scott workes hard,

2. I shall go for a walk

3. If you had eaten a proper breakfast.

4. If I had to go to hopital,

5. If I were sure of the answer,

6. What would you do

7. My daughter would have got a better job.

8. If we had been able to find a baby sister.

9. If you visit London.

Phần thứ 2:

A. I should speak.

B. if you retired tomorrow?

C. I would not go to this one.

D. If you're finished using it?

E. You will see many interesting old buildings.

F. He would learn physics well.

G. If the rain stops.

H. If she had gone to university.

I. You wouldn't have been so hungry

J. We would have gone to his party

Bài tập 27: 6.11 - 6.15

I. Chia các động từ trong ngoặc sang hình thức thích hợp.

1. I wish I (be) a doctor.

2. I wish you (come) to my wedding last week.

3. He wishes that he (not break) the beautiful vase.

4. She wished it (be) spring all year round.

5. I wish you (won't be) so rube to him when he comes to see you.

6. My little brother wishes he (not, have to) go to school on Saturday.

7. Mr. Brown wishes that he (be) to Beijing.

8. We wished the grocery shop (not, close) down.

II. Điền các động từ ở hình thức thích hợp vào chỗ trống.

1. It's time we all (go) home.
2. It's about time you (get) the tea ready.
3. If he (tell) you the whole story !
4. If he (not, eat) so much garlic last night !
5. It's high time you (have) a hair cut.
6. If only my grandmother (be) alive.
7. He acts as if he (know) English perfectly.
8. The boy talks as if he (be) an adult.
9. He talked about Rome as though he (be) there himself.

CHƯƠNG 7

Bài tập 28: 7.1 - 7.3

I. Tìm những động từ ở dạng đơn giản trong những câu sau và nói rõ nó có tác dụng gì trong câu.

Ví dụ:

a. She wants to rest. ("to rest" là động từ bất định thức, trong câu nó làm tân ngữ cho động từ wants).

b. He made the baby cry. ("cry" là động từ bất định thức, nó bỏ " to" ở đằng trước, trong câu nó làm thành phần bổ nghĩa (ngữ bổ túc) cho tân ngữ "baby").

1. To climb the high mountains seem an impossible ask to old people.

2. Miss Smith has come to Vietnam to study Vietnamese literature.
3. You must learn to save money.
4. To obey the laws is everybody's duty.
5. They gave the beggar something to eat.
6. I was very glad to see your son.
7. She has gone to get some fruit.
8. It is impossible to finish the work in a week's time.
9. I came to tell you some good news.
10. To build the bridge in a year is a great achievement.
11. Li is always the first to come to the office and the last to go home.
12. You should eat to live, not live to eat.
13. What do you think is the right thing to do?
14. She was anxious to go home.
15. He was too ill carry out his duty.
16. It is childish to act like that.
17. My wish is to become a physicist.
18. I'm pleased to meet you, Mr. Hare.
19. What I like is to swim in the sea and lie on the beach.
20. He was too excited to sleep.

II. Dùng các động từ bất định thức dưới đây để điền vào chỗ trống.

to get on	to help	to find	to phone
to go	to pass	to be	to look after
to go out	to skate		

1. They decided _____ to Harbin for their holiday.
2. It's near midnight. I don't want _____ to night.
3. I tried _____ him but there was no answer.
4. He failed _____ the extrance examination.

5. They agreed _____ us with our work.

6. She learnt _____ when she was a child.

7. Tom hopes _____ a job soon.

8. He claimed ____ an expert in economics.

9. The passengers refused _____ the plane.

10. They offered _____ the children for the evening.

III. Dùng các động từ bất định thức để thay thế cho các mệnh đề trong những câu dưới đây

Ví dụ:

a. We are happy that we help you.

We are happy to help you.

b. I was glad when I saw you.

I was glad to see you.

1. I was sorry when I hear you were ill.

2. Walter was told that he must hand in his composition yesterday.

3. He hopes that he will get a good grade for the exam.

4. The first person who arrived was our teacher.

5. They were pleased when they learned that you were coming.

6. He did not expect that he would find a job so soon.

7. My parents were delighted when they heard of my safe arrival.

8. Don't forget you have promised that you will come again soon.

Bài tập 29: 7.4 - 7.13

I. Dùng các từ cho sẵn trong ngoặc để viết lại các câu sau.

Ví dụ:

a. I write to him (He asked)

He asked me to write to him.

b. The pickpocket took the money. (I saw)

I saw the pickpocket take the money.

1. I dug my garden. (He helped)

2. He arrived early. (I saw)

3. She came with us. (We tried to persuade her)

4. They played volleyball on the playground. (We watched)

5. The children handed in their homework in time. (The teacher made)

6. The little grandson learns to sing opera. (Grandpa teaches)

7. She sang a English song beautifully. (I heard)

8. The teacher explained the difficult points once more. (The students askes)

9. The pupils rested a while after class. (The teacher let)

10. He'll study at this middle school. (Do you think his father will allow)

11. His little son learns to play the piano (Willis wants)

12. The boy is quiet. (Father told)

*II. Dùng kết cấu" **for**"+ danh từ (hoặc đại từ) + động từ bất định thức" để nối hai câu dưới đây thành một*

Ví dụ:

It's important. The children go to bed early.

It's important for the children to go to bed early.

1. It's foolish. The children play in the rain.

2. It's necessary. I buy an umbrella.

3. It's unnecessary. She buys a new dress every week.

4. It's hard. The pupils remember all the words.

5. It's nice. He lies under a tree in summer.

6. It's possible. Wilfred will come to dinner this evening.

7. It's impossible.We learn a foreign language in a short time.

8. It's helpful. The students repeat the sentences out loud.

III. Sửa lại những câu dưới đây, trong các phần in nghiêng sửa thành hình thức bình thường của động từ bất định thức hoặc hình thức hoàn thành

Ví dụ:

a. I hope *that I shall see* you again soon,

I hope to see you again soon.

b. We are sorry that *we didn't come* on Monday.

We are sorry not to have come on Monday.

1. He was glad *that he was* able to help you.

2. My mother was sorry that she *had missed* you.

3. I am sorry I *give* you a great deal of trouble.

4. This is the coldest winter *that we have had* since 1980.

5. We were delighted that *we were able to visit you.*

6. There is no other way *that one can do this work.*

7. His brother was the youngest man *who had swum* across the river.

8. Who will be the first man *that lives on* the moon?

9. It seems *that I have made* a mistake. (Dùng "I" làm chủ ngữ của câu, dùng "seem" làm vị ngữ động từ)

10. It appeared *that he had done* the work well.(Dùng "he" làm chủ ngữ, "appear" làm vị ngữ động từ)

Bài tập 30: 7.14 - 7.17

I. Chỉ ra tác dụng của các động danh từ trong các câu sau:

1. Riding a horse is fun.

2. The only thing that interests him is swimming.

3. Your hair needs cutting.

4. Our teacher has had a lot of experience in language teaching.

5. We often study in the reading room.

6. Learning a new language takes a long time

7. To keep money that you have found is stealing.

8. Have you finished writing your homework?

9. I have seen the film; now I am looking forward to reading the book.

10. He makes a living by painting portraits.

11. The old man goes with a walking stick.

12. It's no use your telling him not to worry.

II. Dùng các động danh từ hoặc các đoản ngữ động danh từ trong câu thứ nhất để hoàn thành câu thứ hai.

Ví dụ:

> I want to *study* English. I'm interested in *studying* English as a second language.

1. Can your mother *sew?* Yes, she's especially skilled in _____ women's clothing.

2. He *eats* all the time. He seem to get great satisfaction from _____.

3. Does Mr. Scotts *paint* portraits? Yes, but he can't make a living by _____.

4. Does your son *skate* ? Yes, He gets a lot of fun out of _____.

5. It is my pleasure to *introduce* my guest speaker. I take great pleasure in _____ him.

6. Would you like to *go* out for dinner? Yes, I'm in favour of _____ out for dinner.

7. Do you have to *work* on weekends? Occasionally, but I'm not particularly fond of _____ on weekends.

8. Is your father going to *attend* the conference? No, he's shown very little interest in _____ the conference.

III. Dùng các động danh từ hoàn thành các câu dưới đây.

Ví dụ: Does he mind (I, open) the window?

Does he mind my (me) opening the window?

1. Do you mind (he, smoke) a pipe?
2. Please excuse (we, not come) earlier.
3. Do you mind (I, see) those photos again?
4. My parents insist on (I, go) early; they can't risk (I, lose) the last train.
5. Do you remember (I, give) you this book for your birthday?
6. Please forgive (I, be) late.
7. I'll never forget (you, help) me with this problem.
8. I'm sure you won't mind (I, point out) your mistakes.

Bài tập 31: 7.18 - 7.22

I. Dùng các động danh từ hoặc các động từ bất định thức để điền vào chỗ trống

1. He promied (visit) her.
2. She wants (pay) a visit to France.
3. They finished (eat) at 10.
4. We finally managed (open) the car door.
5. Do you mind (pass) the sugar?
6. He agreed (leave) early.
7. My father enjoys (help people.
8. She learned (work) the machine.
9. He insists on (see) the manager.
10. The teacher told the students (avoid) (make) the mistake again.
11. His brother has decided (give up) (smoke).
12. I couldn't risk (miss) the train.
13. Let me (help) you (get) the answer right.
14. I must ask them (stop) (sing).
15. I hope (have) an opportunity of (see) him tomorrow.

II. Đổi các động từ trong ngoặc sang động danh từ hoặc động từ bất định thức.

Ví dụ:

a. _____ does people a lot of harm (smoke)

Smoking does people a lot of harm.

b. They stopped at the village _____ something ____.(get, eat)

They stopped at the village to get something to eat.

1. It really is time ____.(go)

2. There are many interesting things ____ (see) at the exhibition.

3. What's it for ? It's for ____ cakes. (make)

4. ____ is really good fun. (fly)

5. I'm sorry about _____ you.(not, invite)

6. The lazy boy managed _____ the exam by _____ others' answers. (pass, copy)

7. You're lucky you haven't got a child _____. (look after)

8. I have decided ____ here for another year. (not, stay)

9. Are you keen on _____ the team. (join)

10. It's your last chance ___ you're sorry. (say)

11. Our teacher promied _____us_____ for the examination. (help, prepare)

12. They have suggested _____ the lesson a little later. Do you mind ____ a little later, too? (have, come)

13. _____ without any play becomes very dull. (work)

14. Dogs can find their way home by ____ the ground. (smell)

15. I'm afraid I never have leisure ____ (read) very much.

III. Dùng hình thức động danh từ hoặc các hình thức bất định thức của các động từ trong ngoặc điền vào chỗ trống và chỉ rõ cách sử dụng của chúng trong câu.

Ví dụ:

I remember ____ (post) letter for my father when I was a child. (posting)

Please remember _____ (bring) your notebook tomorrow. (to bring)

Trong câu thứ I, ý nghĩa của "remember posting" là: Nhớ lại việc đã gửi cái bức thư đó.

Trong câu thứ II, "remember to bring"có nghĩa là: Đừng quên mang đến.

1. I remember _____ (hear) his sister play piano last year.

I must remember _____ (post) the letter to my brother this afternoon.

2. I shall never forget ____ (see) the Great Wall for the first time.

Our teacher forgot _____ (collect) our homework this morning.

3. I must ask you to stop ____ (sing)

They felt tired after a day's work ; they wanted to stop ____ (rest).

4. You must try _____(be) more careful

Have you ever tried ____ (garden) ?

5. He likes _____(swim) in the early morning.

I would like (swim) in our new swimming pool today.

Bài tập 32: 7.23 - 7.26

I. Dùng các hình thức phân từ hiện tại của các động từ cho sẵn bên trái để bổ nghĩa cho các danh từ trong câu

Ví dụ: move The boy was hit by a car.

The boy was hit by a moving car.

1. bark Dogs don't always bite.
2. set They sat on the top of the hill and watched the sun.
3. fall Last night I saw some stars.
4. die They waited for the man to speak.
5. rise The flood waters soon covered the street.

6. bleed The nurse bandaged his hand.
7. chatter The monkeys jumped from branch to branch.
8. freeze The wind cut our face like a knife.

II. Dùng hình thức phân từ quá khứ của các động từ bên trái để bổ nghĩa cho các danh từ trong câu

Ví dụ: The child was returned to its parents.

The lost child was returned to its parents.

1. defeat The team slowly left the field.
2. write Many peoples of the world do not have literature.
3. complete The project was a great success.
4. boil We should use water for the baby's food.
5. hide There are many rocks in the stream.
6. close The door did not look very inviting.
7. speak Words are often more powerful than writing.
8. liberate The prisoners were celebrating noisily.

III. Hãy đặt các đoản ngữ phân từ hiện tại và các đoản ngữ phân từ quá khứ đằng sau các danh từ thích hợp

Standing on the corner Do you see that man?

Do you see that man standing on the corner?

1. playing happily in the park We saw a lot of children.
2. mailed yesterday The package did not arrive in time.
3. written by Dickens There is a novel.
4. written by hand It's hard to read letters.
5. talking on the telephone The lady is his aunt.
6. hanging from the ceiling There was a lamp.
7. derived from Latin There are many words in English.
8. talking to our teacher Who is the man?

IV. Chỉ rõ tác dụng của các phân từ và đoản ngữ phân từ trong các câu sau

1. The bottles are broken.
2. The man sawing wood is my cousin.
3. The patient's broken leg was put in a car.
4. Seeing that it was raining, he put on his mackintosh.
5. The fence was covered with flowering vines.
6. Her voice is pleasing.
7. Opening the drawer, he took out a pen and a piece of paper.
8. He fired, wounding one of the bandits.
9. I prefer a book bound in leather.
10. Being a student, he is naturally interested in sports.
11. Hearing a mouse, he went outside to see what was happening.
12. She went running out of the room.
13. It rained for two weeks on end, completely ruining our holiday.
14. Standing in the town, they could see the whole town.

V. Từ các mệnh đề trong các câu sau hãy sửa lại thành đoản ngữ phân từ

As I was thoroughly tired, I decided to go to bed.

Being thoroughly tired, I decided to go to bed.

1. Because I believed him to be honest, I lent him some money.
2. When I sat at the window, I watched the people pass.
3. As they had no money, they could not make the trip.
4. While he was writing the novel, he remembered his own childhood.
5. After I put down my book, I walked over to open the door.
6. As she was afraid, she did not want to go home alone.
7. They changed the end of the play, which turned it into a comedy.

8. Because he feared the police would recognize him, the thief never went out in daylight.

Bài tập 33: 7.27 - 7.31

I. Đổi các mệnh đề trong những câu sau sang thể hoàn thành của phân từ hiện tại

Ví dụ: When he had done his work, he went home.

Having done his work he went home.

1. As I had lost my cap, I had to buy a new one.

2. After I listened to the radio, I went for a walk.

3. When I had taken several photos I closed my camera.

4. As he had witnessed the crime, he was expected to give evidence in court.

5. After he had written his essay, the boy was allowed to go home.

6. When he had listened to the speaker for five minutes, he got up and left.

7. As he had finished the painting, he gave a sign of relief.

8. Now that I have heard your side of the question, I am more inclined to agree with you.

II. Hãy chỉ rõ kết cấu độc lập có tác dụng gì trong những câu dưới đây

1. Nobody having any more to day, the meeting was closed

2. It being too early, we had to wait.

3. The president and high officials having arrived, the ceremony began.

4. They walked through the farm, dogs barking and cocks crowing.

5. They had many talks with the natives, the guide acting as interpreter.

6. The holidays being over, they got down to some hard work.

7. Nobody having any further remarks to make, the chairman closed the meeting.

8. The electrons are extremely light, each carrying a negative charge of electricity.

9. This done, he locked the door and went to bed.

10. The clock having truck eleven, thay said good night and parted.

11. All things considered, the offer seems reasonable.

12. There being no taxi, we had to walk.

III. Hãy chỉ ra hình thức **ing** *của động từ trong các câu dưới đây là bộ phận cấu thành thì tiếp diễn, là động danh từ hay làm phân từ hiện tại của định ngữ*

1. a. My brother's greatest pleasure is swimming.
   b. A lot of boys are swimming in the swimming pool.
2. a. Lying is a bad habit.
   b. He is a lying person.
   c. Look, this man is lying again!
3. a. My sister is fond of dancing.
   b. The moonlight was dancing on the water.
   c. The poor young finally became a dancing girl.
4. a. I like to see the setting sun.
   b. The sun is setting in the west.
   c. He was punished for setting a house on fire.

IV. Đổi các động từ trong ngoặc sang động danh từ, phân từ hoặc động từ bất định thức.

1. I'm looking forward to (have) a few days to myself while the rest of the family are away.

2. People should sometimes stop (think) before (speak) their minds.

3. The weather (be) good, we took a walk.

4. I would advise you (wait) before (decide) (accept) his offer.

5. His only amusement is (read).

6. The fire needs (make up). Would you mind (attend) to it?

7. He tried (explain) himself in German but found that no one seemed (understand).

8. It's no use (blame) him really. You known he had no choice but (do) as he was told.

9. Let the (sleep) dog (lie).

10. Are your meals (satisfy)?

11. The flowers (send) by you are very beautiful.

12. (Hunt) tigers is a dangerous sport.

13. I am (much, delight) with your success.

14. The exercise (write), the students went home.

15. Surely you remember (lend) him the money? I hope, at least, that he won't forget (pay) you back, for he has a habit of (forget) things he doesn't want (remember).

CHƯƠNG 8

Bài tập 34: 8.1 - 8.7

I. Hãy tìm các đoản ngữ giới từ trong những câu dưới đây và nói rõ tác dụng của chúng trong câu

1. The sun gives us light during the day.

2. My house is on Station Road.

3. I must go to the shop before it is too late.
4. The water came over my knees.
5. The colour television on the desk is made in Japan.
6. He put the box under the bed.
7. He made a living by teaching.
8. The piece of music is by Beethoven.
9. You can see an old temple among the trees.
10. He is a man of great patience.

II. Các từ in nghiêng trong những câu dưới đây là giới từ hay là phó từ

1. It is a quarter *past* ten.
   Children ran *past*.
2. He ran *along* the road.
   Bring the things *along* to my house.
3. The old man climbed *up* the stairs.
   Stand *up* !
4. There are two flats *below* this one.
   Who lives *below*?
5. We shall go *on* now.
   He is never *on* time.

Bài tập 35: 8.8 - 8.58

I. Dùng các giới từ điền vào chỗ trống

1. They went home ____ bus.
2. I haven't seen my brother ____ a week.
3. He has been away _____ Sunday.
4. Classes are _____ 8 o'clock ____ 4 o'clock.
5. The train arrived ____ 11 o'clock ____ Monday.

6. I shall stay here ____ next month.

7. The child ran ____ the road.

8. What did you think_____ the performance.

9. Honey is good _____ the health.

10. We met _____ a fine morning ____ July.

11. The doctor leaned _____ the patient.

12. Have you ever been ____ Italy ?

II. Dùng các giới từ trong ngoặc điền vào chỗ trống

1. I shall see him _____ Sunday. (in, on)

2. I have been here _____ last month. (since, for)

3. This is a secret _____ you and me. (among, between)

4. He stood _____ the crowd (among, between)

5. The train arrived ____ a village at dawn. (in, at)

6. He was standing just _____me.(beside, besides)

7. There are many other people _____ Michael. (beside, be sides)

8. He came ____ the morning.(in, on)

9. He came ____ a cold winter morning. (in, on)

10. They were sitting _____ the shady tree, playing chess. (below, under)

11. I read the novel ____ the very end. (to, till)

12. He did not come back ____ 12 o'clock. (to, till)

13. Where does our new teacher come _____? (from, since)

14. I haven't heard from my sister _____ my last letter.(from, since)

ĐÁP ÁN

CHƯƠNG 1:

Bài tập 1:

I.

1. was	2. like	3. hate	4. heard
5.taught	6. had	7. cried	8. are

II.

1. feels: động từ liên kết
2. accepted: động từ thực nghĩa
3. looks: động từ liên kết
4. received: động từ thực nghĩa
5. solved: động từ thực nghĩa
6. tastes: động từ liên kết
7. was: động từ liên kết
8. seems: động từ liên kết
9. cycle: động từ thực nghĩa
10. gets: động từ liên kết
11. became: động từ liên kết
12. swam: động từ thực nghĩa

III.

1. went: nội động từ.
2. love: ngoại động từ, mang tân ngữ là *music*.
3. arrived: nội động từ.
4. hurt: ngoại động từ mang theo tân ngữ là *himself*. Climb: cũng là ngoại động từ mang tân ngữ là *tree*.

5. sent: là ngoại động từ mang tân ngữ là *man*.

6. went: là nội động từ.

7. believe: là ngoại động từ mang tân ngữ là mệnh đề *that they'll come soon*.

8. exist: là nội động từ.

Bài tập 2:

I.

1. Đoản ngữ động từ *come in* và *sit down* nội động từ, *in* và *down* đều là phó từ.

2. Đoản ngữ động từ *look for* là ngoại động từ, *for* là giới từ mang theo tân ngữ *key*.

3. Đoản ngữ động từ *consist of* là ngoại động từ, *of* là giới từ mang theo tân ngữ *chapters*.

4. Đoản ngữ động từ *took off* nội động từ, *off* là phó từ.

5. Đoản ngữ động từ *sat up* nội động từ, *up* là phó từ.

6. Đoản ngữ động từ *asked for* ngoại động từ, *for* là giới từ mang theo tân ngữ là *pay* và *hours*.

7. Đoản ngữ động từ *go on* nội động từ, *on* là phó từ.

8. Đoản ngữ động từ *called on*, *on* là giới từ mang tân ngữ *me*.

II.

1. *broke out* là nội động từ.

2. *put up with* là ngoại động từ, mang tân ngữ là *noise*.

3. *brought up* là ngoại động từ mang tân ngữ là *children*.

4. *catch up with* là ngoại động từ mang tân ngữ là *class*.

5. *look out* là nội động từ.

6. *made friends with* là ngoại động từ mang tân ngữ là *neighbours*.

7. *drew up* là nội động từ.

8. *looked up* là ngoại động từ mang tân ngữ *words*.

9. *took off* là ngoại động từ mang tân ngữ là *cap*.

10. *put on* là ngoại động từ mang tân ngữ là *hat*.

11. *look forward to* là ngoại động từ mang tân ngữ là *visit*.

12. *look down on* là ngoại động từ mang tân ngữ là *girls*.

13. *carry on* là nội động từ.

14. *make use of* là ngoại động từ mang tân ngữ là *reference books*.

15. *go in for* là ngoại động từ mang tân ngữ là *sports*.

Bài tập 3:

I.

1.

1) talk, talked, talked, talking

2) want, wanted, wanted, wanting

3) stop, stopped, stopped, stopping

4) end, ended, ended, ending

5) study, studied, studied, studying

6) live, lived, lived, living

2.

1) go, went, gone, going

2) get, got, got, getting

3) come, came, come, coming

4) begin, began, begun beginning

5) read, read, read, reading

6) put, put, put, putting

7) see, saw, seen, seeing

8) say, said, said, saying

9) be (am, are, is) was, were, been, being

10) tell, told, told, telling

11) have, had, had, having

12) write, wrote, written, writing.

II. Những chữ in nghiêng là hình thức trong bài yêu cầu.

Bất định thức	Thể quá khứ	Phân từ quá khứ
become	*became*	become
break	broke	*broken*
bring	*brought*	brought
build	built	built
buy	bought	*bought*
catch	*caught*	caught
do	did	done
eat	ate	*eaten*
fall	*fell*	fallen
feel	felt	felt
forget	forgot	forgotten
hurt	hurt	*hurt*
learn	learned / learnt	learned / learnt
leave	*left*	left
let	*let*	let
lie	lay	lain
meet	met	met
run	*ran*	run
send	sent	sent
set	*set*	set
sing	sang	sung
stand	stood	stood
swim	swam	*swum*
teach	*taught*	taught
understand	*understood*	understood
write	wrote	written

CHƯƠNG 2:

Bài tập 4:

I.

1. plays	2. read	3. rains	4. learn
5. strikes	6. go	7. writes	8. practises

II.

1. Every pupil washes his hands before eating.

2. My friend likes fish, but does not like meat.

3. Our cousin lives in a small house.

4. The farmer works hard all day, and rests in the evening.

5. The boy wakes up at seven o'clock, washes, dresses quickly and runs into the dining room for breakfast.

6. The girl does not always understand her teacher.

7. His friend tells him that a professor is a person who thinks a lot, but says little.

8. The girl comes to the reading room every Monday and reads a book every week; she likes English and wants to learn quickly.

III.

1. His brother isn't a truck driver. Is his brother a truck driver?

2. They haven't enough to eat. Have they enough to eat?

3. Their English teacher doesn't give exams every week. Does their English teacher give every week?

4. His sister hasn't two English dictionaries. Has his sister two English dictionaries?

5. Those two youngsters don't dance very well together. Do those two youngsters dance very well together?

6. There isn't a cake on the plate. Is there a cake on the plate?

7. The stores don't open on Sunday. Do the stores open on Sunday?

8. Carl's sister has not a guitar. Has Carl's sister a guitar?

9. The boys are not on the playground. Are the boys on the playground?

10. The radio doesn't need to be repaired. Does the radio need to be repaired?

11. The teachers aren't at the meeting now. Are the teachers at the meeting now?

12. We don't expect a long, cold winter this year. Do we expect a long, cold winter this year?

IV.

1. The harvest is not good this year.

2. Does she go to bed at ten o'clock?

3. That shop has fresh fish.

4. I don't visit my grandparents very often.

5. Are the museums crowded this week?

6. Chinese speak Mandarin.

10. That man isn't a policeman.

11. Does that book interest Miss Harris?

12. His sister hasn't blue eyes.

Bài tập 5:

I.

1. The neighbours were not in town last month. Were the neighbours in town last month?

2. The children did not understand the story very well. Did the children understand the story very well?

3. This book did not seem easy. Did this book seem easy?

4. The Summer Palace was not crowded this Friday. Was the Summer crowded this Friday?

5. The cooks did not make breakfast in the morning. Did the cooks make breakfast in the morning?

6. They did not see many interesting things in the museum. Did they see many interesting things in the museum?

7. Sammy did not work in the garage on Sunday. Did Sammy work in the garage on Sunday?

8. The harvest wasn't good last year. Was the harvest good last year?

9. The students and teacher did not go on a picnic last Sunday. Did the students and teacher go on a picnic last Sunday?

10. The boy didn't hurt himself when falling from the tree. Did the boy hurt himself when falling from the tree?

II.

1. He used his car very often.

2. The prisoner ran away.

3. Did you miss your parents?

4. He walked everywhere.

5. Marry didn't drink tea in the morning.

6. Did your husband work here?

7. My grandmother saw everything very well.

8. They had not a car.

9. My grandfather didn't like cigarettes; he smoked a pipe after supper.

10. Did you hear a noise?

11. Did she travel a lot?

12. Did he have a truck or a jeep?

13. He undersood everything we said to him.

14. He saw the trees of the garden when he went to the window and looked through it.

15. The work was very difficult, so we all got tired.

III.

1. play	2. was not	3. doesn't wash
4. watches	5. didn't watch, had	6. goes, didn't go
7. stands	8. do not agree	9. has, doesn't need
10. ran		

Bài tập 6:

I.

1. shall (will) eat	2. will go
3. will understand	4. shall (will) not need
5. will guarantee	6. will not
7. shall (will) all grow	8. will not cost
9. will die	10. shall (will) not do
11. will feel	12. will never do

II.

1. My brother will help me with English.
2. She will not play chess.
3. We shall not study Japanese.
4. Will you travel on foot?
5. Maru will be a dentist
6. Will Tom play football every Sunday?
7. The boys will not do homework in the afternoon.
8. I shall (will) need money to buy books.
9. It will be cloudy tomorrow.

10. Will you make new plans every week?

11. My father will not be at home tonight.

12. Will the restaurant be open next week?

III.

1. *shall* biểu thị tương lai đơn thuần.

2. *is going to be hot* biểu thị khả năng ước lượng.

3. *arrive* và *arrives* biểu thị sắp xếp sự việc.

4. *will* biểu thị tương lai đơn thuần.

5. *shall* biểu thị tương lai đơn thuần.

6. *are... going to say* biểu thị dự định.

7. *retires* biểu thị căn cứ vào kế hoạch.

8. *will* biểu thị tương lai.

9. *is to* biểu thị kế hoạch.

10. *arrives*, *spends* và *goes* biểu thị căn cứ vào sự sắp xếp.

11. *is about to* biểu thị sự việc sắp xảy ra.

12. *dine* biểu thị sự sắp xếp sự việc.

Bài tập 7:

1. would always remember
2. would come
3. would try
4. should (would) meet
5. would be
6. would leave
7. should be
8. would never forget
9. should (hoặc would) never forget
10. would not known

Bài tập 8:

I.

1. He is not reading a book about animals. Is he reading a book about animals?

2. The birds are not flying over the sea. Are the birds flying over the sea?

3. The boys are not playing hide-and-seek. Are the boys playing hide-and-seek?

4. He is not doing badly. Is he doing badly?

5. The students are not doing well in English. Are the students doing well in English?

6. George is not walking in to the library. Is George walking into the library?

7. The bananas are not getting ripe. Are the bananas getting ripe?

8. We are not going up the river in a boat. Are we going up the river in a boat?

II.

1. The patient in Room 205 isn't getting better.
2. Are the boys learning to swim?
3. Is the girl learning to dance?
4. Your daughter is doing better in school this year.
5. We aren't listening to the stereo at the moment.
6. Tony isn't fishing in the pond.
7. Is the restaurant serving fish today?
8. You are improving your English pronunciation.
9. The professor isn't giving a lecture.
10. Is the bus running fast now?

III.

1. are going	2. use	3. are not going
4. starts	5. Is she working now	6. often shines
7. isn't shining	8. always wear	9. generally goes
10. don't write		

IV.

1. Thì hiện tại thường *leave* biểu thị sự sắp xếp thời gian để rời đi.

2. *are ...going to take* biểu thị sự quyết định tham gia.

3. Thì hiện tại tiếp diễn *are doing* biểu thị dự định sẽ làm.

4. Thì tương lai thường *will* biểu thị sự tiên đoán.

5. *are not going to return home* biểu thị dự định không trở về nhà.

6. Thì hiện tại thường *takes* biểu thị sự sắp xếp của sự việc.

7. Thì hiện tại tiếp diễn *are getting married* biểu thị dự định sẽ kết hôn.

8. *is going to fall down* biểu thị sắp đổ vỡ.

9. Thì tương lai thường *will not speak* biểu thị tương lai đơn thuần (*will* có khả năng là động từ tình thái, biểu thị nguyện vọng).

10. Thì hiện tại tiếp diễn *is building* ... biểu thị kế hoạch xây dựng.

Bài tập 9:

I.

1. was playing
2. was still burning
3. was raining
4. was still sleeping
5. was walking
6. was going
7. was getting
8. were dancing

II.

1. cut, was shaving
2. went, was singing
3. were having came
4. began, were watching
5. ran, began
6. kicked, was passing
7. was typing, noticed
8. didn't hear, was looking
9. rang, was having
10. was, met

III.

1. was writing (wrote)
2. was washing
3. swim
4. were talking, came

5. is sewing
6. explained, understood
7. does not come
8. is telling
9. covered
10. was painting (painted)
11. typed
12. put, went
13. published
14. was cooking, interrupted.

Bài tập 10:

I.

1. I shall be seeing an old friend of mine tomorrow morning.
2. He won't be coming to the meeting.
3. At this time on Sunday Nam'll be having lunch with Lan.
4. She'll be reading detective stories over the weekend.
5. They'll be mailing our letters to New York.
6. Tomorrow is Sunday, so Mrs. Smith'll be going to church after breakfast.
7. At this time on Sunday I'll be going to Guangzhou on the train.
8. Please don't telephone between two and four o'clock. I'll be teaching then.
9. Please don't disturb me. I'll be typing in the study till lunch time.
10. Sorry, I can't come to the party tonight. I'll be working all evening.

II.

1. Thì tương lai thường *will be* biểu thị tương lai đơn thuần.
2. Hiện tại thường *starts* biểu thị đã sắp xếp ổn thoả để bắt đầu.
3. *are going to watch* biểu thị dự định sẽ đi xem.
4. Thì hiện tại tiếp diễn *are studying* biểu thị sẽ học tập.
5. Thì tương lai tiếp diễn *will be working* biểu thị theo kế hoạch cần phải làm việc.
6. *is going to come out* biểu thị sẽ có thể xảy ra.
7. Thì hiện tại tiếp diễn *am going* biểu thị dự định sẽ đi.

8. Thì tương lai tiếp diễn *will be living* biểu thị theo kế hoạch cần phải ở đây.

9. Thì tương lai thường *shall help* biểu thị tương lai.

10. Thì hiện tại thường *leaves* biểu thị đã sắp xếp xong để rời đi.

11. Thì tương lai tiếp diễn *shall not be doing* biểu thị kế hoạch sẽ không được làm.

12. *is going to learn* biểu thị quyết định đi học.

Bài tập 11:

I.

1. I haven't made a mistake. Have you made a mistake?

2. She hasn't done this exercise well. Has she done this exercise well?

3. I have never heard of the writer. Have you ever heard of the writer?

4. The train hasn't arrived yet. Has the train arrived yet?

5. I haven't seen these two English films. Have you seen these two English films?

6. His uncle hasn't taught me to skate. Has his uncle taught you to skate?

7. Tom hasn't left his book at home. Has Tom left his books at home?

8. My mother hasn't cooked the dinner yet. Has my mother cooked the dinner?

9. Mr. Smith has never been to Beijing. Has Mr. Smith ever been to Beijing?

10. He has never lived in New York. Has he ever lived in New York?

II.

1. Have never been to Germany.

2. Have you seen the new geography teacher?

3. My grandfather has never lived in a foreign country.
4. She has never gone anywhere by plane.
5. Have you met my parents?
6. He has worked here for six years.
7. I have known him since 1985.
8. My mother has rarely seen a doctor.
9. I have never met my cousin.
10. Mr. Dick has visited China twice this year.
11. I have not been to my hometown for a long time.
12. Have you finished your paper yet?

III.

1. since	2. for	3. since	4. for
5. for	6. since	7. since	8. since
9. for		10. since	

IV.

1. I have met Mr.and Mrs Snow.
2. Did you see the performance on TV last night ?
3. Have you ever been to Australia?
4. Wang has been to Italy before.
5. I didn't see Wang yesterday.
6. He has never gone anywhere by plane.
7. When did you arrive in New York?
8. I left the office early last night.
9. A: Have you finished your grammer exercises yet?
   B: Yes, I have.
   A: When did you do them?
   B: I did them on Sunday.

10. A: Bad news! Mai has broken his ankle.

B: When did that happen?

A: This morning. B: How did it happen?

A: He fell badly from a ladder.

V.

1. visited
2. have not seen
3. shall be
4. is (hoặc has been), left
5. have not been
6. shall be metting
7. have run, shall go and get
8. Will you be seeing, will be
9. were going out, got
10. watch, plays
11. Is he going to bed now?
12. Do they eat dinner...?
13. use
14. is not writing
15. shall be listening to

Bài tập 12:

I.

1. had forgotten
2.had not felt
3. had returned
4. had not eaten
5. had already gone
6. had met
7. had gone
8. had died

II.

1. Mr. Johnson had studied Chinese before he came to China.
2. The class had already begun when Tom came to the classroom.
3. Jane had washed the floor before she waxed it.
4. The bus had left by the time I got to the bus stop.
5. Edison invented the electric light after he had experimented for some years with electricity.

6. After they had gone, I went to sleep.

7. He took my book after I had told him not to do so.

8. The gardener had dug the garden before he put in the young flowers.

9. I didn't go to the cinema because I had seen the film already.

10. He had lost his pen so he was unable to do the exercises.

III.

1. Had done	2. had done	3. was
4. had asked	5. broke	6. had gone
7. called	8. left, had forgotten	

Bài tập 13:

I.

1. will have had	2. will have written
3. shall have come	4. shall have arrived
5. will have started	6. will have stopped
7. will not have fogotten	8. will have finished
9. shall not have finished	10. will have flown
11. will have been	

II.

1. shall see	2. is going to study
3. will be waiting	4. Will you be working
5. shall have finished	6.return
7. is taking	8. will break
9. is going to read	10. will not have eaten
11. shall be	12. starts

13. will have come back 14. shall be swimming

15. Are you doing, I'm reviewing

Bài tập 14:

I.

1. I'm tired. I have been walking all day.

2. The boys look tired. What have they been doing?

3. The eat has been sitting in front of the fire all night.

4. They have been watching the tennis match since two o'clock.

5. Have you been waiting long for the bus ? -Yes, I have been standing in the rain for half an hour.

6. How long have you been living in this flat? - I have been living here since 1985.

7. I think I need a rest. I have been working in the kitchen for last three hours.

8. She finally says "yes". He has been asking her to marry him for years.

9. Mary should pass the exam. She has been studing for weeks.

10. She has been painting since she was young.

II.

1. have been looking, have not pound

2. has been trying, has not succeeded

3. has been going, has not stopped

4. Have you not finished that book yet? have been reading

5. Have you been waiting long?

6. have written

7. has already drunk

8. has been writing

9. has been standing, have not cut

10. has been lying, haven't you read

Bài tập 15:

I.

1. had been studying	2. had been living
3. had been living	4. had not been sleeping
5. had been driving	6. had been burning
7. had been waiting	8. had been teaching
9. had been taking	10. had been writing

II.

1. had been singing	2. had sewn
3. had been reading	4. had rung
5. had wanted	6. had written
7. had been asking	8. had not been taking

Bài tập 16:

I.

1. is	2. will go	3. did
4. doesn't know	5. are waiting	6. came
7. has not seen	8. is not feeling	9. will land

II.

1. was living	2. did not like	3. would come
4. was feeling	5. was waiting	6. had just been
7. would be, was not	8. had never seen	9. was (hoặc is)
10. was going to		

Bài tập 17:

I.

	Thì	Chủ ngữ/ động từ / thời gian	Câu khẳng định	Câu phủ định	Câu nghi vấn
1	Thì hiện tại thường	He/go	He goes.	He doesn't go.	Does he go?
2	Thì quá khứ thường	They/ agree	They agreed.	They didn't agree.	Did they agree?
3	Thì tương lai thường	She / leave	She'll leave.	She won't leave.	Will she leave?
4	Thì quá khứ tương lai	I / work	I should work.	I should not work.	Should I work?
5	Thì hiện tại tiếp diễn	She / learn	She's learning.	She isn't learning.	Is she learning?
6	Thì quá khứ tiếp diễn	He/ work	He was working	He wasn't working.	Was he working?
7	Thì tương lai tiếp diễn	I/ read tomorrow	I shall be reading tomorrow.	I shan't be reading tomorrow.	Shall I be reading tomorrow?
8	Thì hiện tại hoàn thành	They/arrive	They've arrived.	They haven't arrived.	Have they arrived?
9	Thì quá khứ hoàn thành	He / go	He had gone.	he hadn't gone.	Had he gone?
10	Thì tương lai hoàn thành	She /arrive by tomorrow	She will have arrived by tomorrow.	She will not have arrrived by tomorrow.	Will she have arrived by tomorrow?

11	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	I/ work all morning	I have been working all morning.	I haven't been working all morning.	Have I been working all morning?
12	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	He/sleep all night	He had been sleeping all night.	He hadnot been sleeping all night.	Had he been sleeping all night?

II.

1. goes
2. went
3. has done
4. shall be
5. is reading, reads
6. had eaten
7. shall bring
8. is running, wants
9. has not arrived
10. was reading
11. are doing
12. had left
13. arrived
14. smokes, writes
15.were playing (B)
16. has just come in
17. How long have you lived in this town? have lived, was
18. would come
19. meet, are going
20. I've been playing. What have you been doing?
21. Have you ever been to Japan? - No, I've never been there.
22. swim, doesn't dive
23. were playing
24. I shall never forget what you have just told me.
25. had done, went
26. will be staying
27. was walking, met
28. would stay, was, stayed

29. has been watching
30. has lost, saw (C)
31. went, had told
32. will be having
33. goes, spends
34. has been taking
35. was. had given
36. has been living
37. will have been
38. had been studying, came
39. shall be seeing
40. should return
41. was staying, went, had borrowed
42. was raining, arrived
43. was sleeping, called, had been sleeping
44. goes, has been doing, is staying
45. is, am studying, shall continue, shall have studied.

CHƯƠNG 3:

Bài tập 18:

I.

1. was arrested: thì quá khứ thường
2. is drunk: thì hiện tại thường
3. will be met: thì tương lai thường
4. have been told: thì hiện tại hoàn thành

5. has been offered: thì hiện tại hoàn thành

6. is painted: thì hiện tại thường

7. is being mended: thì hiện tại tiếp diễn

8. was being painted: thì quá khứ tiếp diễn

9. mustn't be used: thể bị động của mustn't use

10. can be finished: thể bị động của "can finish"

11. should be made: thể bị động của "should make"

12. were being shown: thì quá khứ tiếp diễn

13. will be looked after: thì tương lai thường

14. was given: thì quá khứ thường

15. has been run over: thì hiện tại hoàn thành

II.

1. was damaged 2. are kept

3. will be published 4. Was his umbrella lost the other day?

5. will've collected 6. has already been cleaned

7. Are those watches made ...? 8. is used

9. is made 10. Has the house been painted ?

11. is never found 12. has not been checked

13. will be finished 14. was not built.

Bài tập 19:

I.

1. The streets are being windened

2. A new zoo has been planned

3. Over 300 letters had been received by the end of last summer.

4. The old houses were being repaired this time last year.

5. Strange sounds can be heard from upstairs.

6. The vase on the table was taken by somebody.
7. The work can't be finished very easily.
8. The men were being watched all the time.
9. A lot of trouble is saved.
10. More nurseries and kindergartens must be built.
11. Her watch was stolen.
12. The books mustn't be taken out of the reading-room.

II.

1. Our education is paid for by the government
2. A new house is being looked for by him.
3. The bank has been broken into.
4. The matter is being looked into by the police.
5. Their wedding has been put off for six months.
6. Liars are always lookes down upon.
7. Old letters are generally torn up after a while.
8. Tom was asked for a moment ago.
9. The patients were taken care of by the old woman.
10. The prisoner was locked up in a small room.

III.

1. The children were told an interesting story by Allan.
2. Mary will be given a watch by her parents on her birthday.
3. I have been taught a good lesson by this experience.
4. You'll be paid the money in a few days.
5. The students are taught Russian literature.
6. The thief was handed over the police.
7. The house will be sold to you for forty thousand *yuan*.
8. The foreign visitors are being shown our new library.

9. We shall be told what time the place leaves.

10. I was sent a card by my mother.

CHƯƠNG 4:

Bài tập 20:

I.

1. *was* là động từ liên hệ.

2. *do* thứ nhất là trợ động từ, giúp cấu thành nên câu nghi vấn, *do* thứ 2 và *not* giúp cấu thành câu phủ định.

3. *has* là động từ thực nghĩa, ý nghĩa là "có", dùng trong vị ngữ động từ.

4. *do* thứ nhất là trợ động từ, giúp cấu thành nên câu phủ định, *do* thứ 2 là động từ thực nghĩa, ý nghĩa là "sống, qua ngày", dùng làm vị ngữ động từ.

5. *have* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì hiện tại hoàn thành, *are* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì hiện tại tiếp diễn.

7. *has* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì hiện tại hoàn thành.

8. *is* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì hiện tại tiếp diễn.

9. *do* là trợ động từ, cùng với *not* cấu thành nên thể phủ định của câu cầu khiến.

10. *was* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thể bị động của thì quá khứ thường.

11. *is* là động từ liên hệ.

12. *does* đứng đầu câu là trợ động từ, giúp cấu thành nên câu nghi vấn. *do* trong câu là động từ thực nghĩa, ý nghĩa là "làm", làm vị ngữ động từ.

13. *had* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì quá khứ hoàn thành.

14. *was* là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì quá khứ tiếp diễn.

15. *had* trong câu thứ hai là trợ động từ, giúp cấu thành nên thì quá khứ hoàn thành.

16. *do* thứ nhất là trợ động từ, giúp cấu thành nên câu nghi vấn, *do* thứ hai là trợ động từ, thay thế cho động từ chính *like*, để tránh lặp lại.

II.

1. is	2. are was	4. has	5. has
6. Have	7. had	8. was	9. were
10. had			

III.

1. does	2. do	3. does	4. did
5. does, does	6.did, did	7. do	8. do, don't

IV.

1. do dùng để thay thế cho động từ chính *swim*, để tránh lặp lại.

2. does là trợ động từ,dùng nhấn mạnh ngữ khí.

3. do là trợ động từ, dùng nhấn mạnh ngữ khí.

4. does dùng thay thế cho động từ chính.

5. do là trợ động từ, dùng nhấn mạnh ngữ khí.

6. did là trợ động từ, dùng nhấn mạnh ngữ khí.

7. doesn't là hình thức phủ định, *do* dùng thay thế cho động từ chính.

8. did dùng thay thế cho động từ chính.

Bài tập 21:

I.

1. *can* biểu thị "năng lực"

2. *couldn't* biểu thị "không thể" (chỉ quá khứ)

3. *can* biểu thị "năng lực"

4. *could* biểu thị năng lực (chỉ quá khứ)
5. *can* biểu thị "năng lực" (chỉ tương lai)
6. *can* biểu thị "cho phép"
7. *could* biểu thị "năng lực" (chỉ quá khứ)
8. *can't* biểu thị "không cho phép"
9. *can* biểu thị "cho phép"
10. *can't* biểu thị "không cho phép".

II.

1. *can* biểu thị "năng lực"
2. *can* biểu thị "năng lực" (chỉ tương lai)
3. *could* biểu thị năng lực (chỉ quá khứ)
4. *can* biểu thị "cho phép"
5. *can* dò hỏi năng lực, trên thực tế biểu thị sự thỉnh cầu
6. *can* biểu thị "cho phép"
7. *can* biểu thị "năng lực"
8. *cannot (can't)* biểu thị "không cho phép"
9. *can (could)* biểu thị "thỉnh cầu"
10. *could not* biểu thị "không cho phép" (chỉ quá khứ).

III.

1. *can* dùng trong câu nghi vấn, biểu thị "năng lực"
2. *can't have* done biểu thị "không có khả năng" trong quá khứ
3. *can't be* biểu thị "không có khả năng"
4. *can* biểu thị "khả năng"
5. *can't be* biểu thị "không có khả năng"
6. *can't have lost* biểu thị "không có khả năng" trong quá khứ
7. *can't have brought* biểu thị "không có khả năng" trong quákhứ
8. *can... have* bên dò hỏi khả năng trong quá khứ.

Bài tập 22:

I.

1. *may* biểu thị thỉnh cầu
2. *may* biểu thị khả năng
3. *may not* biểu thi "có thể không"
4. *may* biểu thị khả năng
5. *may* biểu thị cho phép
6. *might* biểu thị sự thỉnh cầu
7. *may* biểu thị thỉnh cầu cho phép
8. *might* biểu thị khả năng
9. *may* biểu thị khả năng
10. *may* biểu thị khả năng.

II.

1. *may* biểu thị khả năng
2. *might* biểu thị sự khuyên nhủ
3. *May* biểu thị dò hỏi cho phép
4. *may* biểu thị cho phép
5. *may* biểu thị khả năng
6. *May* biểu thị sự "thỉnh cầu"
7. *may* not biểu thi "có thể không"
8. *may* biểu thị khả năng (thường dịch là cho dù)
9. *may* biểu thị cho phép
10. *may* biểu thị khả năng.

III.

1. *may have gone* biểu thị "khả năng" trong quá khứ
2. *may have left* biểu thị "khả năng" trong quá khứ

3. *might have told* biểu thị "khả năng"trong quá khứ (khả năng nhỏ hơn *may*)

4. *might have got* biểu thị "khả năng" trong quá khứ (khả năng nhỏ hơn *may*)

5. *may have broken* biểu thị "khả năng" trong quá khứ

6. *might not have wanted* biểu thị "có thể không" trong quá khứ

7. *may not have known* biểu thị "có thể không" trong quá khứ

8. *might have changed* biểu thị khả năng trong quá khứ (tính khả năng nhỏ hơn *may*)

Bài tập 23:

I.

1. *must* biểu thị "cần phải"
2. *must* biểu thị "cần phải"
3. *must* biểu thị "nhất định"
4. *mustn't* biểu thị "không cho phép"
5. *must* biểu thị "nhất định"
6. *must not* biểu thị "không cho phép"
7. *must* biểu thị "cần phải"
8. *mustn't* biểu thị "không cho phép"
9. *must* biểu thị "nhất định"
10. *must* biểu thị "nhất định"

II.

1. *must* biểu thị "cần phải"
2. *must* biểu thị "cần phải"
3. *mustn't* biểu thị "không cho phép"
4. *must* biểu thị "nhất định"
5. *must* biểu thị "cần phải"

6. *must not* biểu thị "không cho phép"

7. *must* biểu thị "nhất định"

8. *must* biểu thị "nhất định"

III.

1. may	2. can	3. must	4. might
5. can't	6. can't, must	7. may	8. must, can't

IV.

1. must have lost biểu thị "nhất định là rơi mất"

2. can't have been hungry biểu thị "không thể đói"

3. might have been at work biểu thị "có thể đang làm việc"

4. might have left biểu thị "có thể rơi trên xe buýt rồi"

5. must have snowed biểu thị "nhất định có tuyết rơi"

6. must have taken biểu thị "khẳng định đã mất (mấy phút)"

7. couldn't have been serious biểu thị "không nghiêm trọng"

8. might have picked it up biểu thị "có thể cầm nhầm"

9. couldn't have been so rude biểu thị "không nên khiếm nhã như vậy"

10. may have told biểu thị "có lẽ nên nói cho biết

Bài tập 24:

I.

1. *shall*: trợ động từ, dùng trong thì tương lai thường

2. *will*: trợ động từ, dùng trong thì tương lai thường.

3. *will*: động từ tình thái, biểu thị nguyện vọng trong câu nghi vấn.

4. *will*: động từ tình thái

5. *will*: trợ động từ, dùng trong thì tương lai thường.

6. *will*: động từ tình thái, *won't (= will not)*: biểu thị sự cự tuyệt

7. *will*: động từ tình thái, biểu thị nguyện vọng trong câu nghi vấn.

8. *will*: động từ tình thái, biểu thị nguyện vọng; *shall:* trợ động từ, dùng trong thì tương lai thường.

9. *will*: trợ động từ, *won't:* biểu thị "không biết", dùng trong thì tương lai thường.

10. *shan't = shall not, shall*: trợ động từ, dùng trong thì tương lai thường.

II.

1. *shall*: động từ tình thái, biểu thị dò hỏi ý kiến của đối phương.

2. *will*: động từ tình thái, biểu thị "dò hỏi"

3. *shall*: động từ tình thái biểu thị chấp thuận.

4. *shall*: động từ tình thái, dùng để trưng cầu ý kiến của đối phương.

5. *will*: trợ động từ, dùng trong thì tương lai thường.

6. *shall*: động từ tình thái, dùng trưng cầu ý kiến của đối phương.

7. *shall*: động từ tình thái, biểu thị "chấp thuận"

8. *shall*: động từ tình thái, dùng trưng cầu ý kiến của đối phương.

9. *won't = will not*: biểu thị không đồng ý hoặc cự tuyệt, *shan't = shall not*: biểu thị "cảnh cáo"

10. *shall:* động từ tình thái, biểu thị trưng cầu ý kiến.

III.

1. should	2. should	3. would
4. would	5. would	6. should
7. should	8. should (hoặc would)	
9. would	10. should (hoặc would)	

IV.

1. *would*: động từ tình thái, biểu thị "nguyện vọng"

2. *should*: trợ động từ dùng trong thì quá khứ tương lai thường.

3. *would*: động từ tình thái, biểu thị thói quen trong quá khứ.

4. *would*: like to biểu thị "muốn"

5. *should*: động từ tình thái, biểu thị khả năng

6. *should*: động từ tình thái, biểu thị khả năng.

7. *shouldn't* = *should not*: biểu thị không nên, cảnh cáo, khuyến cáo.

8. *would*: trợ động từ, dùng trong thì quá khứ tương lai thường

9. *would*: động từ tình thái, *would you like to*: dò hỏi đối phương có cần không.

10. *would*: biểu thị thói quen trong quá khứ.

V.

1. ought to get up earlier
2. ought to see a doctor
3. ought to visit
4. oughtn't to smoke
5. ought to read
6. ought to buy
7. oughtn't to tell lies
8. ought to be punished.

Bài tập 25:

I.

1. You needn't answer all these question. You don't need to answer all these question. Need you answer all these question? Do you need to answer all these question?

2. Tom needn't work for a living. Tom doesn't need to work for a living. Need Tom work for a living? Does Tom need to work for a living?

3. I dare not do what I like. I don't dare to do what I like. Dare I do what I like ? Do I dare to do what I like?

4. She dare not say anything. She doesn't dare to say anything. Dare she say anything? Does she dare to say anything?

II.

1. Yes, I need to use English in my work.
2. No, my father needn't get up before seven o'clock every morning.
3. Yes, my mother needs to buy an overcoat.
4. No, you don't need to do homework this weekend.
5. No, I dare not drive the car alone.
6. Yes, she dares to speak English to a foreigner.
7. No, they don't dare to climb a high mountain.
8. No, my sister dare not swim across the river.
9. No, I didn't need to get up early yesterday.
10. Yes, I dare to go out at midnight.

Bài tập 26:

I.

1. leave, shall catch
2. will have, is
3. costs, will buy
4. shall not require, doesn't rain
5. will find, looks
6. What shall we do if the taxi doesn't come?
7. will be
8. Will you phone me if there's any problem?

II.

1. giống ví dụ (a)	2. giống ví dụ (c)
3. giống ví dụ (a)	4. giống ví dụ (d)
5. giống ví dụ (d)	6. giống ví dụ (a)
7. giống ví dụ (b)	8. giống ví dụ (d)
9. giống ví dụ (c)	10. giống ví dụ (c)

11. giống ví dụ (a) 12. giống ví dụ (d)

13. giống ví dụ (b) 14. giống ví dụ (c).

III.

1. *wouldn't* biểu thị "quyết không thể"

2. *would* biểu thị "biết"

3. *might* biểu thị "hoặc có thể biết"

4. *would* biểu thị "nguyện vọng", *could* biểu thị "năng lực"

5. *could* biểu thị "khả năng"

6. *might* biểu thị "có lẽ"

7. *might* biểu thị "có lẽ"

8. *would* biểu thị "biết"

9. *could* biểu thị "khả năng"

10. *might* biểu thị "có thể"

11. *could* biểu thị "khả năng"

12. *would not* biểu thị "không biết"

IV.

1. You could catch the train if you took a taxi. You could have caught the train if you had taken a taxi.

2. I should stay at home if it were too hot. I should have stayed at home if it had been too hot.

3. She might get ill if she drank that water. She might have got ill if she had drunk that water.

4. What would you say to him if you had met Mr. Jonhson? What would you have said to him if you had met Mr. Jonson?

5. If a beggar asked me for money, I would give him some. If a beggar had asked me for money, I would have given him some.

6. He might come if he was free. He might have come if he had been free.

7. I could come and see your baby if I had time. I could have come and see your baby if I had had time.

8. I should speak to him if he spoke to me. I should have spoken to him if he had spoken to me.

V.

1. shall go	2. would succeed
3. would be	4. had not caught
5. had done	6. do
7. should not have found	8. would buy
9. could 10. will	11. would have been killed
12. should have enjoyed	13. were, would come
14. didn't listen	15. would not be able to

VI.

1. 1F	2 .2G	3. 3I	4. 4C	5. 5A
6. 6B	7. 7H	8. 8D	9. 9J	10.10E

Bài tập 27:

I.

1. were	2. had come	3. had not broken
4. were	5. wouldn't be	6. didn't have to
7. had been	8. could speak	9. would
10. had not closed		

II.

1. went	2. got	3. had told you
4. had not eaten	5. had 6. were	7. knew
8. were	9. had been	

Bài tập 28:

I.

1. *to climb the high mountain* làm chủ ngữ của câu

2. *to study Vietnam* làm trạng ngữ chỉ mục đích

3. *to save money* làm tân ngữ cho động từ *learn*

4. *to obey the laws* làm chủ ngữ

5. *to eat* làm định ngữ, bổ nghĩa cho *something*

6. *to see your son* làm tân ngữ cho tính từ *glad*

7. *to get some fruit* làm trạng ngữ chỉ mục đích

8. *to finish the work... time* làm chủ ngữ thực của câu, *it* đứng đầu câu làm chủ ngữ hình thức

9. *to tell you* làm trạng ngữ chỉ mục đích

10. *to build the bridge... year* làm chủ ngữ của câu

11. *to come to the office* làm định ngữ bổ nghĩa cho the *first*; *to go home* cũng là định ngữ bổ nghĩa cho *last year*

12. *to live* và *to eat* đều là động từ bất định thức của trạng ngữ ch mục đích

13. *to do* làm trạng ngữ bổ nghĩa cho danh từ *thing*

14. *to go home* làm tân ngữ cho tính từ *anxious*

15. *to carry out his duty* làm trạng ngữ chỉ kết quả

16. *to act like* that làm chủ ngữ của câu, *it* là chủ ngữ hình thức

17. *to become...* làm biểu ngữ

18. *to meet you* làm tân ngữ cho tính từ *pleased*

19. *to swim in the sea* và *to lie on the beach* đoản ngữ động từ bấ định thức của biểu ngữ

20. *to sleep* làm trạng ngữ chỉ kết quả (không thực hiện được)

II.

1. to go	2. to go out	3. to phone
4. to pass	5. to help	6. to skate

7. to find 8. to be 9. to get on

10. to look after

III.

1. I was sorry to hear you were ill

2. Walter was told to hand in his composition yesterday

3. He hopes to get a good grade for exam

4. The first person to arrive was our teacher

5. They were pleased to learn that you were coming

6. He did not expect to find a job so soon

7. My parent were delighted to hear of my safe arrived

8. Don't forget you have promised to come again soon

Bài tập 29:

I.

1. He helped me (to) dig my garden

2. I saw him arrive

3. We tied to persuade her come with us

4. We watched them play volleyball on the playground

5. The teacher made the children hand in their homework in time

6. Grandpa teaches the little grandson to sing Opera

7. I heard her sing an English song beautifully

8. The students asked the teacher to explain the difficult points once more.

9. The teacher let the pupils rest a while after class.

10. Do you think his father will allow him to study at this middle school?

11. Willis wants his little son to learn to play the piano.

12. Father told the boy to be quiet.

II.

1. It's foolish for the children to play in the rain.
2. It's necessary for me to buy an umbrella.
3. It's unnecessary for her to buy a new dress every week.
4. It's hard for the pupils to remember all the words.
5. It's nice for him to lie under a tree in summer.
6. It's possible for Wifred to come to dinner this evening.
7. It's impossble for us to learn a foreign language in a short time.
8. It's helpful for the students to repeat the sentences out loud.

III.

1. He was glad to be able to help you.
2. My mother was sorry to have missed you.
3. I am sorry to give you a great deal of trouble.
4. This is the coldest winter to have had since 1980.
5.We were delighted to be able to visit you.
6. There is no other way to do this work.
7. His brother was the youngest man to have swum across the river.
8. Who will be the first man to live on the moon?
9. I seem to have made a mistake.
10. He appeared to have done the work well.

Bài tập 30:

I.

1. *riding* làm chủ ngữ của câu
2. *swimming* làm biểu ngữ
3. *cutting* làm tân ngữ của động từ *needs*
4. *teaching* làm tân ngữ cho giới từ *in*

5. *reading* làm tân ngữ cho *room*

6. *learning* làm chủ ngữ của câu

7. *stealing* làm biểu ngữ

8. *writing* làm tân ngữ cho động từ *finished*

9. *reading* làm tân ngữ cho đoản ngữ động từ *look forward to*

10. *painting* làm tân ngữ cho giới từ *by*

11. *walking* làm định ngữ của *stick*

12. *telling* làm chủ ngữ thực của câu.

II.

1. sewing	2. eating	3. painting
4. skating	5. introducing	6. going out for dinner
7. working on weekends		
8. attending the conference		

III.

1. his (him) smoking	2. our (us) not coming
3. my (me) seeing	4. my (me) going, my (me) losing.
5. my (me) giving	6. my (me) being
7. your (you) helping	8. my (me) pointing out

Bài tập 31:

I.

1. to visit	2. to pay	3. eating
4. to open	5. passing	6. to leave
7. helping	8. to work	9. seeing
10. to avoid making	11. to give up smoking	12. missing
13.help, (to) get	14. to stop singing	15. to have, seeing

II.

1. to go	2. to see	3. making
4. flying	5. not inviting	6. to pass, copying
7. to look after	8. not to stay	9. joining
10. to say	11. to help, (to) prepare	12. having, coming
13. working	14. smelling	15. to read

III.

1. Ý nghĩa của *remember hearing* là bây giờ đã nhớ những điều đã nghe, ý nghĩa của *remember to post letters* là không thể quên gửi thư (chưa gửi).

2. Ý nghĩa của *forget seeing* là đã quên việc đã đi qua (Trường Thành); ý nghĩa của *forgot to collect* là: quên không thu (bài tập)

3. to stop singing dừng hát, ý nghĩa của *stop to rest* là dừng công việc lại để nghỉ ngơi

4. Ý nghĩa của *try to be more careful* là cần cố gắng cẩn thận; ý nghĩa của *try gardening* là thử trồng hoa

5. Ý nghĩa của *likes swimming* là anh ấy thích bơi vào buổi sáng (thói quen); Ý nghĩa của *like to swim* là muốn đi bơi.

Bài tập 32:

I.

1. Barking dogs don't always bite
2. They sat on the top of the hill and watch the setting sun
3. Last night I saw some falling stars
4. They waited for the dying man to speak
5. The rising flood waters soon covered the street
6. The nurse bandaged his bleeding hand
7. The chattering monkeys jumped from branch to branch.
8. The freezing wind cut our faces like a knife.

II.

1. The defeated team slowly left the field

2. Many peoples of the world do not have written literature.

3. The completed project was a great success.

4. We should use boiled water for the baby's food.

5. There are many hidden rocks in the stream

6. The closed door did not look very inviting

8. The liberated prisoners were celebrating noisily.

III.

1. We saw a lot of children playing happily in the pack.

2. The package mailed yesterday did not arrive in time.

3. Here is a novel written by Dickens.

4. It's hard to read letters witten by hand.

5.The lady taking on the telephone is his aunt.

6. There is a lamp hanging from the ceiling.

7.There are many words derived from Latin in English.

8. Who is the man taking to our teacher?

IV.

1. Phân từ quá khứ *broken* làm biểu ngữ

2. Đoản ngữ phân từ hiện tại *sawing wood* làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ *man*.

3. Phân từ quá khứ *broken* làm định ngữ, bổ nghĩa cho *leg*.

4. Đoản ngữ phân từ hiện tại *seeing that ...raining* làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

5. Phân từ hiện tại *flowering* làm định ngữ, bổ nghĩa cho *vines*.

6. Phân từ hiện tại *pleasing* làm biểu ngữ.

7. Đoản ngữ phân từ hiện tại *opening the drawer* làm trạng ngữ chỉ thời gian.

8. Đoản ngữ phân từ hiện tại *wounding... bandits* làm trạng ngữ chỉ kết quả.

9. Đoản ngữ phân từ quá khứ *bound in leather* làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ *book*.

10. Đoản ngữ phân từ hiện tại *being a student* làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

11. Đoản ngữ phân từ hiện tại *hearing a noise* làm trạng ngữ chỉ thời gian hoặc chỉ nguyên nhân.

12. Đoản ngữ phân từ hiện tại *running* làm trạng ngữ chỉ phương thức.

13. Đoản ngữ phân từ hiện tại *completely running our holiday* làm trạng ngữ chỉ kết quả.

14. Đoản ngữ phân từ hiện tại *standing on the tower* làm trạng ngữ chỉ điều kiện.

V.

1. Believing him to be honest
2. Sitting at the window
3. Having no money
4. Writing the novel
5. Putting down my book
6. Being afraid
7. Turning it into a comedy
8. Fearing the police would recognize him

Bài tập 33:

I.

1. Having lost my cap

2. Having listened to the radio

3. Having taken sevaral photos

4. Having witnessed the crime

5. Having written his essay

6. Having listened to the speaker for five minutes

7. Having finished the painting

8. Having heard your side of the question

II.

1. *Nobody having any more to say* làm trạng ngữ chỉ thời gian.

2. *It being too early* làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân

3. *The president and high officials having arrived* làm trạng ngữ chỉ thời gian

4. *Dogs barking and cows crowing* làm trạng ngữ chỉ tình hình

5. *The guide acting as interpreter* làm trạng ngữ chỉ tình hình

6. *The holidays being over* làm trạng ngữ chỉ thời gian

7. *Nobody having any further remarks to make* làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân

8. *Each carrying a negative charge to electricity* làm trạng ngữ chỉ tình hình

9. *This done* làm trạng ngữ chỉ thời gian

10. *The clock having struck eleven* làm trạng ngữ chỉ thời gian

11. *All things considered* làm trạng ngữ chỉ thời gian

12. *There being no taxi* làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân

III.

1.

a. *swimming* là động danh từ, làm biểu ngữ. b. *swimming* thứ nhất làm phân từ hiện tại, cùng với *are* cấu thành nên thì hiện tại tiếp diễn, *swimming* thứ 2 là động danh từ, bổ nghĩa cho *pools*.

2. a. *lying* là động danh từ, làm chủ ngữ của câu. b. *lying* là phân từ hiện tại, làm định ngữ, bổ nghĩa cho *person*. c. *lying* là phân từ hiện tại, cùng với *are* cấu thành nên thì hiện tại tiếp diễn.

3. a. *dancing* là động danh từ, làm tân ngữ cho *of*. b.*dancing* là phân từ hiện tại, cùng với *was* cấu thành nên thì hiện tại tiếp diễn. c. *dancing* trong từ *dancing girl* là phân từ hiện tại, làm định ngữ cho *girl*.

4. a. *setting* là phân từ hiện tại, làm định ngữ, bổ nghĩa cho *sun*. b. *setting* là phân từ hiện tại, cùng với *is* cấu thành nên thì hiện tại tiếp diễn.c. là động danh từ, làm tân ngữ cho giới từ *for*.

IV.

1. having	2. to think, speaking
3. being	4. to wait, deciding, to accept
5. reading	6. making up, attending
7. to explain, to understand	8. blaming, to do
9. sleeping, lie	10. satisfying
11. sent	12. hunting
13. much delighted	14. being written

15. lending, to pay, forgetting, to remember

CHƯƠNG 8

Bài tập 34:

1. *during the day* làm trạng ngữ
2. *on Station Road* làm biểu ngữ
3. *to the shop* làm trạng ngữ
4. *over my knees* làm trạng ngữ

5. *on the desk* làm định ngữ, *in Japan* làm trạng ngữ
6. *under the bed* làm trạng ngữ
7. *by teaching* làm trạng ngữ
8. *of music* làm định ngữ, *by Beethoven* làm biểu ngữ
9. *among the trees* làm định ngữ
10. *of great patience* làm định ngữ

II.

1. Giới từ, phó từ	2. giới từ, phó từ	3. giới từ, phó từ
4. giới từ, phó từ	5. phó từ, giới từ	

Bài tập 35:

I.

1. by	2. for	3. since
4. from, to	5. at, on	6. till (until)
7. across	8. of (hoặc about)	9. for
10. on, in	11. over	12. to

II.

1. on	2. since	3. between
4. among	5. at	6. beside
7. beside	8. in	9. on
10. under	11. to	12. till (until)
13. from	14. since	

MỤC LỤC

Chương 1
KHÁI QUÁT VỀ ĐỘNG TỪ 7

I. Khái quát 7
II. Động từ có ngôi và động từ không có ngôi 7
III. Động từ nghĩa thực, động từ liên kết, động từ tình thái và trợ động từ 8
IV. Ngoại động từ và nội động từ 10
V. Cụm động từ 11
VI. Hình thức cơ bản của động từ 14

Chương 2
THỜI CỦA ĐỘNG TỪ 19

I. Khái quát 19
II. Thời đơn giản 20
III. Thời tiếp diễn 35
IV. Thời tương lai tiếp diễn 45
V. Thời hoàn thành tiếp diễn 54
VI. Sự phối hợp các thời 59

Chương 3
THỂ 61

I. Thể 61
II. Khái niệm cơ bản của thể bị động 61
III. Hình thức của thể bị động 61

IV. Kết cấu phủ định và câu nghi vấn thông thường của thể bị động 63
V. Các ví dụ về thể bị động của các thời 65
VI. Thể chủ động chuyển thành thể bị động 66
VII. Chức năng ngữ pháp của thể bị động 67
VIII. Thể bị động của cụm động từ 68
IX. Thể bị động có mang động từ tình thái 70
X. Kết cấu chủ động có mang hai tân ngữ chuyển thành kết cấu bị động 70
XI. Kết cấu chủ động có mang tân ngữ phức chuyển thành kết cấu bị động Sự khác biệt giữa thể bị động và "động từ liên kết to be + phân từ quá khứ làm biểu ngữ" 71

Chương 4

TRỢ ĐỘNG TỪ 73

I. Khái quát 73
II. Be 74
III. Have 75
IV. Do 76
V. Shall và will 77
VI. Should và would 79

Chương 5

ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI 79

I. Khái quát 79
II. Can và could 81
III. May và might 84
IV. Must 86
V. Have to 88
VI. Shall 89
VII. Should 89

VIII. Will 90
IX. Would 92
X. Ought 93
XI. Dare 94
XII. Need 95

Chương 6
NGỮ KHÍ VÀ NGỮ KHÍ HƯ CẤU 98

I. Khái quát 98
II. Ngữ khí hư cấu 99
III. Chức năng ngữ pháp của ngữ khí hư cấu 106

Chương 7
ĐỘNG TỪ KHÔNG CÓ NGÔI 110

I. Khái quát 110
II. Động từ nguyên thể 112
III. Động danh từ 122
IV. Phân từ 131

Chương 8
GIỚI TỪ 142

I. Khái quát 142
II. Đoản ngữ giới từ 146
III. Các ví dụ về chức năng chủ yếu của giới từ thường dùng 147

PHỤ LỤC 169

LUYỆN TẬP 177

ĐÁP ÁN 243

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

ĐỘNG TỪ VÀ GIỚI TỪ TIẾNG ANH

Biên soạn: CHI MAI – MAI THU

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: QUỲNH TRANG

Bìa: MINH LÂM

Trình bày: TÚ QUYÊN

Sửa bản in: MAI HOA

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty CP in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa. Giấy phép XB số : 31-2007/CXB/169/02-142/VHTT. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2007.